

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH SÓC TRĂNG



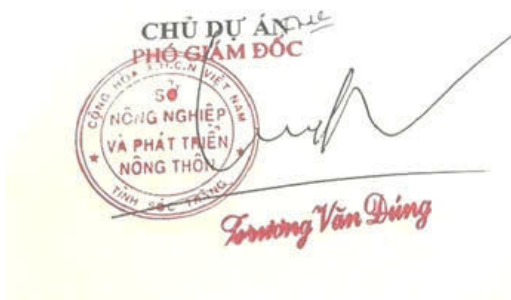
**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ
“CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG
XÃ MỸ THUẬN”**

Sóc Trăng, năm 2024

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH SÓC TRĂNG



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ
“CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG
XÃ MỸ THUẬN”**



MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	v
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
1.1. Tên chủ dự án đầu tư:	1
1.2. Tên dự án đầu tư:	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:.....	6
1.3.1. Công suất của dự án đầu tư:	6
1.3.2. Công nghệ vận hành của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:	10
1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:	13
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:.....	13
1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư	16
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	18
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU	20
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	20
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	23
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	24
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	26
3.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình dự án đi vào vận hành.....	27
3.6. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):	38
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	39
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:.....	39
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	40
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	40
Chương V KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ...	42
5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư: ..	42
5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	42

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:	42
52. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục, định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	43
5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	43
5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	44
5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	44
Chương VI CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	45
6.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.....	45
6.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan	45
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	47

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh hóa 5 ngày
BTNMT	Bộ Tài nguyên và môi trường
VSMNTNT	Vệ sinh Môi trường Nông thôn
CTNH	Chất thải nguy hại
NĐ-CP	Nghị định chính phủ
QĐ	Quyết định
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TT	Thông tư
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

<i>Bảng 1.1. Tọa độ điểm mốc ranh giới khu đất.....</i>	<i>2</i>
<i>Bảng 1.2. Các hạng mục công trình của dự án.....</i>	<i>7</i>
<i>Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án</i>	<i>9</i>
<i>Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước tại dự án.....</i>	<i>16</i>
<i>Bảng 1.5. Tiến độ thực hiện</i>	<i>17</i>
<i>Bảng 1.6. Chi phí thực hiện dự án</i>	<i>17</i>
<i>Bảng 3.1. Bảng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....</i>	<i>26</i>
<i>Bảng 3.2. Nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường.....</i>	<i>38</i>
<i>Bảng 4.1 Các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng nước thải.....</i>	<i>39</i>
<i>Bảng 4.2 Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải</i>	<i>40</i>
<i>Bảng 4.3 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn</i>	<i>41</i>
<i>Bảng 4.4 Giá trị giới hạn đối với độ rung</i>	<i>41</i>

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Tọa độ vị trí giới hạn của dự án.....	2
Hình 1.2. Sơ đồ vị trí dự án	3
Hình 1.3. Sơ đồ dây chuyền công nghệ xử lý và cấp nước.....	11
Hình 3.1 Quy trình xử lý nước thải	21

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên Chủ dự án:

- Tên chủ dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Sóc Trăng.
- Địa chỉ văn phòng: Số 08, đường Hùng Vương, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
- Người đại diện: Ông Huỳnh Ngọc Nhã; - Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 02993.822262 - Fax: 0299 3826 086
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ tương đương:
- Loại hình hoạt động: trạm cấp nước sạch.

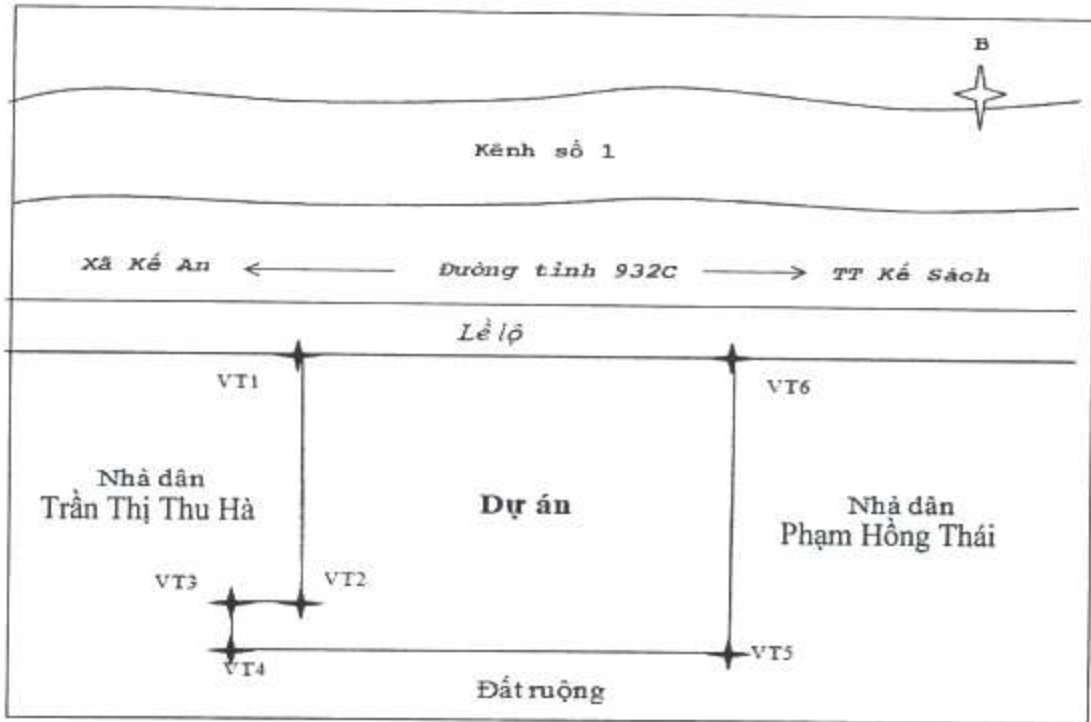
1.2. Tên dự án đầu tư: “Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành”.

Dự án “Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành” nằm trên thửa đất tại ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Dự án có diện tích 746,4 m².

Vị trí thực hiện Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành được UBND huyện Kế Sách thống nhất vị trí theo công văn số 401/UBND-VP ngày 01/8/2022 của UBND huyện Kế Sách.

- Vị trí tứ cận của dự án như sau:

- + Phía Bắc: giáp đường tỉnh 932C.
- + Phía Đông: giáp nhà dân Phạm Hồng Thái.
- + Phía Tây: giáp nhà dân Trần Thị Thu Hà.
- + Phía Nam: giáp đất ruộng.

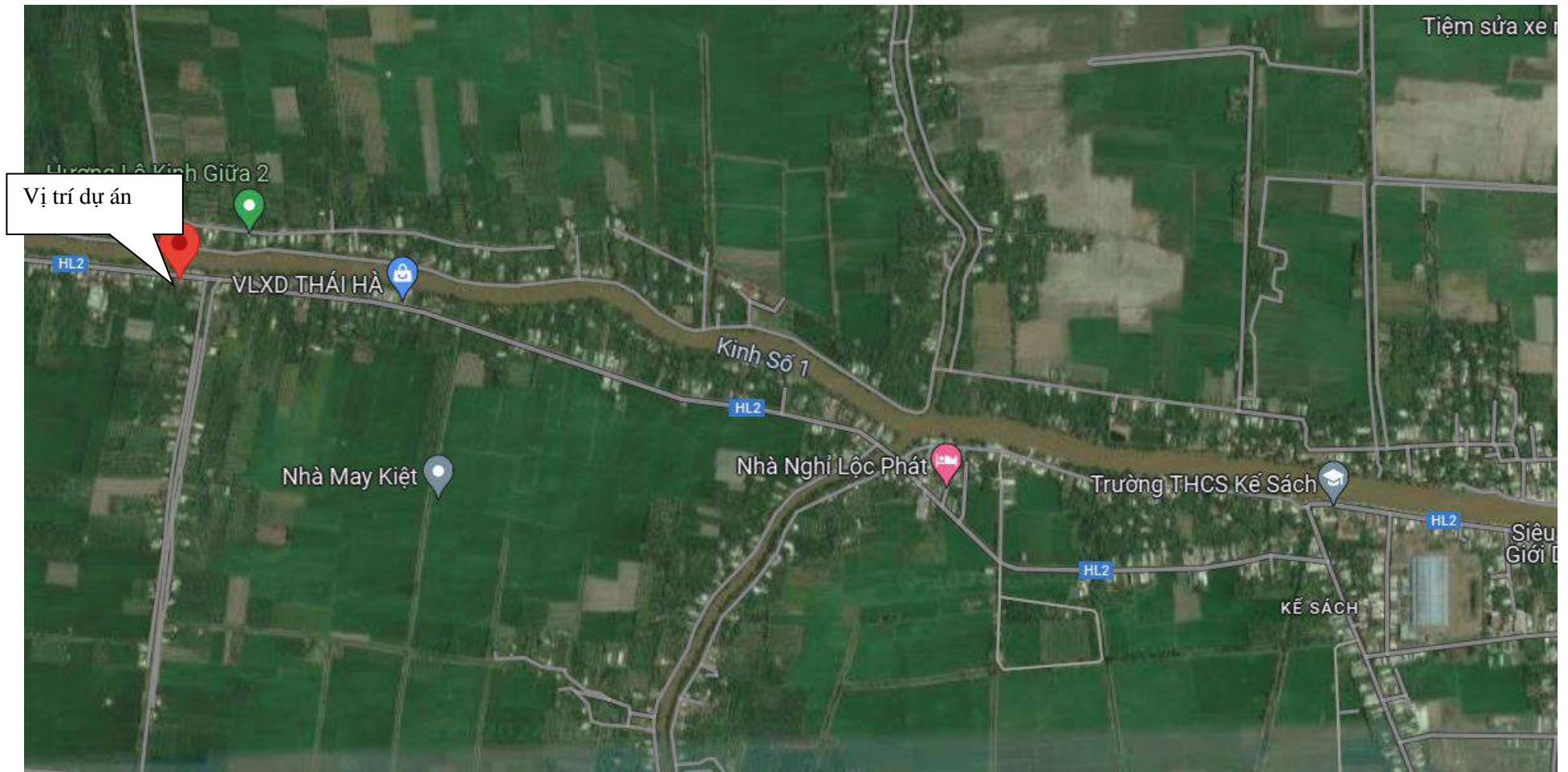


Hình 1.1. Tọa độ vị trí giới hạn của dự án

Dự án được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 6° như sau:

Bảng 1.1 Tọa độ điểm mốc ranh giới khu đất

Điểm khếp góc	Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 6°	
	X	Y
1.	1080842	549124
2.	1080762	549108
3.	1080761	549136
4.	1080739	549134
5.	1080739	549213
6.	1080833	549236



Hình 1.2. Sơ đồ vị trí dự án

*** Các đối tượng tự nhiên xung quanh dự án:**

- Địa hình khu vực thực hiện dự án tương đối bằng phẳng, trong bán kính 1km xung quanh dự án là trường học, các cơ quan ban ngành, đoàn thể của xã, các hộ kinh doanh buôn bán. Dự án cách Kênh số 1 (sông Số Một) khoảng 20 m theo hướng Bắc; cách Trường Mẫu giáo Hoa Mai khoảng 1,6 km, cách UBND xã Kế Thành và Công an xã Kế Thành khoảng 2 km theo hướng Tây.

- Hiện trạng mạng lưới giao thông: Dự án tiếp giáp với đường tỉnh 932C nên thuận tiện trong việc tham gia giao thông, vận chuyển vật tư của dự án.

- Hiện trạng thông tin liên lạc: Sử dụng hệ thống thông tin liên lạc đã được lắp đặt hoàn thiện trong khu vực dự án.

- Hiện trạng cấp điện: Nguồn điện cấp cho dự án được lấy từ lưới điện Quốc gia.

*** Cơ quan cấp các loại giấy phép có liên quan đến dự án đầu tư:**

+ Nghị quyết 37/NQ-HĐND ngày 11/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc Thông qua Đề án nước sạch nông thôn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023-2030 và tầm nhìn đến 2045.

+ Công văn số 3234/UBND-KT ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc chấp thuận cho Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng xây dựng Đề án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2022-2030.

- Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2677/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tại quyết định số 2680/QĐHC-CTUBND ngày 10/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Giấy phép thăm dò nước dưới đất nước dưới đất số 38/GP-UBND ngày 01/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

+ Công văn số 2881/UBND-KT ngày 09/09/2024 về việc giải quyết khó khăn, vướng mắc về các thủ tục môi trường, đất đai, tài nguyên nước của các trạm, hệ cấp nước tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Công văn số 2651/STNMT-MT ngày 19/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường đối với 04

công trình cấp nước do Sở Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tỉnh Sóc Trăng.

- Công văn số 401/UBND-VP ngày 01/8/2022 của UBND huyện Kế Sách về việc thống nhất bố trí mặt bằng xây dựng công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành.

❖ Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

+ Tổng số vốn đầu tư: 3.319.560.499 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, ba trăm mười chín triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn, bốn trăm chín mươi chín đồng chẵn).

Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3 Mục III Phần A và Mục II Phần C Phụ lục I (có tổng mức đầu tư dưới 80 tỷ đồng) ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ: dự án nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và không thuộc loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Dự án thuộc đối tượng quy định tại số thứ tự 9 Phụ lục IV Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 41 tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì dự án “Công trình cấp nước tập Trung xã Kế Thành” thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Sóc Trăng.

Loại hình dự án: Chưa hoạt động sản xuất.

❖ Xuất xứ của dự án

Nước sạch rất quan trọng trong cuộc sống của chúng ta. Sức khỏe và đời sống con người, năng suất lao động có được cải thiện hay không, phụ thuộc nhiều vào tình hình sử dụng nước sinh hoạt. Khi nền kinh tế phát triển, các hoạt động sản xuất tăng thì chất lượng nguồn nước mặt và nước ngầm ngày càng có nguy cơ bị ô nhiễm bởi các nguồn chất thải từ sinh hoạt và sản xuất. Việc cung cấp nguồn nước sạch an toàn cho sinh hoạt và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân là cần thiết.

Trong thời gian qua, tình trạng xâm nhập mặn, hạn hán đang xảy ra dẫn đến tình trạng thiếu nước sinh hoạt nghiêm trọng của người dân, ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống người dân tại xã Kế Thành, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Đồng thời, nhằm góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông

thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, ổn định cuộc sống của nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng thực hiện đầu tư dự án “Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành”. Dự án đáp ứng được mục tiêu đã được đề ra theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 30/08/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành đã được UBND tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2677/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng với công suất khai thác nước là 500 m³/ngày đêm, chiều dài đường ống mạng 3.848 m, cấp nước sạch cho hơn 487 hộ dân. Đồng thời, công trình khai thác được UBND tỉnh cấp Giấy phép thăm dò nước dưới đất nước dưới đất số 38/GP-UBND ngày 01/10/2024 với công suất 500 m³/ngày đêm, độ sâu giếng thăm dò là 110 m ở tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên (qp2-3). Và hiện trạng khu đất thực hiện dự án được UBND huyện Kế Sách về việc thống nhất bố trí mặt bằng xây dựng công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành.

Hiện nay, tuyến ống đã được nâng lên có tổng chiều dài 3.848m, cấp nước sạch cho hơn 496 hộ dân (Công văn hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường số 2651/STNMT-MT ngày 19/9/2024). Trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường này sẽ tích hợp các nội dung thay đổi vào trong báo cáo.

Nhằm đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành, Sở Nông nghiệp và PTNN tỉnh Sóc Trăng tiến hành lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho dự án Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành tại ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng và lập thủ tục xin thăm dò và khai thác theo quy định.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:

Công suất, công nghệ, sản phẩm của trạm cấp nước xã Kế Thành theo Quyết định số 2677/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trạm cấp nước xã Kế Thành được xây dựng tại ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng với diện tích là 746,4 m² có công suất 500 m³/ngày.đêm chiều dài tuyến ống mạng là 3.848 m gồm 01 giếng khoan.

Nguồn nước cấp sử dụng tại “Công trình Cấp nước tập trung xã Kế Thành” sẽ được khai thác từ nguồn nước dưới đất. Dự án có 01 giếng khoan thăm dò, tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên (qp2-3).

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Dự án “Công trình Cấp nước tập trung xã Kế Thành” tại ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Dự án có diện tích 746,4 m², có công suất 500 m³/ngày.đêm, cấp nước sinh hoạt cho hơn 487 hộ dân (trong đó có 210 hộ đồng bào dân tộc thiểu số), gồm 01 giếng khoan, chiều sâu của giếng thăm dò là 110m, chiều dài ống mạng là 3.848 m.

a. Hạng mục công trình dự án:

Dự án được đầu tư xây dựng trên diện tích 746,4 m² gồm các hạng mục sau:

- Nhóm hạng mục công trình chính là bể chứa nước (80m³), cụm xử lý, phòng bơm cấp II và hóa chất, Giếng khoan,... với diện tích là 104,9 m².

- Nhóm các hạng mục công trình phụ trợ công, tường rào, sân đường nội bộ, phòng trồng 2, phòng trồng 3 với diện tích 617,7 m².

- Nhóm các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường bao gồm: Khu xử lý nước thải, Kho chứa chất thải nguy hại; Khu vực chứa rác thải sinh hoạt; Nhà vệ sinh có hầm tự hoại và hệ thống thu gom,... với diện tích 23,8 m².

Bảng 1.2 Các hạng mục công trình của dự án:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích
A	Hạng mục công trình chính	m²	104,9
1	Cụm xử lý 25 m ³ /h	m ²	17,5
2	Phòng bơm cấp 2 và hóa chất	m ²	50,4
3	Bể chứa nước 80 m ³	m ²	36
4	Giếng khoan	m ²	1
5	Tuyến mạng	m	3.848
B	Hạng mục công trình phụ trợ	m²	617,7
1	Hàng rào, cổng	m ²	41,728
2	Sân, đường	m ²	531,7
3	Phòng trồng 2 (phòng học 2 cũ) không sử dụng	m ²	44

TT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích
4	Phòng trống 3 (phòng học 3 cũ) không sử dụng (1 phần dùng làm khu chứa chất thải)	m ²	44
C	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường	m²	23,8
1	Kho chứa chất thải 6 m ² (trong phòng trống 3)	m ²	-
2	Hệ thống thoát nước thải	m ²	1
3	Hệ thống thoát nước mưa	m ²	1
4	Khu xử lý nước thải	m ²	21,8
	Tổng		746,4

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành, 2022)

- Phòng bơm cấp 2 và hóa chất: Tổng diện tích 50,4 m²

Được tận dụng khu đất hiện hữu để làm phòng bơm cấp 2 và hóa chất. Nhà có kết cấu bê tông cốt thép, móng bê tông cốt thép trên nền cọc, tường xây gạch, cửa khung nhôm, kính. Mái nhà 2 lớp, lớp bê tông cốt thép bên dưới và lớp tole chống nóng bên trên.

- Bể chứa:

+ Kết cấu cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2, M250 đặt trên nền đất, có cát đệm đầm chặt dày 100, K = 0.9 và gia cố cừ tràm đk ngọn ngọn $\geq 4,5\text{cm}$, L=4,5m, 25 cây/ m²

+ Kết cấu đáy bể, thành bể, nắp bể BTCT M250 đặt trên nền đất cát gia cố cừ tràm đk ngọn $\geq 4,2\text{cm}$, L=4,5m, 25 cây/m². Cường độ đất nền sau khi đã gia cố cừ tràm giả định là 60KN/ m². Đáy bể, thành bể, nắp bể láng vữa XM M100, dày 2cm. Chống thấm bể nước theo chỉ dẫn thiết kế.

- Cụm xử lý: Được đặt ở ngoài trời, có diện tích 17,5 m². Hệ thống xử lý nước dưới đất VGT-GK25LK là hệ thống lọc không cần bơm rửa lọc, hệ thống có công suất 500m³/ngày đêm. Hệ thiết bị bao gồm:

+ 04 bình lọc áp lực được làm bằng vật liệu vỏ thép sơn epoxy đường kính D1000; H2400mm, thép dày 4mm ; áp lực làm việc 3bar. 02 Bình trộn vỏ thép sơn epoxy đường kính D500; H2200mm, thép 4mm.

+ 01 Hệ đường ống công nghệ và phụ kiện đường ống công nghệ bằng thép

D90; D76, D60; hệ thống van điều khiển van bướm tay gạt.

+ 01 hệ thống cấp khí và injector thu khí.

+ 02 Bộ thiết bị cấp định lượng xút và Clo. Mỗi bộ gồm: 01 Motor khuấy 1HP, 01 bơm định lượng 120l/h, 01 bồn nhựa 500lit đứng, 01 bồn nhựa 500lit nằm, 01 trục khuấy. 01 tủ điện điều khiển máy nén khí, motor khuấy và bơm định lượng và cáp động lực.

- **Tuyến ống mạng:** Chiều dài tuyến ống mạng là 3.848 m.

+ Ống thiết kế bằng nhựa PVC, đường kính D = 114mm với L = 1.050m; đường kính D = 90mm với L = 1.550m.

- *Giếng khoan thăm dò:* ở tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên (qp₂₋₃); Tọa độ giếng: X=1080821; Y=549157; Đường kính miệng giếng: 315mm; Độ sâu: 110 mét, trong đó:

+ Đoạn ống chống trên từ 0,5 mét đến 48 mét, ống nhựa PVC phi 315mm.

+ Đoạn ống chống dưới từ 48 mét đến 90 mét, ống nhựa PVC phi 200mm.

+ Đoạn ống lọc: Đoạn ống lọc từ 90 mét đến 110 mét, ống nhựa PVC phi 200mm.

+ Đoạn ống lằng: Đoạn ống lằng từ 110 mét đến 114 mét, ống nhựa PVC phi 220mm.

- *Hàng rào:* Móng, cột, đà kiềng BTCT đá 1x2 M200.

+ Tường xây gạch ống 8x8x19 và lưới thép B40 đến cao độ thiết kế, trát 02 mặt, sơn bả toàn bộ tường trong 02 nước hoàn thiện, sơn bả tường ngoài vị trí mặt tiền trạm 02 nước hoàn thiện.

+ Được xây dựng bao quanh khu đất của dự án để phân định ranh giới của dự án và đất dân, khu vực xung quanh. Phải đảm bảo giao thông tại khu vực cổng ra vào dự án an toàn, thông suốt. Hàng rào trong khu vực không được quá cao, hình thức phù hợp với cảnh quan xung quanh.

- *Sân – đường:* Bê tông hóa toàn bộ sân nền Trạm, sử dụng đan BTCT đá 1x2, M200, dày 13cm, Láng nền vỉa XM M75, dày 2cm trên nền cát san lấp đảm chặt K = 0,9 đã lót lớp ni lon chống thấm.

+ Xây mương thoát nước rộng 0.5m, cao trung bình 0,7m xây gạch ống 4x8x18 dày 10cm, trát 2 mặt trong & ngoài vỉa XM M75, mương lằng vỉa M75 dày 3cm dốc về hố ga thu nước.

+ Xây tường hồ ga kỹ thuật bằng gạch ống 4x8x18 dày 20cm, trát 2 mặt & ngoài dày 2,0cm vữa XM M75, lán nền vữa M75 dày 2cm.

- Phòng học 2: Diện tích khu vực chứa là 44 m², để trống không sử dụng.

- Phòng học 3: Diện tích khu vực chứa là 44 m², để trống chỉ sử dụng 1 phần làm kho chứa chất thải.

*** Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường**

- Khu xử lý nước thải: Khu xử lý nước thải, có diện tích 21,8 m² được xây bằng gạch ống 4x8x18 dày 20cm, trát mặt trong dày 2,0cm vữa XM M75, lán nền vữa M75 dày 2cm. Khu xử lý gồm có 03 ngăn zích zắc thông nhau, có tổng thể tích là 30 m³.

- Kho chứa chất thải: Có diện tích 6 m² có kích thước 4m x 1,5m (DxR) tận dụng 1 phần diện tích của phòng học số 3 để làm kho chứa chất thải. Mái lợp tole, lán nền vữa M75 dày 2cm. Kho chứa chất thải được ngăn thành 2 bên bằng vách ngăn để chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại riêng biệt. Vị trí kho chứa nằm ở hướng Bắc và đảm bảo khoảng cách 20m so với giếng khoan.

- Hệ thống thoát nước thải:

+ Xây mương thoát nước thải B300 dài 7m, xây gạch ống 4x8x18 dày 10cm, trát 2 mặt trong & ngoài vữa XM M75, mương lán vữa M75 dày 3cm dốc về hồ ga thu nước. Lắp đặt cống thoát nước PVC D315 dài 21,3m. Lắp đặt đường ống thoát nước PVC D114 dài 24m. Xây tường hồ ga kỹ thuật bằng gạch ống 4x8x18 dày 20cm, trát 2 mặt trong & ngoài dày 2,0cm vữa XM M75, lán nền vữa M75 dày 2cm.

- Hệ thống thoát nước mưa: Xây mương thoát nước mưa bằng gạch ống 4x8x18 dày 10cm, trát 2 mặt trong & ngoài vữa XM M75, mương lán vữa M75 dày 3cm bố trí chung quanh khu vực dự án và dẫn vào ống D300 thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là đoạn kênh cùng thuộc kênh số 1.

*** Danh mục máy móc, thiết bị**

Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án

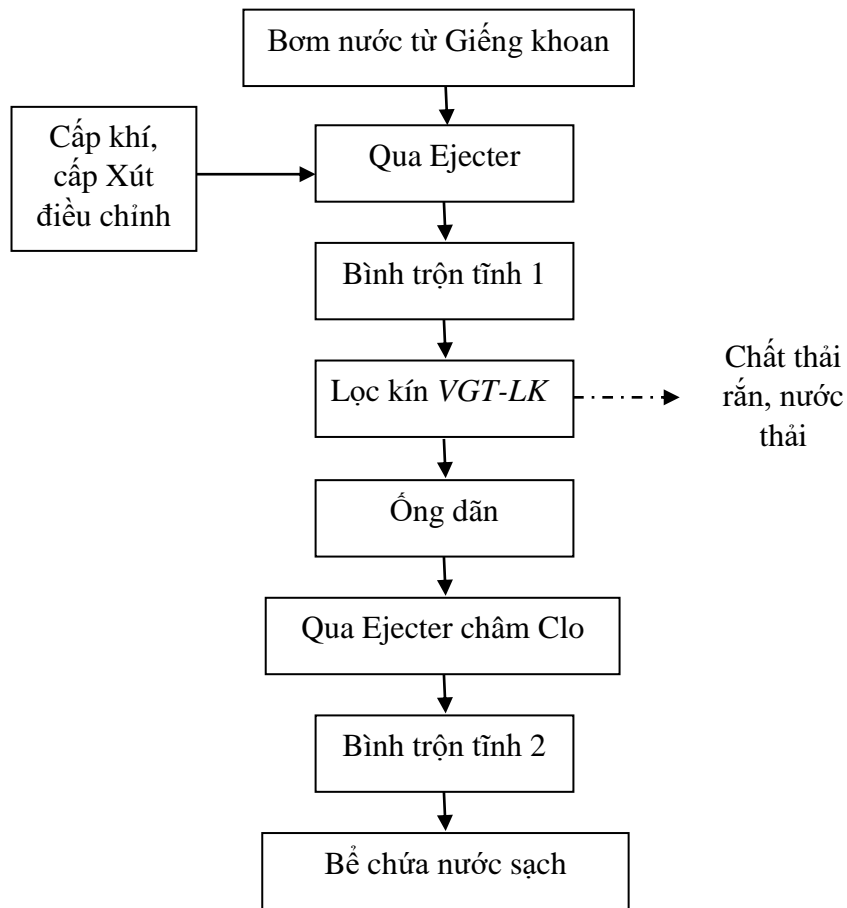
TT	Tên Thiết bị	Số lượng	Công suất
1	Hệ thống lọc kín	01	25 m ³ /h
2	Hệ thống cấp hóa chất pH và Clo	02	-
3	Hệ thống cấp khí	01	-

TT	Tên Thiết bị	Số lượng	Công suất
4	Tủ điều khiển máy bơm định lượng, máy khuấy, máy khí nén	01	-
5	Công tơ điện từ	01	-
6	Biến tần 1 pha ra 3 pha – 5,5kw	01	5,5kw
7	Biến tần 1 pha ra 3 pha – 4kw	03	4kw
8	Đồng hồ đo lưu lượng đầu ra	01	
9	Đồng hồ đo lưu lượng đầu ra	01	
10	Bơm chìm	01	Q = 20 m ³ /h, H = 40m, P=5HP.
11	Bơm trục ngang	03	Q = 20 m ³ /h, H = 24m, P=3HP.

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành, 2022)

1.3.2. Công nghệ vận hành của dự án đầu tư, mô tả việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:

Dự án sử dụng hệ thống xử lý nước dưới đất VGT-GK25LK là hệ thống lọc kín không cần bơm rửa lọc, hệ thống có công suất 500 m³/ngày đêm với ưu điểm: Diện tích mặt bằng lắp đặt nhỏ hơn 6 lần so với diện tích trạm thông thường. Chi phí đầu tư và chi phí quản lý thấp do đó hiệu quả kinh tế cao và chất lượng nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn về nước sạch cấp cho sinh hoạt theo tiêu chuẩn nước sạch quốc gia theo QCVN 01-1:2018/BYT. Hệ thống xử lý nước dưới đất VGT-GK25LK là hệ thống lọc không cần bơm rửa lọc, hệ thống có công suất 500m³/ngày đêm. Nguyên tắc hoạt động được biểu thị qua sơ đồ khối như sau:



Hình 1.3: Sơ đồ dây chuyền công nghệ xử lý và cấp nước

*** Thuyết minh quy trình:**

Thành phần, tính chất nước dưới đất phụ thuộc vào nguồn gốc, cấu trúc địa tầng của khu vực và chiều sâu của lớp nước dưới đất. Trong nước dưới đất có một số đặc tính chung là: độ đục thấp, nhiệt độ và thành phần hoá học ít thay đổi theo thời gian, ngoài ra nước dưới đất thường chứa rất ít vi khuẩn, trừ trường hợp nguồn nước bị ảnh hưởng của nước bề mặt.

Một đặc điểm khác của nước dưới đất là pH trong nước thường khá thấp, nhiều nơi pH giảm đến 3 – 4, không thuận lợi cho việc xử lý nước.

Trong nước dưới đất thường không có mặt oxy hoà tan nhưng có hàm lượng kim loại nặng (sắt, Mn...) từ vài mg/1 đến vài trăm mg/1 cao hơn rất nhiều tiêu chuẩn cho phép đối với nước cấp sinh hoạt. Do đó cần phải xử lý trước khi đưa vào sử dụng.

Sắt, mangan trong nước thường tồn tại ở dạng Fe^{2+} , Mn^{2+} vì vậy muốn loại chúng ra khỏi nước cần oxy hóa chúng thành muối Fe^{3+} , Mn^{4+} ở dạng ít tan rồi dùng phương pháp lọc để giữ chúng lại và loại chúng ra khỏi nước.

* Nguyên lý của hệ thống xử lý nước dưới đất VGT-GK25LK như sau:

+ Điều chỉnh pH của nước đầu vào nếu cần thiết bằng cách châm hoá chất để tạo ra môi trường thuận lợi cho phản ứng oxy hoá.

+ Cấp khí bổ sung vào nước thô bằng máy nén khí theo cơ chế injector.

+ Tạo phản ứng oxy hoá để đưa các oxit kim loại hoà tan Fe^{2+} , Mn^{2+} thành muối Fe^{3+} , Mn^{4+} về dạng kết tủa, sau đó được lọc tách bỏ bằng các lớp lọc cát thạch anh. Trong các bình lọc được bổ sung hạt lọc xúc tác VGT-FILOX để tăng cường khả năng xử lý kim loại nặng.

*** Dây chuyền thiết bị công nghệ gồm:**

Nước thô được cấp vào hệ lọc với $Q=25 \text{ m}^3/\text{h}$ nhờ các bơm giếng khoan.

Hệ thống hoá chất điều chỉnh pH: Trong trường hợp nguồn nước thô có pH thấp (dưới 6.5) cần điều chỉnh pH về khoảng 7.0 đến 8.5 bằng cách châm 1 lượng nhỏ dung dịch xút vào nước thô bằng bơm định lượng. Dung dịch xút được điều chế từ xút khô nên thuận lợi cho việc vận chuyển, cung cấp đến công trình.

- Hệ thống cấp khí bằng máy nén khí và injector: không khí được máy nén khí cấp vào đường ống nước thô qua injector. Tại đây nước thô được trộn bão hoà oxy và đi vào bình trộn tĩnh BT1. Tại bình trộn BT1, nhờ các cơ cấu trộn thuỷ lực, phản ứng oxy hoá sẽ xảy ra để tạo thành các muối kim loại nặng không tan và đưa sang 04 bình lọc kín.

Trong các bình lọc kín, các muối kim loại đã kết tủa sẽ bị lớp cát lọc giữ lại. Nước sau khi lọc đảm bảo đã loại các kim loại nặng đến ngưỡng cho phép sử dụng cho nước sinh hoạt

Nước sau khi đi qua 04 bình lọc kín được cấp dung dịch Clo khử trùng, sau đó được trộn đều trong bình trộn tĩnh BT2, nước sau xử lý được cấp đưa vào bể chứa nước sạch hoặc trực tiếp ra mạng. Nước dưới đất sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn nước sạch theo QCVN 01-1:2018/BYT.

*** Vận hành lọc hệ lọc:**

- Công tác chuẩn bị:

+ Kiểm tra hệ thống cấp khí

+ Kiểm tra đường ống và hệ thống cấp hóa chất.

+ Kiểm tra tình trạng các van của hệ lọc kín để bảo đảm các van đóng mở đúng trạng thái lọc. Các van xả đáy các bình trộn tĩnh đóng.

- Vận hành lọc:

- + Bật máy nén khí.
- + Bật bơm cấp hóa chất Clo.
- + Bật bơm nước thô.
- + Chỉnh van cấp dung dịch khử trùng Clo khử trùng.

+ Nước thô sau khi được cấp khí vào bình trộn tĩnh BT1 D500; H2400 sau qua thiết bị trộn áp lực được chảy vào các bình lọc kín. Trong bình lọc nước đi từ trên xuống dưới qua lớp vật liệu lọc, qua sàn thu xuống đáy bình. Bình lọc kín lọc nước theo nguyên tắc lọc xuôi. Nước xuống đến đáy bình đã được loại sạch các cặn sắt kết tủa. Từ đáy bình nước sạch tiếp tục chảy theo ống thu nước sạch vào tuyến ống chung D90 cấp nước lọc tiếp nhận dung dịch khử trùng Clo và trộn đều trong bình trộn tĩnh BT2 sau đó cấp trực tiếp ra mạng.

- Vận hành rửa lọc:

+ Các cặn kết tủa tích tụ dần và tập trung ở phần phía trên của lớp cát lọc. Sau một khoảng thời gian T nhất định mật độ cặn dày đặc sẽ gây ra sức cản lớn làm giảm đáng kể vận tốc lọc, khi đó đồng hồ áp lực của nước thô sẽ tăng. Để bình lọc làm việc có hiệu quả cần tiến hành rửa lọc hay nói một cách khác là hoàn nguyên vật liệu lọc.

+ Thời gian T được gọi là chu kỳ rửa lọc. Đây chính là khoảng thời gian giữa 2 lần rửa lọc. Chu kỳ rửa lọc được xác định bằng thực tế và lựa chọn trong quá trình hoạt động của trạm xử lý nước. Để thuận lợi cho công tác quản lý vận hành nên chọn thời điểm rửa lọc thích hợp trong ngày. Tùy theo độ đục nước thô mà ta xác định thời gian rửa lọc cần thiết.

+ Bình lọc áp lực được rửa lọc theo nguyên tắc rửa ngược. Tiến hành rửa lọc từng bình một bằng nước sạch. Dùng nước lọc tăng cường của 03 bình rửa lọc bình còn lại.

+ Nước sạch từ đáy của 3 bình lọc tự động quay lại vào đáy bình lọc thứ 4. Nước vào đáy bình, sàn thu nước và sục lớp cát lọc từ dưới lên trên, đẩy cặn bẩn trong lớp cát lên trên, sau đó chảy vào phễu thu. Từ phễu thu nước rửa lọc chảy vào ống dẫn, qua ống xả rửa lọc xả cặn ra ngoài. Thời gian rửa lọc: 5-15 phút/bình. Lặp lại quá trình như trên để rửa lọc bình lọc tiếp theo.

- + Sau khi rửa xong cả 4 bình lọc thì quay lại rửa lại bình đầu tiên 5-15 phút.

1.3.3 Sản phẩm của dự án đầu tư:

Dự án thực hiện khai thác nước để cung cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân tại khu vực với quy mô công suất của dự án là 500 m³/ngày.đêm, đường ống cấp nước với chiều dài 3.848 m, tổng số hộ dân được cung cấp nước sạch khoảng 487 hộ dân.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:

a. Nguyên, nhiên, vật liệu hóa chất sử dụng cho hoạt động dự án

Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất phục vụ cho hoạt động của dự án như sau:

- Hóa chất dùng để khử trùng nước là chlorine dự kiến sử dụng 16 kg/tháng (192 kg/năm).

- Phèn nhôm PAC khoảng 1g/m³ nước (tương đương 0,5 kg/ngày). Thời gian lưu nước đối với hóa chất PAC là 60 phút.

- NaOH: khoảng 0,5 kg/ngày tương đương 180 kg/năm.

- Nhu cầu về vật liệu lọc:

+ Cát lọc thạch anh khối lượng sử dụng khoảng 1 m³ Cát thạch anh là loại cát có thành phần chính là thạch anh, là vật liệu lọc nước có kích thước nhỏ, dạng hạt, nhiều góc cạnh, có màu trắng đục hoặc vàng nâu.

+ Đá các loại khối lượng sử dụng khoảng 1-2 m³/năm.

b. Nguồn cung cấp điện:

Dự án sử dụng điện từ lưới điện quốc gia để phục vụ cho các hoạt động của dự án. Nhu cầu sử dụng điện cho mục đích cấp nước và sinh hoạt tại dự án ước tính khoảng 15.000 kWh/tháng.

c. Nhu cầu về nước:

Nguồn nước cấp sử dụng tại dự án được khai thác từ nguồn nước dưới đất tại dự án. Dự án có 01 giếng khoan thăm dò thực tế với chiều sâu khai thác của giếng 110 m. Tầng chứa nước khai thác là tầng Pleistocen giữa - trên (qp₂₋₃).

- *Nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt:* Theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt ≥ 80 lít/người/ngày. Lượng nước cấp cho mục đích sinh hoạt tại dự án là 0,08 m³/ngày.đêm (80 lít/ngày.đêm x 1 người =0,08 m³/ngày.đêm), tương đương 2,4 m³/tháng.

- Nước cấp cho hoạt động của trạm cấp nước (Nước cấp cho hoạt động rửa lọc) khoảng 5 m³/ngày:

Theo kinh nghiệm thực tế của Trung tâm nước sạch và phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng, lượng nước rửa lọc cụm xử lý bằng 0,2 - 1% công suất thiết kế (công suất 500 m³/ngày.đêm) tương đương 5 m³/ngày (150 m³/tháng).

- Lượng nước cấp sử dụng pha hóa chất điều chỉnh pH, Chlorin của dự án khoảng 1 m³/ngày (30 m³/tháng)

- Nước dự phòng PCCC: tùy vào quy mô đám cháy và lượng nước sử dụng để phục vụ cho công tác ứng cứu là khác nhau. Theo QCVN 01:2021/BXD thì lưu lượng nước cấp cho một đám cháy tối thiểu là 15 lít/s x 2 giờ do đó nhu cầu sử dụng nước phục vụ cho công tác phòng cháy chữa cháy là 108 m³.

Bảng 1.4 Nhu cầu sử dụng nước tại dự án

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Định mức		Số lượng	Lưu lượng
1	Nước sinh hoạt của công nhân, nhân viên	QCVN 01:2021/BXD	0,08 m ³ /ngày	01 người	0,08
2	Nước cấp hoạt động của trạm cấp nước (rửa lọc)	-	-	-	5
3	Nước cấp cho hoạt động pha hoá chất	-	-	-	1
4	Nước cấp PCCC	QCVN 01:2021/BXD	15 lít/s x 2		108 m ³
	Tổng				6,08 m³/ngày

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành, 2022)

Tổng lượng nước cấp cần thiết để cung cấp cho dự án khi đi vào hoạt động ổn định là 6,08m³/ngày (không tính nước dự phòng cho công tác PCCC).

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

1.5.1. Mục tiêu đầu tư

Công trình Cấp nước tập trung xã Kế Thành, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đóng vai trò cực kỳ quan trọng về mặt phát triển kinh tế - xã hội. Đáp ứng nguyện vọng của người dân sinh sống trong khu vực:

- Giải quyết việc thiếu nước sạch, thực hiện cung cấp nước sạch đáp ứng quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt cho người dân trên địa bàn xã Kế Thành. Nâng cao đời sống, sức khỏe của nhân dân trong toàn xã, đặc biệt là hỗ trợ đồng

bào dân tộc thiểu số được tiếp cận, sử dụng nước sạch trong sinh hoạt. Xã Kế Thành có 3 thành phần dân tộc: dân tộc Khơme, dân tộc hoa chiếm 1% và dân tộc Kinh. Dân tộc thiểu số của xã Kế Thành là dân tộc Khơme.

- Dự án góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, hướng đến mục tiêu 100% nhân dân được sử dụng nước sạch, đáp ứng các tiêu chí điện, đường, trường, trạm...trong xây dựng nông thôn mới. Dự án đi vào hoạt động góp phần ổn định cuộc sống của nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của địa phương.

- Nâng cao nhận thức của người dân nông thôn về bảo vệ môi trường sống, từng bước xây dựng nếp sống văn minh cộng đồng. Góp phần sử dụng nguồn nước một cách khoa học, tiết kiệm và hợp lý, quản lý bảo vệ tài nguyên nước và giảm thiểu việc ô nhiễm nguồn nước. Nâng cao công tác quản lý, vận hành hệ thống cấp nước đảm bảo bền vững, hiệu quả trong dịch vụ cung cấp nước sạch. Sử dụng công nghệ xử lý nước phù hợp để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.5.2. Tiến độ thực hiện

Dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, theo qui định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, dự án tiến hành lập thủ tục xin cấp Giấy phép môi trường theo quy định trong năm 2024 này.

- Lập thủ tục xin cấp giấy phép môi trường, thủ tục tài nguyên nước từ tháng 4/2024 – 12/2024.

- Dự kiến thời gian hoàn thành và đưa vào sử dụng: Quý 1- 2025

Bảng 1.5. Tiến độ thực hiện

STT	Hạng mục	Thời gian
1	Lập thủ tục xin cấp giấy phép môi trường, thủ tục tài nguyên nước,...	Từ tháng 4/2024 – 12/2024
2	Dự kiến thời gian hoàn thành và đưa vào sử dụng	Quý 1- 2025

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng, 2024)

1.5.3 Vốn đầu tư:

Nguồn vốn: Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh. Tổng mức đầu tư dự án: 3.319.560.499 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, ba trăm mười chín triệu, năm trăm

sáu mươi ba nghìn, bốn trăm chín mươi chín đồng chẵn). Trong đó gồm các chi phí như sau:

Bảng 1.6 Chi phí thực hiện dự án

STT	Hạng mục công trình	Chi phí (đồng)
1	Chi phí xây dựng	1.419.106.320
2	Chi phí thiết bị	1.372.876.000
3	Chi phí quản lý dự án	74.995.747
4	Chi phí tư vấn xây dựng	348.727.311
5	Chi phí khác	56.409.456
6	Dự phòng phí (trong đó Chi phí BVMT 40 triệu đồng)	87.445.665
	Tổng	3.319.560.499

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành, 2022)

1.5.4. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng là đơn vị quản lý và vận hành dự án. Số lượng lao động: 01 nhân viên quản lý điều hành trạm.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Nội dung này đã được đánh giá trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường, không có thay đổi, cụ thể như sau:

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

* Quy hoạch vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030:

- Quy hoạch vùng: dự án phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 (điểm b khoản 4 Mục VI: Khai thác, sử dụng nguồn nước phù hợp với phân vùng chức năng nguồn nước và định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường, trường hợp hạn hán, thiếu nước; Kiểm soát và hạn chế sử dụng nguồn nước dưới đất ở khu vực ven biển, khu vực sụt lún đất nghiêm trọng; nghiên cứu giải pháp bổ cập nguồn nước cho nguồn nước dưới đất và nghiên cứu, đánh giá các tầng chứa nước sâu để làm nguồn dự trữ.

- Quy hoạch tỉnh: dự án phù hợp với Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 (điểm b khoản 2 Mục II “Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 75%” và điểm b khoản 4 Mục V “Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước”: Các khu vực khó khăn về nguồn nước (gồm các huyện: thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề và huyện Cù Lao Dung): Định hướng đầu tư mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước và kết nối, sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước quy mô vùng; đối với khu vực đô thị, khu vực dân cư nông thôn chưa kết nối được với nhà máy nước quy mô vùng: cải tạo nhà máy nước phân tán hiện hữu hoặc xây mới ứng dụng công nghệ xử lý nước lọc, nước mặn phù hợp. Phát triển mạng lưới cấp nước kết nối hiệu quả với hạ tầng cấp nước của vùng; bố trí hệ thống cấp nước đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân (nhất là các khu vực thiếu nước cục bộ do hạn mặn, khu vực nhiễm phèn nặng, khu vực ven biển...).

- Đề án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2023-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 với

mục tiêu: Tất cả người dân khu vực nông thôn được đảm bảo sức khỏe và giảm thiểu các bệnh liên quan đến việc sử dụng nước sinh hoạt và vệ sinh nông thôn; Tăng tính tiện ích và tiện lợi, nâng cao hiệu suất kinh tế bằng cách giảm thiểu thời gian lấy nước và giảm thiểu thời gian bị ốm đau, bệnh tật và chăm sóc người thân bị đau ốm. Giảm bất bình đẳng giữa đô thị và nông thôn, bất bình đẳng xã hội, bất bình đẳng giới. Góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; củng cố, phát triển vững chắc nông thôn mới.

* Dự án phù hợp với các quy hoạch, quy định cụ thể như sau:

+ Nghị quyết 37/NQ-HĐND ngày 11/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc Thông qua Đề án nước sạch nông thôn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2023-2030 và tầm nhìn đến 2045.

+ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 17/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 về việc phê duyệt Đề án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2023-2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

+ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

+ Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 03/03/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

+ Nghị quyết 30/HĐND ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc dự kiến phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 và kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 30/08/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

+ Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 – 2025 thực

hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (ngân sách trung ương).

+ Công văn số 3234/UBND-KT ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc chấp thuận cho Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng xây dựng Đề án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2022-2030.

* Về sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất: Địa điểm thực hiện dự án tại ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Dự án có diện tích 746,4 m². Do đó hoàn toàn phù hợp Công văn số 2881/UBND-KT ngày 09/09/2024 về việc giải quyết khó khăn, vướng mắc về các thủ tục môi trường, đất đai, tài nguyên nước của các trạm, hệ cấp nước tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và Công văn UBND huyện Kế Sách về việc thống nhất bố trí mặt bằng xây dựng công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Dự án chủ yếu có phát sinh nước thải sản xuất (nước rửa lọc chủ yếu chỉ số ô nhiễm là TSS), nguồn nước tiếp nhận nước thải của dự án là Kênh số 1, chủ yếu được sử dụng cho mục đích thoát nước. Người dân không sử dụng nguồn nước này cho sinh hoạt, chỉ dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi và giao thông thủy. Kênh Số 1 chảy ra sông Kế Sách. Sông có mặt cắt khá rộng, chiều rộng từ 50 m, chiều sâu từ 2,5 m. Nhìn chung, hệ thống sông rạch của tỉnh được nối với nhau thành một mạng lưới chằng chịt, đổ ra biển Đông. Do đó dao động mực nước trên hệ thống sông rạch chủ yếu do sự truyền triều từ biển Đông vào và một phần do lượng nước trên thượng nguồn của sông Hậu đổ về vào mùa mưa. Đoạn kênh tiếp nhận nước thải có chiều rộng khoảng 50 m, độ sâu trung bình 2,5 m và tốc độ dòng nước nhanh nhất trong ngày tại thời điểm khảo sát đo được là 0,09 m/s. Lưu lượng dòng chảy tại kênh Số 1 tiếp nhận nước thải là 0,09 m³/s.

Vị trí tiếp nhận nước thải sau xử lý của dự án là Kênh số 1 chảy ra sông Kế Sách theo đúng báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành” đã được phê duyệt tại Quyết định số 2677/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3. 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

* **Nguồn phát sinh:** Căn cứ trên diện tích khu vực dự án là 746,4 m² và lượng mưa trung bình của tháng cao nhất trong năm (Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2023), lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích của dự án được tính như sau: $V = Q/30 \times (1 - \psi) \times S (l)$

Q: lượng mưa cao nhất trong tháng năm 2023 (Q = 0,273 m).

S: diện tích (S: 746,4 m²).

ψ : hệ số thấm (ψ : 0,2 theo TCN 153:2006).

$$\Rightarrow V = 0,273/30 \times (1 - 0,2) \times 746,4 = 5,43 \text{ m}^3.$$

Tổng lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích dự án khoảng 5,43 m³/ngày (khi có mưa).

* **Hệ thống thu gom, thoát nước mưa**

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với nước thải.

- Nước mưa được thu gom vào mương thoát nước (0,5m x 0,5m x 0,5m) bố trí xung quanh khu vực dự án và thoát vào cống D300 ra nguồn tiếp nhận là Kênh Số 1.

3.1.2. Thu gom, thoát và xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt:

* **Nguồn phát sinh:**

Nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành chủ yếu từ sinh hoạt của nhân viên. Số lượng nhân viên là 01 người, theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt tối thiểu là 80 lít/ngày/người và lượng nước thải sinh hoạt tương đương 100% định mức nước sử dụng (Theo mục a khoản 1 Điều 39 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ). Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh ước tính như sau: 01 người x 80 lít/người/ngày * 100% = 0,08 m³/ngày.

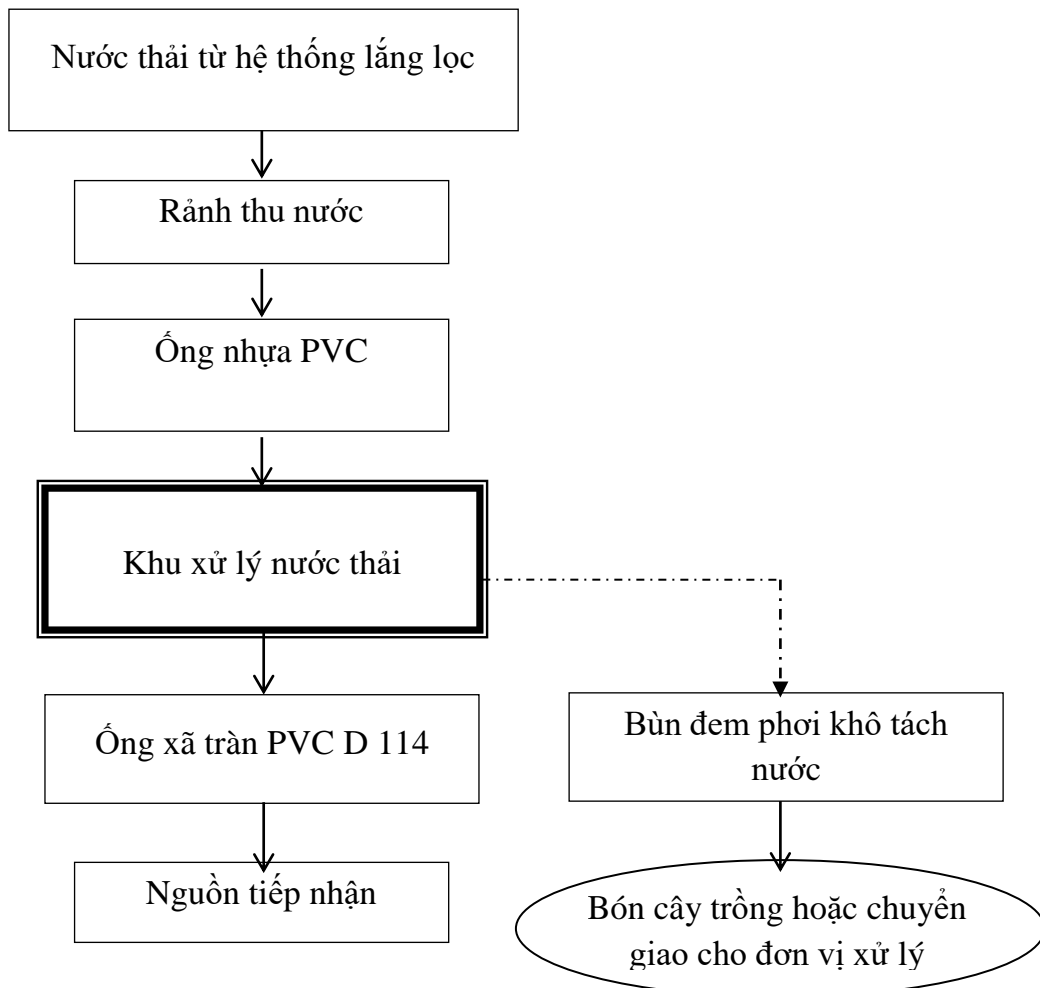
* **Biện pháp xử lý:** Do không có nhân viên trực thường xuyên và lưu trú tại trạm; do đó, Dự án không bố trí nhà vệ sinh có hầm tự hoại để xử lý nước thải sinh

hoạt của nhân viên. Hoạt động vệ sinh của nhân viên sẽ sử dụng nhờ nhà vệ sinh của hộ dân kinh doanh quán nước cấp bên phía Đông của Dự án (theo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 2677/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng).

b. Nước thải từ hoạt động rửa lọc:

* **Khối lượng phát sinh:** Theo kinh nghiệm thực tế của Trung tâm nước sạch và phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng, lượng nước rửa lọc cụm xử lý bằng 0,2- 1% công suất thiết kế (công suất 500 m³/ngày.đêm) tương đương cao nhất 5 m³/ngày. Tần suất rửa lọc là 01 lần/ngày. Đặc trưng loại nước thải này chứa nhiều bông cặn nhỏ chứa vật liệu lọc và các chất rắn khác được giữ lại, đây là lượng nước thải có chứa hàm lượng sắt, TSS,...nên cần có biện pháp giảm thiểu tác động này.

* **Biện pháp xử lý:** Quy trình xử lý nước thải được thực hiện như sau:



Hình 3.1. Quy trình xử lý nước thải

Nước thải được thu gom dẫn vào mương B300 và dẫn vào cống thoát nước có độ dốc tự chảy, sau đó nước thải tự chảy vào khu xử lý nước thải có thể tích

30m³, được chia làm 03 ngăn thông nhau, đủ để lưu chứa, xử lý nước thải phát sinh của dự án. Hàng ngày, nước rửa lọc được thu gom về hồ lắng. Hồ lắng được thiết kế nhằm mục đích lắng bông bùn bằng quá trình lắng trọng lực. Dưới tác dụng của trọng lực, các bông bùn lắng xuống đáy, nước trong di chuyển lên trên. Tại đây là quá trình chủ yếu nhằm xử lý các chất hữu cơ (TSS, Photpho,...). Hiệu suất xử lý khoảng 50% - 70%.

Trong thời gian lưu, các lớp cặn sẽ được giữ lại bề lắng. Phần nước trong sau lắng sẽ được thoát ra nguồn tiếp nhận là Kênh Số 1 phía trước khu vực Dự án, địa chỉ tại ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Lượng nước thải được thoát ra nguồn tiếp nhận là nước đã được lắng cặn rửa lọc nhiều ngày nên đảm bảo được lượng phèn phát sinh đã được lắng hoàn toàn. Lượng bùn này (phèn sau lắng) sẽ được phơi khô và nạo vét định kỳ, lưu chứa và đem đi trồng cây hoặc thuê xử lý đúng theo quy định, không thải ra nguồn tiếp nhận. Khối lượng thải khoảng 5 m³/ngày.

- Vị trí xả nước thải: Tại Kênh Số 1 phía trước khu vực Dự án, địa chỉ tại ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 10530 múi chiều 6°):

++ X = 1081588.

++ Y = 547556;

+ Quy chuẩn áp dụng: Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

Dự án không có phát sinh khí, bụi thải nghiêm trọng chỉ có từ một số tác nhân gây ô nhiễm từ quá trình phân hủy chất hữu cơ có trong chất thải rắn, mùi hôi từ quá trình xử lý bùn; Bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào dự án. Do đó, dự án không có công trình xử lý bụi, khí thải nhưng chủ dự án đưa ra một số biện pháp giảm thiểu bụi, khí phát sinh từ dự án như sau:

+ Khi thải từ hoạt động của phương tiện giao thông: Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện. Sử dụng dầu diesel có hàm lượng lưu huỳnh thấp, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ để giảm thiểu ô nhiễm.

+ Trồng một số loại cây xanh phù hợp với loại đất của dự án để làm giảm hàm lượng bụi trong không khí, vừa tạo môi trường trong lành, thoáng mát vừa góp phần làm tăng hiệu quả làm việc.

+ Định kỳ thu gom bùn, chứa vào các bao tải và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

+ Rác thải sinh hoạt được thu gom và hợp đồng với đơn vị thu gom để thu gom rác.

+ Thường xuyên quét dọn vệ sinh dự án.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.3.1 Chất thải sinh hoạt:

- **Nguồn phát sinh:** Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên tại dự án. Tại dự án có 1 nhân viên trực tiếp điều hành trạm. Theo QCVN 01:2021/BXD thì lượng rác thải sinh hoạt mỗi người ở khu vực nông thôn thải ra là 0,8 kg/người/ngày. Do vậy khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án là 0,8 kg/ngày, với thành phần gồm bọc nilong, thực phẩm thừa, chai nhựa,..

*** Biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt:**

Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án là khá ít và hầu như không có. Chủ dự án vẫn bố trí 01 thùng (01 thùng thể tích 10 lít) chứa chất thải sinh hoạt có nắp đậy và lót túi đựng rác phân hủy sinh hoạt bên trong. Hằng ngày, nhân viên thu gom rác từ các thùng chứa về khu vực tập kết (phía trước công trạm). Chủ dự án thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định, tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

➤ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 01 thùng nhựa có nắp đậy với thể tích 01 thùng thể tích 10 lít.

- Khu vực để thùng chứa rác: Để trong khu vực chứa rác thải công nghiệp thông thường, diện tích khu vực lưu chứa là 6 m² (Khu vực lưu chứa chất thải được ngăn thành 2 bên bằng vách ngăn để chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Mái lợp tole, lát nền vữa M75 dày 2 cm.

3.3.2 Chất thải rắn thông thường

* **Nguồn phát sinh:** Chất thải rắn thông thường phát sinh chủ yếu từ bao bì PAC, chứa chlorine; bùn thải từ bể lắng, lọc và lượng cát từ hệ thống bể lọc trọng lực tự rửa, chất thải rắn từ quá trình vệ sinh tuyến ống của dự án, trong đó:

+ Phát sinh từ bao bì đựng hóa chất chủ yếu là bao bì PAC, chứa chlorine ước tính khối lượng phát sinh là: khoảng 2 kg/tháng tương ứng 0,012 tấn/năm.

+ Bùn thải từ bể lắng nước rửa lọc khoảng 1,1 kg/ngày tương đương 33 kg/tháng tương ứng là 396 kg/năm và tương đương 0,396 tấn/năm.

+ Khối lượng chất thải rắn từ quá trình vệ sinh tuyến ống mạng lưới cấp nước: Trong thời gian qua, đối với các trạm hiện hữu đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, Chủ dự án sử dụng biện pháp súc rửa tuyến ống mạng bằng phương pháp dùng nước có áp lực cao đẩy quả nút đi trong tuyến ống nên sẽ phát sinh lượng nước thải và gặp khó khăn trong quá trình thu gom lượng nước thải rửa tuyến ống mạng này để xử lý. Do đó, Chủ dự án dự kiến sử dụng phương pháp vệ sinh tuyến ống mạng bằng biện pháp cơ học nhờ vào việc dùng máy nén khí thổi khí tác động làm sạch đường ống. Do đó, sau mỗi đợt vệ sinh sẽ phát sinh lượng chất thải rắn từ 5-10 kg/đợt vệ sinh. Mỗi năm vệ sinh khoảng 1-2 lần, do đó phát sinh khoảng 10-20 kg/năm, tương đương 0,02 tấn/năm

+ Vật liệu lọc thải bỏ khoảng 10 kg/tháng, tương đương 0,12 tấn/năm.

***Biện pháp xử lý:**

Chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp quản lý và xử lý thích hợp đối với từng nguồn phát sinh chất thải tại dự án như sau:

- Chất thải từ vệ sinh tuyến ống mạng:

+ Thực hiện việc khóa van cấp nước trước khi tiến hành vệ sinh. Thông báo kế hoạch vệ sinh tuyến ống và lịch ngưng cung cấp nước cho người dân trước khi thực hiện vệ sinh tuyến ống. Tần suất súc rửa là 6-12 tháng/lần.

+ Khối lượng chất thải rắn từ quá trình vệ sinh tuyến ống mạng lưới cấp nước: Trong thời gian qua, Chủ dự án sử dụng biện pháp súc rửa tuyến ống mạng bằng phương pháp dùng nước có áp lực cao đẩy quả nút đi trong tuyến ống nên sẽ phát sinh lượng nước thải và gặp khó khăn trong quá trình thu gom lượng nước thải rửa tuyến ống mạng này để xử lý. Do đó, Chủ dự án dự kiến sử dụng phương pháp vệ sinh tuyến ống mạng bằng biện pháp cơ học bằng nhờ máy nén khí thổi khí làm sạch đường ống.

- Các bao bì PAC, các vật liệu lọc, bùn khô sau lắng, ...sẽ được thu gom và lưu giữ tại khu vực chứa chất thải thông thường, sau đó thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Bùn thải sẽ được lấy mẫu để phân tích trong trường hợp cạn lắng thải có thành phần vượt ngưỡng nguy hại so với QCVN 50:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, thì thực hiện quản lý, xử lý bùn thải theo chất thải nguy hại; trong trường hợp bùn thải không có thành phần vượt ngưỡng nguy hại so với QCVN 50:2013/BTNMT thì chủ dự án sẽ xử lý theo chất thải rắn thông thường. Bùn khô sau lắng sẽ được thu gom vào bao 25 kg và lưu chứa trong khu vực chứa chất thải thông thường. Bùn khô đen bón phân cho cây ở khuôn viên trạm và cho người dân san lấp hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Vật liệu lọc (cát thạch anh, đá): Chủ yếu là vệ sinh vật liệu lọc và tái tuần hoàn sử dụng lại cho lần tiếp theo. Đối với khối lượng sau cùng thải bỏ sẽ được thu gom trồng cây xanh trong khu vực dự án hoặc cho người dân san lấp, trồng cây.

Công ty sẽ thực hiện trách nhiệm báo cáo tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ hàng năm.

*** Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn**

- Thiết bị lưu chứa: 03 thùng nhựa có thể tích 240 lít/thùng có nắp đậy kín.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích khu vực lưu 6 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Mái lợp tole, lán nền vữa M75 dày 2 cm. Kho chứa chất thải được ngăn thành 2 bên bằng vách ngăn để chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH riêng biệt.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

* **Nguồn phát sinh:** Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, hoạt động sản xuất của dự án, chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị; Bóng đèn huỳnh quang thải. Cụ thể chủ dự án ước tính các loại CTNH phát sinh được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.1 . Bảng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Biện pháp xử lý
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	0,2	Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, và xử lý đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	1	
Tổng				1,2	

* **Biện pháp xử lý:** CTNH phát sinh tại Nhà máy được thu gom, phân loại, dán nhãn trong khu vực chứa riêng biệt (Kho CTNH) có diện tích là 6 m², có kích thước 4 m x 1,5 m, tận dụng 1 phần diện tích của phòng học số 3 để làm kho chứa chất thải, bố trí 3 thùng đựng dung tích 240 lít/thùng thùng nhựa có nắp đậy kín. Mái lợp tole, láng nền vữa M75 dày 2 cm. Kho chứa chất thải được ngăn thành 2 bên bằng vách ngăn để chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH riêng biệt. Đồng thời, dán nhãn cảnh báo từng loại CTNH được lưu giữ; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, quản lý và xử lý đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

*** Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Thiết bị lưu chứa: 03 thùng nhựa có thể tích 240 lít/thùng có nắp đậy kín.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích khu vực lưu 6 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Mái lợp tole, láng nền vữa M75 dày 2 cm. Kho chứa chất thải được ngăn thành 2 bên bằng vách ngăn để chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH riêng biệt

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

* **Nguồn phát sinh:** Khi Công trình cấp nước đi vào hoạt động, tiếng ồn, độ rung tại khu vực chủ yếu phát sinh do hoạt động của các phương tiện giao thông, máy bơm...

Tuy nhiên tiếng ồn, độ rung này phát sinh rất nhỏ và chỉ nội bộ, phạm vi nhỏ nên không có công trình để giảm thiểu.

* **Chủ dự án sẽ thực hiện một số biện pháp kiểm soát, giảm thiểu như sau:**

- Lắp chi tiết chống rung cho các máy móc thiết bị có độ rung cao: Các máy móc phát sinh độ rung được lắp đặt kèm các chi tiết chống rung kiểu lò xo giảm chấn.

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị. Thông thường chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4 - 6 tháng/lần.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó các sự cố, rủi ro môi trường trong quá trình dự án đi vào vận hành:

a. Tác động của việc khai thác nước ngầm tại khu vực dự án

Theo kết quả nghiên cứu điều kiện địa chất thủy văn khu vực thì tầng chứa nước qp₂₋₃ là tầng chứa nước có diện nước nhạt chất lượng tốt phân bố rộng, có

diện tích phân bố rộng, bề dày lớn và chất lượng nước khá tốt nên khả năng khai thác, sử dụng tốt. Hầu hiện các địa phương trong tỉnh Sóc Trăng có sự hiện diện 2 tầng chứa nước này. Để tính toán dự báo hạ thấp mực nước sẽ sử dụng phương pháp thủy động lực. Trong phương pháp này cần xác định các đại lượng và thông số địa chất thủy văn của tầng chứa nước. có diện tích phân bố rộng, bề dày lớn và chất lượng nước khá tốt nên khả năng khai thác, sử dụng tốt.

** Điều kiện địa chất thủy văn*

Các thông số địa chất thủy văn được sử dụng để tính toán được tham khảo báo cáo Quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020. Các thông số bao gồm:

- K_m : Hệ số dẫn nước của tầng chứa nước $qp_{2-3} = 1.770 \text{ m}^2/\text{ngày}$.
- a : Hệ số truyền áp lực của tầng chứa nước $qp_{2-3} = 1,96 \times 10^2 \text{ m}^2/\text{ngày}$.
- K : Hệ số thấm của tầng chứa nước $qp_{2-3} = 45,2 \text{ m}/\text{ngày}$.
- Hệ số nhả nước đàn hồi của tầng chứa nước qp_{2-3} có $\mu^* = 9,03 \times 10^{-4}$
- Hệ số nhả nước trọng lực của tầng chứa nước qp_{2-3} có $\mu = 0,202$.
- Chiều dày trung bình của tầng chứa nước qp_{2-3} có $m_{tb} = 39,2 \text{ m}$.
- Dự tính thời gian dự báo mực nước hạ thấp $T = 1.825 \text{ ngày}$
- Mực nước hạ thấp cho phép của tầng chứa nước $S_{cp} = 30 \text{ m}$.

Khi tính toán dự báo hạ thấp sẽ tính trong điều kiện công trình hoạt động với công suất tối đa $500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

Công thức tính toán mực nước hạ thấp tại lỗ khoan khai thác:

$$S_o = \frac{Q}{4\pi K_m} \ln \frac{2,25at}{r_o^2}$$

Trong đó:

- Q : Lưu lượng giếng khai thác tính toán ($Q = 500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$)
- r_o : Bán kính lỗ khoan tính toán ($r_o = 0,1125 \text{ m}$)
- t : Thời gian tính toán khai thác = 1.825 ngày .
- K_m : Hệ số dẫn nước của tầng chứa nước $qp_{2-3} = 1.770 \text{ m}^2/\text{ngày}$.
- a : Hệ số truyền áp lực của tầng chứa nước $qp_{2-3} = 1,96 \times 10^2 \text{ m}^2/\text{ngày}$

Hạ thấp mực nước do lượng khai thác của giếng khai thác sau 05 năm:

$$S_{KT}=(500/(4 \times 3,14 \times 1.770) \ln (2,25 \times 1,96 \times 10^2 \times 1825)/(0,11)^2)=0,61.$$

Độ hạ thấp mực nước do khai thác tại các giếng khoan sau 05 năm khai thác là: 0,61 m.

Hiện nay, chưa có số liệu chính xác về trữ lượng nước dưới đất khu vực dự án nên không thể đánh giá chính xác việc khai thác nước dưới đất có ảnh hưởng tới mực nước dưới đất khu vực hay không. Do đó, chủ dự án sẽ tiến hành lập thủ tục xin thăm dò và khai thác theo quy định.

***Nguồn tác động:** Trong quá trình khai thác lượng lớn nước ngầm sẽ tạo ra các phễu hạ thấp mực nước cục bộ quanh giếng. Các phễu này sẽ phát triển to ra khi lưu lượng khai thác vượt quá sự bổ cập cho nước dưới đất khi các phễu này giao nhau sẽ gây ra hạ thấp trên vùng rộng lớn. Việc hạ thấp mực nước ngầm làm đất nền giảm độ ẩm, đất thay đổi trạng thái, các chỉ tiêu cơ lý của đất ở phạm vi phễu sẽ thay đổi. Lượng nước khai thác càng nhiều thì mực nước hạ thấp càng lớn, thời gian khai thác càng lâu thì phạm vi hạ thấp mực nước càng lớn.

Hiện tượng sụt lún mặt đất: Hạ thấp mực nước ngầm là nguyên nhân gây ra các hiện tượng sụt lún mặt đất và suy giảm chất lượng nước ngầm. Hạ thấp nước ngầm gây nên hiện tượng sắp xếp lại cấu trúc của đất, làm các hạt cấu tạo nên tầng chứa nước sít lại gần nhau hơn và do đó thể tích của tầng chứa nước giảm; đồng thời quá trình hạ thấp mực nước dưới đất có thể phát sinh các tác dụng thay đổi trạng thái ứng suất khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm địa chất thủy văn của khu vực gây lún mặt đất, gây hư hỏng các công trình thiết kế móng nông. Đối với các công trình thiết kế móng cọc, có thể phát sinh hiện tượng ma sát âm, làm giảm sức chịu tải của cọc. Ngoài ra, hiện tượng lún mặt đất do khai thác nước dưới đất có thể làm biến dạng nền đường giao thông, gây ứng ngập,

- Hiện tượng suy giảm lưu lượng và mực nước trong các lỗ khoan khai thác: Khi số lượng lỗ khoan khai thác tăng lên nhưng không được bố trí thích hợp và không quản lý được lưu lượng khai thác. Hiện tượng này làm hạ thấp mực nước ở các lỗ khoan đang khai thác.

- Hiện tượng suy giảm chất lượng nước dưới đất từ các công trình khai thác: Khai thác nước dưới đất tràn lan sẽ làm suy giảm chất lượng nước khai thác.

*** Biện pháp giảm thiểu:**

- Chủ động gìn giữ vệ sinh xung quanh giếng khai thác và thực hiện các biện pháp phòng, chống, ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước dưới đất qua giếng khoan khai thác.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát diễn biến lưu lượng, mực nước chất lượng tại giếng khai thác; Thực hiện việc quan trắc theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

- Phát hiện, xử lý, khắc phục các hiện tượng, sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác về các sự cố môi trường do hoạt động khai thác của mình gây ra đồng thời báo cáo kịp thời tới chính quyền địa phương, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kế Sách nơi xảy ra sự cố và cơ quan cấp phép đối với trường hợp đã được cấp giấy phép.

- Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích; Xử lý, trám lấp giếng theo quy định đối với trường hợp giếng khoan phải trám lấp.

- Quản lý, vận hành hệ thống cấp nước phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và vận hành hệ thống cấp nước nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp nước ổn định, an toàn, liên tục và giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước.

- Khai thác nước dưới đất phải thực hiện theo các biện pháp quy định trong giấy phép, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn kỹ thuật đảm bảo không gây sụt, lún đất. Trường hợp xảy ra sụt, lún đất thì phải dừng việc khai thác, đồng thời thực hiện các biện pháp khắc phục và báo ngay cho chính quyền địa phương nơi gần nhất.

*** Biện pháp khắc phục sự cố sụt lún do khai thác nước dưới đất tại dự án:**

- Báo cáo kịp thời tới chính quyền địa phương, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện nơi xảy ra sự cố và tới cơ quan cấp phép đối với trường hợp đã được cấp giấy phép.

- Tạm ngừng hoạt động khai thác nước dưới đất tại dự án.

- Thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng sụt lún tại dự án.

b. Giảm thiểu tác động đến mực nước dưới đất

***Nguồn tác động:** Hoạt động của Dự án sử dụng nguồn nước cấp từ giếng khoan, khai thác tại chỗ. Việc khai thác quá mức nước dưới đất, sẽ có tác động làm ô nhiễm và sụt giảm mực nước dưới đất cũng như hiện tượng xâm mặn, trạng thái đất đá bị thay đổi dẫn đến hiện tượng sụt lún bề mặt đất.

Tổng lượng nước dưới đất khai thác hàng ngày khoảng 500 m³/ngày. Lượng nước khai thác phục vụ cho dự án sẽ làm giảm lượng nước dưới đất trong khu vực.

Về mực nước khai thác, hiện nay mức suy giảm mực nước tĩnh trung bình là 0,25 m/năm, thấp hơn mức suy giảm chung của khu vực. Tuy nhiên sự suy giảm sẽ ngày càng gia tăng theo xu thế chung của toàn vùng khai thác do khai thác.

Nền địa chất của khu vực có cấu tạo từ các trầm tích bùn, sét, cát nên khả năng lún đất khi xây dựng công trình là có xảy ra. Đối với việc khai thác nước dưới đất lún đất sẽ xảy ra khi khai thác quá mức, mức áp lực thấp hơn mái tầng chứa nước gây ra hiện tượng tháo khô tầng chứa nước. Ngoài ra trong quá trình khai thác nước dưới đất, mức áp lực của tầng chứa nước khai thác sẽ giảm gây ra lún đất.

Để dự báo trị số lún đất khi mực nước trong tầng chứa nước bị hạ thấp chúng tôi sử dụng công thức tính lún của Lohman 1961:

$$\Delta m = \Delta p \times \left(\frac{S}{\gamma} - \theta \times m \times \beta \right) \quad (1)$$

Trong đó:

Δm : Trị số lún mặt đất (m)

Δp : Mức giảm áp trong quá trình khai thác (kg/cm^2); Lấy $\Delta p = 1,09 \text{ kg/cm}^2$

S: Hệ số nhả nước đàn hồi; ($5 \times 10^{-4} \text{ kg/cm}^2 \cdot \text{m}$)

γ : Trọng lượng riêng của nước; $\gamma = 0,1 \text{ kg/cm}^2 \cdot \text{m}$

θ : Hệ số rỗng của đá chứa nước; $\theta = 0,2$

m: Chiều dày của tầng chứa nước (m); Đối với tầng chứa nước Pleistocen giữa trên (qp2-3) có $m = 81 \text{ m}$.

β : Hệ số nén ép của nước, $\beta = 1 \cdot 10^{-6}$

Thay các số vào công thức (1), ta có trị số lún đất tại khu vực công trình khai thác đối với giếng khoan của trạm, như sau:

$$\Delta m = 1,09 \times (5 \times 10^{-4} / 0,1) - 0,2 \times 81 \times 10^{-6} = 0,005438$$

Vì vậy, trong điều kiện khai thác tối đa của Trạm cấp nước với lưu lượng $500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm có trị số lún đất $\Delta m = 0,005438$ cho thấy mức độ lún đất do công trình khai thác gây ra là rất nhỏ không ảnh hưởng đến môi trường, công trình xung quanh.

* Biện pháp giải thiểu:

Việc khai thác, sử dụng chưa hợp lý, thậm chí là khai thác quá mức lại chưa đi đôi với bảo vệ trong điều kiện kinh tế - xã hội phát triển mạnh đang làm nguồn

nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm, có nơi trở nên nghiêm trọng và đang có xu hướng ngày một nghiêm trọng hơn, ảnh hưởng sâu sắc hơn đến đời sống và sản xuất.

- Chủ động gìn giữ vệ sinh xung quanh giếng khai thác và thực hiện các biện pháp phòng, chống, ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước dưới đất qua giếng khoan khai thác, xác định và bảo vệ vùng bảo hộ vệ sinh cho giếng khoan khai thác theo quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật tài nguyên nước.

- Thực hiện việc vệ sinh thu gom rác nước thải để tránh gây ô nhiễm để tránh thấm xuống nước đất, làm suy giảm chất lượng nước dưới đất.

- Kiểm soát xin phép khai thác nước dưới đất đúng theo quy định hiện hành; . Trong quá trình hoạt động, chủ dự án sẽ thực hiện báo cáo tình hình khai thác nước dưới đất định kỳ, quan trắc chất lượng nước dưới đất định kỳ theo đúng quy định.

Xung quanh giếng khai thác nên được gia cố bằng bê tông để tránh nước trên mặt thấm xuống gây ô nhiễm nguồn nước. Xung quanh miệng giếng được lát nền bê tông xi măng.

- Nghiêm cấm xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

- Trong phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, phải tuân thủ các quy định bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khai thác nước.

c. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, chập điện:

* **Nguồn phát sinh:** Sự cố cháy nổ có thể dẫn tới các thiệt hại lớn về kinh tế - xã hội và làm ô nhiễm cả 3 hệ thống sinh thái nước, đất, không khí một cách nghiêm trọng. Hơn nữa còn ảnh hưởng tới tính mạng con người và tài sản trong khu vực lân cận.

Các tác nhân chính có thể gây cháy nổ:

- *Cháy do dùng điện quá tải:* Quá tải là hiện tượng tiêu thụ điện quá mức tải của dây dẫn. Nếu dùng thêm nhiều dụng cụ tiêu thụ điện khác mà không được tính trước, điện phải cung cấp nhiều, cường độ của dây dẫn lên cao và gây hiện tượng quá tải.

- *Cháy do chập mạch:* Chập mạch là hiện tượng các pha chập vào nhau, dây nóng chạm vào dây nguội, dây nóng chạm đất làm điện trở mạch ngoài rất nhỏ,

dòng điện trong mạch tăng rất lớn làm cháy lớp cách điện của dây dẫn và làm cháy thiết bị tiêu thụ điện.

- *Cháy do nối dây không tốt (lỏng, hở):* ở mỗi nối lỏng, hở sẽ có hiện tượng phóng điện qua không khí. Hiện tượng tia lửa điện thường xuất hiện ở những vị trí có tiếp giáp không chặt như ở điểm nối dây, cầu chì, cầu dao, công tắc. Tia lửa điện có nhiệt độ 1.500°C đến 2.000°C, điểm phát quang bị oxy hóa nhanh, thiết bị dễ bị hư hỏng. Các chất dễ cháy ở gần như xăng, dầu, có thể bị cháy. Tia lửa điện thường xuất hiện trong trường hợp đóng mở cầu dao, công tắc, máy móc nối dây với nhau.

- *Cháy do tia lửa tĩnh điện:* Tĩnh điện phát sinh ra do sự ma sát giữa các vật cách điện với nhau hoặc giữa các vật cách điện và vật dẫn điện, do va đập của các chất lỏng cách điện (xăng, dầu) hoặc va đập của chất lỏng cách điện với kim loại.

*** Biện pháp giảm thiểu:**

- Giáo dục ý thức tuân thủ nội quy của khu vực dự án, tránh các hành động bất cẩn của nhân viên như: đốt lửa, hút thuốc và vứt tàn thuốc bừa bãi...

- Thường xuyên bảo trì, sửa chữa các thiết bị điện do bị quá tải, hệ thống cấp điện khu vực tránh tình trạng giật, chập, cháy nổ do tiết diện dây dẫn không phù hợp với cường độ dòng điện.

- Thường xuyên huấn luyện cho nhân viên công tác PCCC để đảm bảo an toàn và sẵn sàng khắc phục kịp thời sự cố cháy nổ xảy ra.

d. Giảm thiểu sự cố về giếng khoan

- **Nguồn phát sinh:** Hoạt động khai thác giếng khoan gặp sự cố như sau:

+ Máy bơm hoạt động nhưng lượng nước không được bơm lên hoặc lên yếu. Nguyên nhân có thể do hư hỏng ống hút sâu, phần ở dưới đáy giếng, hút sâu bị hở, bị bể, hoặc đường ống nước hút bị bể ống.

+ Công suất tiêu thụ của bơm chìm giếng khoan tăng. Nguyên nhân do bánh xe công tác bị cọ xát và vỏ bơm, ổ trục bị ăn mòn hoặc bị hỏng, bơm nước lên lẫn nhiều cát.

+ Lưu lượng của máy bơm bị giảm. Nguyên nhân do mực nước động bị hạ, bánh xe công tác bị mòn, lưới chắn rác bị bịt kín, ống đẩy bị đóng cặn, bánh xe công tác bị bám cặn.

+ Máy bơm giếng khoan không lên nước. Nguyên nhân: Mực nước động bị hạ, hở lưới chắn rác. Lưới chắn rác bị bịt kín hoàn toàn. Bánh xe công tác bị bám

cặn.

+ Máy bơm giếng khoan không đủ áp. Nguyên nhân: Do vỡ ống đẩy, một vài bánh xe công tác bị tháo lỏng hoặc bị hỏng.

+ Khi đóng điện động cơ bị gầm. Nguyên nhân có thể do bị đứt 1 pha hoặc đấu dây sai.

+ Giếng khoan bị hư hỏng, như các sự cố đứt cáp, giếng khoan không lên nước, hư hỏng máy bơm hoá tiễn, rót máy bơm chìm giếng khoan dưới đáy giếng,...

*** Biện pháp giảm thiểu sự cố về giếng khoan:**

Đối với sự cố về công suất tiêu thụ của bơm chìm giếng khoan tăng: Điều chỉnh lại khe hở, thay ổ hoặc thay lót ổ, đóng bốt khóa trên ống đẩy hoặc thau rửa lại giếng khoan.

Đối với lưu lượng của máy bơm bị giảm: Thả bơm xuống sâu hơn, thay bánh xe công tác, tẩy rửa lưới hoặc thay mới.

Đối với máy bơm giếng khoan không lên nước: Cần phải hạ bơm, tẩy rửa hoặc thay mới, tháo bom, sửa chữa.

Đối với máy bơm giếng khoan không đủ áp: Cần phải kiểm tra máy bơm và thay thế kịp thời.

Đối với khi đóng điện động cơ bị gầm: Cần phải ngắt điện sau đó kiểm tra và sửa chữa động cơ nếu gặp phải lỗi, đấu lại dây.

e. Phương án bảo vệ giếng khoan tại khu vực dự án

*** Nguồn tác động:** Hoạt động của Dự án sử dụng nguồn nước cấp từ giếng khoan, khai thác tại chỗ. Việc khai thác quá mức nước dưới đất, sẽ có tác động làm ô nhiễm và sụt giảm mực nước dưới đất cũng như hiện tượng xâm mặn, trạng thái đất đá bị thay đổi dẫn đến hiện tượng sụt lún bề mặt đất.

Tổng lượng nước dưới đất khai thác hàng ngày khoảng 500 m³/ngày. Lượng nước khai thác phục vụ cho dự án sẽ làm giảm lượng nước dưới đất trong khu vực

*** Biện pháp giảm thiểu:**

+ Chủ động gìn giữ vệ sinh xung quanh giếng khai thác và thực hiện các biện pháp phòng, chống, ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước dưới đất qua giếng khoan khai thác, xác định và bảo vệ vùng bảo hộ vệ sinh cho giếng khoan khai thác theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo

hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

+ Thiết lập vùng phòng hộ vệ sinh của vùng khai thác: Đối với phòng hộ vệ sinh xung quanh giếng khoan: Trong bán kính khuôn viên dự án kể từ miệng từng giếng sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt, tuyệt đối không thực hiện các hoạt động phát sinh ra nguồn gây ô nhiễm bằng cách đổ nền bê tông, xây bệ giếng khoan.

+ Diện tích khu đất xây dựng tại dự án đảm bảo theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT để thực hiện vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt và xung quanh dự án không có các hoạt động phát sinh như chuồng trại chăn nuôi gia súc, nhà vệ sinh, bãi thải, kho chứa hóa chất và chủ dự án sẽ phân công nhân viên thực hiện thường xuyên giám sát, theo dõi khu vực xung quanh dự án nhằm phát hiện để xử lý kịp thời nguồn gây ô nhiễm nguồn nước.

Trong đó, phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt từ miệng giếng cụ thể như sau:

+ Về hướng Đông: Khoảng cách từ miệng giếng hàng rào dự án khoảng 22,688 m. Từ miệng giếng đến khoảng cách 20 m theo hướng Đông gồm các công trình tại dự án là bể chứa, phòng bơm cấp 2 và hóa chất, Khu xử lý nước thải; ngoài dự án nhà dân.

+ Về hướng Tây: Khoảng cách từ miệng giếng đến hàng rào dự án khoảng 4,95 m. Từ miệng giếng đến khoảng cách 20 m theo hướng Tây gồm công trình tại dự án là cụm xử lý; ngoài dự án là nhà dân.

+ Về hướng Nam: Khoảng cách từ miệng giếng đến hàng rào dự án khoảng 5,85 m. Từ miệng giếng đến khoảng cách 20 m theo hướng Nam là đất dân.

+ Về hướng Bắc: Khoảng cách từ miệng giếng đến đường tỉnh 932C khoảng 21,97 m. Từ miệng giếng đến khoảng cách 20 m theo hướng Bắc chỉ là đường tỉnh 932C. Đồng thời, hộ dân đã cam kết sẽ không xây dựng các công trình nhà vệ sinh hoặc chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trong phạm vi 20m tính từ giếng khoan đến khu vực đất của hộ dân.

Bảng 3.2 Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh Trạm cấp nước

TT	Tọa độ giếng		Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt từ miệng giếng (m)			
	X	Y	Hướng Đông	Hướng Tây	Hướng Nam	Hướng Bắc
01	1080821	549157	22,688	4,95	5,85	21,97

Bên cạnh đó, trong khu vực này các loại hóa chất sử dụng khi được lưu trữ đảm bảo không rò rỉ ra môi trường bên ngoài, cụ thể là: hóa chất chứa trong dụng cụ chống rò rỉ; kho chứa phải được gia cố nền chống thấm, có mái che ngăn không cho nước mưa chảy tràn vào.

+ Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát diễn biến lưu lượng, mực nước chất lượng tại giếng khai thác; Thực hiện việc quan trắc theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

+ Phát hiện, xử lý, khắc phục các hiện tượng, sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác về các sự cố môi trường do hoạt động khai thác của mình gây ra đồng thời báo cáo kịp thời tới chính quyền địa phương nơi xảy ra sự cố, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kế Sách và cơ quan cấp phép đối với trường hợp đã được cấp giấy phép.

+ Khai thác nước dưới đất phải thực hiện các biện pháp quy định trong giấy phép, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn kỹ thuật bảo đảm không gây sụt, lún đất. Trường hợp xảy ra sụt, lún đất thì phải dừng việc khai thác, đồng thời thực hiện các biện pháp khắc phục và báo ngay cho chính quyền địa phương nơi gần nhất.

+ Lập hồ sơ xin phép khai thác nước dưới đất theo đúng quy định; Trong quá trình hoạt động, chủ dự án sẽ thực hiện báo cáo tình hình khai thác nước dưới đất định kỳ, quan trắc chất lượng nước dưới đất định kỳ theo đúng quy định nhằm hạn chế, phát hiện kịp thời các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình khai thác nước dưới đất.

+ Thực hiện việc vệ sinh thu gom rác nước thải để tránh gây ô nhiễm để tránh thấm xuống nước đất, làm suy giảm chất lượng nước dưới đất; Kiểm soát xin phép khai thác nước dưới đất đúng theo quy định hiện hành.

f. Phương án khắc phục sự cố về hoạt động của hệ thống xử lý nước cấp

* **Nguồn phát sinh:** Hệ thống xử lý nước cấp gặp sự cố do các nguyên nhân như sau :

+ Các bơm bị sự cố như bơm chính bị hư hỏng, các bơm nước rửa ngược không hoạt động, các bơm cung cấp nước bị hư, trục trặc kỹ thuật.

+ Các ống và hệ thống châm Clo bị hư, nghẹt đường ống dẫn Clo.

+ Hệ thống điện trung thế, hạ thế hư hỏng sẽ làm cho dự án không có điện sản xuất.

+ Vật liệu lọc không còn hiệu quả. Bề mặt bể bị bong tróc.

*** Biện pháp giải thiếu:**

- Quan trắc định kỳ chất lượng nguồn nước cấp cho các hộ dân.
- Kiểm tra bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị 1 tháng/lần; Vận hành đúng thao tác, đúng quy trình không để hơi nước lọt vào trong đường ống.
- Có kế hoạch sửa chữa thay thế mua mới các thiết bị, máy móc, đường ống khi có sự cố; Trang bị bơm dự phòng.
- Thường xuyên định kỳ vệ sinh bể chứa; Định kỳ kiểm tra giám sát, theo dõi chất lượng, độ mặn của các tầng chứa nước khai thác.

g. Phương án khắc phục sự cố Khu xử lý nước thải và sự cố nghẹt đường dẫn của hệ thống thoát nước:

*** Nguồn phát sinh:** Những sự cố thường gặp xảy ra tại Khu xử lý nước thải như : bùn nổi ở bể lắng, bùn hôi. Sự cố xảy ra sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng nước tuần hoàn vào hệ thống xử lý nước cấp của dự án.

Sự cố nghẹt đường dẫn của hệ thống thoát nước có thể xảy ra. Nguyên nhân là do dầu mỡ, tóc, cặn bẩn,... tích tụ trong đường ống, lâu ngày sẽ gây ra tình trạng ứ đọng và sẽ cản trở việc thoát nước trong đường ống. Sự cố này sẽ dẫn đến quá trình thoát nước chậm hoặc tắc nghẽn, mùi hôi phát sinh từ cống,... gây nhiều phiền toái cho người dân tại khu vực dự án.

*** Biện pháp giải thiếu**

- Thường xuyên định kỳ kiểm tra tình trạng tại Khu xử lý nước thải của dự án. Định kỳ hút bùn tại bể lắng.
- Định kỳ kiểm tra đường dẫn hệ thống thoát nước của dự án.
- Lắp đặt các lược chắn rác tại đầu ống dẫn thoát nước của dự án.
- Bổ sung chế phẩm vi sinh EcoClean để khắc phục tình trạng nghẹt đường dẫn của hệ thống thoát nước.

h. Giảm thiểu sự cố vỡ đường ống cấp nước

*** Nguồn phát sinh:**

Do chất lượng của ống không đồng đều. Tại một số vị trí của ống có hiện tượng bong rộp, tách lớp, một số chỉ tiêu cơ lý không đảm bảo dẫn đến suy giảm khả năng chịu lực cục bộ của đường ống; Thiếu các yêu cầu kỹ thuật đối với việc sản xuất, thi công lắp đặt ống theo tiêu chuẩn áp dụng; Đường ống đã chịu tác

động bất lợi trong quá trình thi công, lắp đặt. Tại một số vị trí xuất hiện tảng đá, bê tông lẫn vào lớp cát đệm xung quanh ống làm mất ổn định của ống. Có nhiều đoạn ống bị hư hỏng và phải thay thế do các nguyên nhân như: rơi khi vận chuyển, va đập với máy xúc, bị đá rơi vào, đẩy nổi khi lắp đặt, sạt trượt hố móng,...

*** Biện pháp giảm thiểu**

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, máy bơm. Có kế hoạch ứng phó sự cố.
- Thường xuyên ứng phó sự cố vỡ đường ống để phản ứng kịp thời khi sự cố xảy ra, đảm bảo cấp nước liên tục và đảm bảo chất lượng.
- Tiến hành kiểm tra chất lượng nước dưới đất 06 tháng/lần.
- Theo dõi lượng bùn thu được từ Khu xử lý nước thải để xác định hiệu quả xử lý nước. - Lập kế hoạch kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo lưu lượng các đồng hồ áp suất theo quy định.
- Thông báo với chính quyền địa phương, các đơn vị liên quan khi có sự cố.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):

Theo Quyết định số 2677/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành” có một số nội dung thay đổi như sau:

Bảng 3.3. Nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường

TT	Tên công trình/nội dung	Báo cáo ĐTM	Nội dung điều chỉnh	Lý do
1	Giếng nước ngầm	Độ sâu giếng thăm dò là 160m, tầng chứa nước là Pleistocen dưới (qp1)	Độ sâu giếng thăm dò là 110 m, tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên (qp2-3)	Theo thực tế giếng thăm dò.
2	Công trình xử lý nước thải	Bể lắng bùn: thể tích 54,5 m ³	Khu xử lý nước thải: thể tích 30 m ³	Theo thực tế
3	Thùng chứa rác sinh hoạt	Bố trí 02 thùng (01 thùng thể tích 240 lít, 01 thùng 20 lít)	Bố trí 1 thùng (01 thùng thể tích 10 lít)	Có 1 người vận hành trạm nên lượng chất thải rắn phát sinh tối đa là 1 kg/ngày nên sử dụng thùng 240 lít không phù hợp.

TT	Tên công trình/nội dung	Báo cáo ĐTM	Nội dung điều chỉnh	Lý do
4	Biện pháp xử lý bùn của bể lắng	Bùn tại Khu xử lý nước thải, khi bùn khô, nhân viên vận hành thu gom vào bao 25 kg chứa tại nhà kho. Định kỳ (03 tháng/lần) thực hiện chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý	Bùn tại Khu xử lý nước thải, khi bùn khô, nhân viên vận hành thu gom bón cây trồng xung quanh dự án khi khối lượng phát sinh nhiều sẽ thu gom vào bao 25 kg chứa tại nhà kho. Định kỳ thực hiện chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý	Dự án có trồng cây xanh nên sử dụng lượng bùn lắng phục vụ bón cây trong khu vực dự án.
5	Biện pháp súc rửa đường ống	Sử dụng biện pháp súc rửa tuyến ống mạng bằng phương pháp dùng nước có áp lực cao đẩy quả nút đi trong tuyến ống	Sử dụng phương pháp vệ sinh tuyến ống mạng bằng biện pháp cơ học nhờ vào việc dùng máy nén khí thổi khí tác động làm sạch đường ống.	Theo thực tế của các trạm hiện hữu, sẽ áp dụng cho dự án này
6	Chiều dài tuyến mạng	2.600 m	3.848 m	Theo thực tế

Chủ dự án kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường xem xét, chấp thuận những thay đổi trên trong quá trình kiểm tra, thẩm định và cấp giấy phép môi trường cho dự án.

CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1 Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

a. Nguồn phát sinh nước thải:

+ *Nguồn số 01*: Nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành chủ yếu từ sinh hoạt của công nhân, khoảng 0,08 m³/ngày.

+ *Nguồn số 2*: Nước thải từ hoạt động rửa lọc khoảng 5 m³/ngày.

b. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 5,08 m³ m³/ngày.đêm.

c. Dòng nước thải: có 01 dòng nước thải đề nghị cấp phép là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường tiếp nhận là kênh Số 1 đoạn chảy qua khu vực dự án.

d. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (cột B; $k_q=0,9$; $k_f=1,2$), cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng nước thải

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột B; $k_q=0,9$; $k_f=1,2$
1	pH	-	5,5-9
2	BOD ₅	mg/l	54
3	COD	mg/l	162
4	TSS	mg/l	108
5	Mangan	mg/l	1,08
6	Sắt	mg/l	5,4
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8
8	Tổng Photpho	mg/l	6,48
9	Clorua	mg/l	1.080
10	Coliform	mg/l	5.000

Ghi chú:

- *Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

- *Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số kq và kf) đối với thông số pH và tổng Coliform.*

e. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- **Vị trí xả nước thải:** Tại Kênh Số 1 phía trước khu vực Dự án.

Bảng 4.2: Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Ký hiệu điểm xả thải	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 6°)		Phương thức xả thải	Nguồn tiếp nhận nước thải
	X - N (m)	Y - E (m)		
Điểm xả thải	1081588	547556	Tự chảy	Kênh Số 1

- **Phương thức xả nước thải:** tự chảy.

- **Chế độ xả nước thải:** không liên tục.

- **Nguồn tiếp nhận nước thải:** Kênh Số 1 (tại ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng).

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

Hoạt động của dự án không phát sinh khí thải nên không đề nghị cấp phép đối với nội dung này.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- *Nguồn phát sinh:* các máy bơm nước.

- *Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:* theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 6°): X = 1081592; Y = 547551.

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

Bảng 4.4. Giá trị giới hạn đối với độ rung

STT	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	-	Khu vực thông thường

CHƯƠNG V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Dự án thuộc trường hợp đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, nên nội dung vận hành thử nghiệm và chương trình quan trắc môi trường như sau:

5. 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:

Dự án có công trình xử lý nước thải phát sinh từ quá trình rửa lọc với thể tích chứa nước xử lý là 30 m³, được chia làm 03 ngăn nhỏ, thông với nhau. Khu xử lý nước có thể tích đủ để lưu chứa nước thải phát sinh trong hơn 5 ngày.

5. 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi được cấp giấy phép
- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 2 tháng kể ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm
 - + Thời gian bắt đầu vận hành: tháng 01/2025
 - + Thời gian kết thúc vận hành: tháng 02/2025.
- Công suất dự kiến đạt được: 100%

5. 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Dự án không thuộc đối tượng quy định tại cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, do đó trong thời gian vận hành thử nghiệm sẽ thực hiện quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

- Thời gian dự kiến lấy mẫu: 03 ngày liên tiếp trong thời gian vận hành ổn định.
- Thông số lấy mẫu: pH, BOD₅, COD, TSS, Mangan, Sắt, Amoni (tính theo N), tổng Photpho (tính theo P), Clorua, Coliform.
- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải sau khu xử lý bùn.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (cột B; $kq=0,9$; $kf=1,2$)

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

Phòng thí nghiệm phải được Bộ Tài nguyên & Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thực hiện quan trắc môi trường theo quy định.

5.2. Chương trình quan trắc chất thải (định kỳ) theo quy định của pháp luật:

5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 111, khoản 1 Điều 112, khoản 1 Điều 97 và khoản 1 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Hoạt động của dự án không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải. Do đó, Chủ dự án không đề xuất chương trình quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải ở chương này.

a. Quan trắc nước thải sau xử lý:

- **Thông số quan trắc:** pH, BOD₅, COD, TSS, Mangan, Sắt, Amoni (tính theo N), tổng Photpho (tính theo P), Clorua, Coliforms.

- **Vị trí quan trắc:** Tại hố ga thoát nước thải của Dự án, trước khi thoát vào kênh Số 1. Tọa độ giám sát (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 6°):

+ X = 1080828; + Y = 549238.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- **Quy chuẩn so sánh:** QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (Cột B).

b. Quan trắc nước dưới đất:

- **Thông số quan trắc:** pH, TDS, chỉ số pecmanganat, Amoni (NH₄⁺ tính theo N), độ cứng tổng (CaCO₃), Nitrat (NO₃ tính theo N), Sulphat (SO₄²⁻), Sắt (Fe), Mangan (Mn), Asen (As), Coliforms, E.Coli.

- **Vị trí quan trắc:** tại giếng khoan của Dự án. Tọa độ giếng (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 6°):

+ X = 1080821; + Y = 549157.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

c. Giám sát mực nước và giám sát lưu lượng

Chế độ giám sát theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

+ Đối với thông số lưu lượng khai thác: Thực hiện giám sát tự động, trực tuyến; chế độ giám sát không quá 01 giờ 01 lần.

- Đối với mực nước trong giếng khai thác: Thực hiện giám sát định kỳ không quá 24 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát trước 10 giờ sáng ngày hôm sau. Tọa độ giám sát (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 10530 vĩ chiều 6): X = 1080821; Y = 549157.

d. Quan trắc tiếng ồn:

- Vị trí giám sát: Phía trước Dự án. Tọa độ giám sát (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 10530 vĩ chiều 6): X = 1080834; Y = 549235.

- Thông số: Tiếng ồn. Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

e. Giám sát CTR thông thường và CTNH

- Nội dung thực hiện: Theo dõi, thống kê số lượng chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh tại dự án. Báo cáo khối lượng phát sinh của từng loại CTNH tại dự án đến Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Sóc Trăng theo đúng quy định.

- Vị trí giám sát: Khu vực chứa chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại. Tần suất báo cáo: 1 lần/năm.

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:

Dự kiến khoản 40.000.000 đồng/năm.

Chương VI

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

6.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác, toàn vẹn của các số liệu, thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

6.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng cam kết thực hiện những nội dung về công tác bảo vệ môi trường nhằm hạn chế tối đa những tác động xấu đến cộng đồng và môi trường, bao gồm:

- Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp không chế, giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đối với môi trường không khí trong và xung quanh.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh được phân loại, thu gom, lưu chứa đúng quy định. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Chủ dự án cam kết đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung đã đăng ký trong giấy phép môi trường được phê duyệt. Sử dụng máy móc, thiết bị, công nghệ tiên tiến, hiện đại, phù hợp theo quy định.

+ Thực hiện các biện pháp phân loại, thu gom, lưu trữ, hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

+ Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan, mỹ quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động.

- Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung quy định về phòng chống cháy nổ theo quy định hiện hành.

- Cam kết thực hiện chương trình giám sát môi trường được trình bày trong báo cáo này để có kế hoạch xử lý kịp thời các sự cố xảy ra khi dự án hoạt động.

- Cam kết thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đã nêu trong báo cáo, đảm bảo trong quá trình hoạt động không ảnh hưởng đến bà con sinh sống khu vực lân cận dự án. Cam kết xử lý nước thải, chất thải, đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao văn bản pháp lý (giấy phép thăm dò nước dưới đất của giếng hiện hữu,... Và các văn bản có liên quan).
- Bản sao Quyết định kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Bản vẽ mặt bằng tổng thể.
- Bản vẽ thoát nước mưa, nước thải
- Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu môi trường.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2881 /UBND-KT

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 9 năm 2024

V/v giải quyết khó khăn, vướng
mắc về các thủ tục môi trường,
đất đai, tài nguyên nước của các
trạm, hệ cấp nước tập trung nông
thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Tài chính;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố,
tỉnh Sóc Trăng.

Qua xem xét Báo cáo số 343/BC-SNN ngày 07/8/2024 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng về một số khó khăn, vướng mắc về các thủ tục môi trường, đất đai, tài nguyên nước của các trạm, hệ cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Sóc Trăng; sau khi báo cáo, xin ý kiến Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 30/8/2024,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng có ý kiến như sau:

1. Thống nhất phương án giải quyết khó khăn, vướng mắc về các thủ tục môi trường, đất đai, tài nguyên nước của các trạm, hệ cấp nước tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh theo đề xuất của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo số 343/BC-SNN ngày 07/8/2024.

2. Yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh chấn chỉnh, lập kế hoạch khắc phục, đảm bảo hoàn thành đúng thời hạn do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất đối với các thủ tục có liên quan đến đất đai, môi trường, tài nguyên nước của các trạm, hệ cấp nước nông thôn.

Lưu ý, trong thời gian tới, khi xây dựng các trạm, hệ cấp nước nông thôn, phải thực hiện đúng quy định pháp luật về đất đai, môi trường, tài nguyên nước,...

(Đính kèm Báo cáo số 343/BC-SNN ngày 07/8/2024 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng).

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- TT NS&VSMTNT tỉnh;
- Lưu: VT, *vu*



CHỦ TỊCH

Trần Văn Lâu

Số: 343 /BC-SNN

Sóc Trăng, ngày 07 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO

Một số khó khăn, vướng mắc về các thủ tục môi trường, đất đai, tài nguyên nước của các trạm, hệ cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ các quy định về Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ cuộc họp ngày 30/7/2024 tại Ủy ban nhân dân tỉnh dưới sự chủ trì của đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vương Quốc Nam cùng với lãnh đạo các Sở, ngành và địa phương (Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin báo cáo một số khó khăn, vướng mắc về trong quá trình thực hiện các thủ tục về môi trường, đất đai, tài nguyên nước tại các trạm, hệ cấp nước tập trung của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (Trung tâm) trên địa bàn tỉnh như sau:

Đề ứng phó tình hình hạn hán, xâm nhập mặn vào những tháng cao điểm mùa khô năm 2024-2025 sắp tới và nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của người dân ngày càng tăng cao, không để xảy ra tình trạng thiếu nước sinh hoạt trong nhân dân. Trung tâm đang xin phép tăng lưu lượng khai thác đối với 13 trạm cấp nước; xin phép khoan thêm giếng 26 trạm cấp nước để bổ sung nguồn. Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện các thủ tục xin phép cho các trạm này gặp một số khó khăn, vướng mắc như sau:

Theo quy định muốn có Giấy phép khai thác nước dưới đất thì phải có Giấy phép môi trường mà thủ tục để được cấp Giấy phép môi trường phải cần đầy đủ giấy tờ đất đai hợp lệ (hợp đồng thuê đất). Trung tâm là đơn vị tự chủ loại 01, theo quy định phải tiến hành thực hiện các thủ tục thuê đất và được miễn tiền thuê đất, tính đến thời điểm hiện tại Trung tâm có 03/115 trạm cấp nước tập trung được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đã có Quyết định cho thuê đất), gồm: Trạm Cấp nước Khánh Hòa, An Thạnh 2, Tân Hưng; các trạm còn lại (112/115 trạm) Trung tâm đã phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, UBND các huyện, thị xã tiến hành đo đạc, kiểm đếm và trích lục đất đai theo quy định, kết quả:

I. Hiện trạng đất đai các công trình cấp nước

Hiện tại Trung tâm đang quản lý 155 trạm hệ với tổng diện tích sử dụng đất là 46.948 m², Trong đó có 115 trạm, hệ đang hoạt động ổn định và không phát sinh vấn đề tranh chấp về đất đai với tổng diện tích sử dụng là 42.828,9 m².

- + Đất công: 86 Trạm, hệ, tổng diện tích đất là 33.628,11 m².
- + Đất mua: 11 Trạm, hệ, tổng diện tích đất là 7.793,80 m².
- + Đất dân hiến: 16 Trạm, hệ, tổng diện tích đất là 1.146,38 m².
- + Đất tạm mượn: 01 Trạm, hệ, tổng diện tích đất là 52,7 m².
- + Đất Quốc phòng: 01 Trạm, tổng diện tích đất là 207,9 m².

(Đính kèm phụ lục 1)

*** Phương án đề xuất nội dung đất đai thời gian tới:**

Thực hiện theo tinh thần cuộc họp ngày 30/7/2024 tại Ủy ban nhân dân tỉnh dưới sự chủ trì của đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Vương Quốc Nam cùng với lãnh đạo các Sở, ngành và địa phương (Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng). Đã trao đổi và đi đến thống nhất đề xuất UBND tỉnh đối với diện tích đất của Trung tâm đang sử dụng các nội dung sau:

- Đối với 86 trạm/ hệ, diện tích 33.628,11 m² có nguồn gốc đất công

Đề xuất: Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Trung tâm phối hợp, làm việc với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, UBND các huyện, thị rà soát, đưa ra khỏi phương án sắp xếp nhà đất công của địa phương; đồng thời địa phương có văn bản xác nhận: *diện tích các trạm cấp nước tập trung của Trung tâm đang sử dụng là phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, không vướng các quy hoạch, kế hoạch khác trên địa bàn và Trung tâm sẽ thực hiện thủ tục chuyển sở hữu về đất công và thực hiện thủ tục xin thuê đất theo quy định sau khi hoàn thành các thủ tục về môi trường.*

- Đối với 11 trạm/ hệ, diện tích 7.793,80 m² có nguồn gốc đất mua (Từ nguồn vốn đầu tư của Trung tâm)

Đề xuất: Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Trung tâm phối hợp, làm việc với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, UBND các huyện, thị rà soát, lập thủ tục chuyển sở hữu về đất công và thực hiện thủ tục xin thuê đất theo quy định.

- Đối với 16 trạm/ hệ, diện tích 1.146,38 m² có nguồn gốc đất dân hiến

Đề xuất: Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Trung tâm phối hợp, làm việc với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, UBND các huyện, thị rà soát, thỏa thuận với người dân (trao đổi trực tiếp với chủ đã hiến đất), sau đó lập thủ tục chuyển sở hữu về đất công và thực hiện thủ tục xin thuê đất theo quy định.

- Đối với 01 trạm/ hệ, diện tích 52,7 m² có nguồn gốc đất mượn

Đề xuất: Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Trung tâm phối hợp, làm việc với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, UBND các huyện, thị rà soát, lập hợp đồng thuê mượn dài hạn.

- Đối với 01 trạm/ hệ, diện tích 207,9 m² có nguồn gốc đất Quốc phòng

Đề xuất: Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Trung tâm phối hợp, làm việc với đơn vị quản lý đất, tiến hành các thủ tục tạm mượn có thời hạn đối với trạm/hệ này.

II. Lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường

- Để khắc phục tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, nắng nóng kéo dài diễn biến phức tạp trong thời gian qua và ứng phó mùa khô năm 2024-2024 và những năm tiếp theo, vừa qua Trung tâm đã có các văn bản trình UBND tỉnh xem xét cho phép Trung tâm thực hiện thủ tục xin phép khai thác nước dưới đất cho 39/115 trạm cấp nước gồm:

+ Xin phép điều chỉnh lưu lượng khai thác 13 trạm cấp nước (Đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại văn bản số 1156/UBND-KT ngày 24/4/2024); Trung tâm đã lập thủ tục và nộp hồ sơ tăng lưu lượng (hồ sơ xin GPMT cấp tỉnh) đối với 10/13 trạm: (Trạm Tham Đôn, Đại Tâm 2, Mỹ Quới, Thạnh Quới, Vĩnh Tân, Vĩnh Hiệp, Ngọc Tô, Vĩnh Hải, Lạc Hòa, Vĩnh Tiên); còn lại 03 trạm (Nhơn Mỹ, An Hiệp, Thạnh Phú) chờ thông qua Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) sau đó thực hiện thủ tục xin cấp Giấy phép môi trường (GPMT).

+ Xin phép khai thác 13 trạm cấp nước đã có Giấy phép khoan thăm dò nước dưới đất (Đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại văn bản số 2769/UBND-KT ngày 30/11/2022). Trung tâm đã tiến hành khoan thăm dò được 09/13 trạm (Trạm Vĩnh Quới, Mỹ Hương 2, Thạnh Thới Thuận, Thạnh Thới An, Mỏ Ó, Mỹ Đức, An Thạnh 2 (xã), Xuân Hòa – An Lạc Tây, Tân Hưng); còn lại 04 trạm (Trạm Đại Ân 2, Trường Khánh 2, Long Phú, Thuận Hòa B).

+ Xin phép khoan thêm 13 giếng tại các trạm cấp nước đang thiếu nguồn (Đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại văn bản số 1651/UBND-KT ngày 03/6/2024). Trung tâm đã được cấp Giấy phép khoan thăm dò 03/13 trạm (Long Hưng, An Thạnh 2 - ấp Chợ, TĐC Đại Hải) và đang tiến hành lập thủ tục xin giấy phép khoan thăm dò các trạm còn lại.

(Đính kèm phụ lục 2)

Tuy nhiên, để đảm bảo việc tăng lưu lượng cho các trạm cấp nước và thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường thì tất cả các trạm cấp nước phải có Giấy phép môi trường, muốn có Giấy phép môi trường thì cần có thủ tục đất đai (hợp đồng thuê đất); mặc dù Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành rất nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, tuy nhiên việc đáp ứng các thủ tục môi trường là khó thực hiện do thiếu thủ tục đất đai. Do việc thực hiện hợp đồng thuê đất theo quy định mất rất nhiều thời gian.

Theo Điểm đ, Khoản 2, Điều 42 và khoản 1, Điều 170 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội khoá XIV thông qua ngày 17/11/2020 quy định, tất cả các trạm cấp nước phải xin Giấy phép môi trường, thời gian hoàn thành Giấy phép môi trường trước ngày 31/12/2024, nếu sau ngày 31/12/2024 các trạm cấp nước không có Giấy phép môi trường thì không đủ điều kiện và sẽ bị tạm

ngung hoạt động. Vì vậy, thời gian qua Trung tâm đã phối hợp, liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn thực hiện các thủ tục này nhưng đến nay chưa có trạm nào hoàn thành được Giấy phép môi trường; chỉ có **84 trạm, hệ** có được cam kết bảo vệ môi trường/đề án bảo vệ môi trường giản đơn trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực.

- Trong tổng 115 trạm, hệ đang quản lý, hoạt động ổn định, dự kiến có 78 trạm/hệ thực hiện GPMT cấp tỉnh và 37 trạm/hệ sẽ thực hiện GPMT cấp huyện.

(Đính kèm phụ lục 3)

- Mặt khác, theo Kết luận Thanh tra tỉnh số 01/KL-TTr, ngày 19/01/2022 của Thanh tra tỉnh Sóc Trăng. Trung tâm có 59 công trình khai thác tài nguyên nước vượt lưu lượng so với giấy phép khai thác (thời điểm Thanh tra). Thực hiện kết luận của Thanh tra, Trung tâm đã khẩn trương tiến hành khắc phục, điều chỉnh giấy phép khai thác (UBND tỉnh cấp) ở tất cả các công trình này; đồng thời rà soát, điều chỉnh cho 45 trạm còn lại (ngoài kết luận Thanh tra).

Theo quy định khi thực hiện xin cấp mới giấy phép khai thác nước dưới đất thì phải có giấy phép môi trường, Do phải khẩn trương tập trung thực hiện khắc phục theo kết luận của Thanh tra tỉnh trong việc điều chỉnh, gia hạn giấy phép khai thác đối với các trạm này; do đó đơn vị chưa kịp thời để hoàn chỉnh các hồ sơ xin giấy phép môi trường đối với các trạm này.

III. Đề xuất, kiến nghị

Các nội dung trên, Trung tâm đã phối hợp, đăng ký làm việc với lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị trực thuộc của Sở Tài nguyên và Môi trường và có báo cáo, tham mưu về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 1723/SNN-TTNS ngày 13/6/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Công văn giao Sở Tài nguyên và Môi trường khẩn trương phối hợp các Sở ngành và địa phương rà soát báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 2055/UBND-KT ngày 08/7/2024.

Khó khăn cấp thiết hiện nay tại đơn vị về các thủ tục xin Giấy phép môi trường là phải có thủ tục về đất đai; thủ tục đất đai theo Nghị định số 167/NĐ-CP của Chính phủ về sắp xếp nhà đất công thì muốn có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê đất thì cần rất nhiều thời gian.

Để đảm bảo cung cấp nước kịp thời cho người dân trong các tháng mùa khô 2024-2025 sắp tới và thực hiện cam kết theo phản ánh của cử tri tại các địa phương thời gian qua. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin kiến nghị và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã sớm xem xét, hướng dẫn, thống nhất cho Trung tâm thực hiện theo 02 Bước:

1. Bước 1: Cho phép Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Trung tâm thực hiện song song đồng thời các thủ tục môi trường và bổ sung hoàn thiện các thủ tục đất đai theo hướng: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có xác nhận bằng văn bản (*Nội dung xác nhận: diện tích các trạm cấp nước tập trung... (tên, tờ bản đồ, số thửa, vị trí....)*) hiện Trung tâm đang quản lý và sử dụng, phù hợp với

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và Trung tâm sẽ thực hiện thủ tục chuyển sở hữu về đất công và lập thủ tục xin thuê đất).

Đồng thời, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có xác nhận với các địa phương, cam kết sẽ chỉ đạo Trung tâm hoàn thiện thủ tục đất đai bổ sung vào hồ sơ sau khi được chấp thuận các thủ tục về môi trường.

2. Bước 2: Cho phép Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Trung tâm phối hợp UBND các huyện, thị rà soát phương án sắp xếp đối với diện tích của từng trạm cấp nước tập trung nông thôn và trình riêng (trình lễ); hoàn thiện các thủ tục xin thuê đất sau khi đã hoàn thành các thủ tục về môi trường, tài nguyên nước, thời gian trước ngày 30/6/2025.

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sớm xem xét, chấp thuận cho phép Trung tâm thực hiện bổ sung lại các thủ tục môi trường đối với các trạm (59 trạm) đã điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất trong thời điểm thực hiện kết luận Thanh tra số 01/KL-TTr, ngày 19/01/2022.

Trên đây là báo cáo một số khó khăn, vướng mắc về các thủ tục môi trường, tài nguyên nước, đất đai trong việc xin cấp giấy phép khai thác nước dưới đất của Trung tâm. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT;
- PGĐ TVĐ;
- UBND các huyện, thị xã;
- Lưu: VT, TTNS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Văn Dũng

HIỆN TRẠNG ĐẤT ĐAI CÁC TRẠM/HỆ CẤP NƯỚC TẬP TRUNG

(Kèm theo báo cáo số: /BC-SNN, ngày /8/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Diện tích đất (m ²)	Nguồn gốc đất	Ghi chú
I	THỊ XÃ NGÃ NĂM			2.320,8		
1	Trạm Long Tân	phường 2	2003	253,0	Đất công	
2	Trạm Long Bình	xã Long Bình	2008	596,0	Đất mua	
3	Trạm Tân Long	xã Tân Long	2003	214,3	Đất công	
4	Hệ Áp 2 - Liên ấp TT Ngã Năm	K2P1	2002	50,0	Đất công	
5	Trạm Vĩnh Quới	xã Vĩnh Quới	2011	489,8	Đất mua	
6	Trạm Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	2003	215,2	Đất công	
7	Hệ Vĩnh Tiên	P3, TXNN	2003	207,5	Đất công	
8	Trạm Mỹ Bình	xã Mỹ Bình	2006	295,0	Đất dân hiến	
II	HUYỆN THẠNH TRỊ			3.823,5		
9	Trạm Lâm Kiệt	xã Lâm Kiệt	2003	430,6	Đất công	
10	Trạm Thạnh Tân	xã Thạnh Tân	2003	257,8	Đất công	
11	Trạm Tuân Tức	xã Tuân Tức	2002	250,7	Đất công	
12	Trạm Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi	2006	237,6	Đất công	
13	Hệ Kiệt Lập A	xã Lâm Tân	2004	50,0	Đất dân hiến	
14	Hệ Rẫy Mới	xã Thạnh Trị	2003	50,0	Đất dân hiến	
15	Trạm Châu Hưng	xã Châu Hưng	2014	851,4	Đất mua	
16	Trạm Lâm Tân	xã Lâm Tân		1.695,4	Đất công	
III	HUYỆN TRẦN ĐỀ			3.157,5		
17	Trạm Thạnh Thới Thuận	xã Thạnh Thới Thuận	2014	556,2	Đất công	
18	Trạm Viên Bình	xã Viên Bình	2005	215,8	Đất công	
19	Trạm Thạnh Thới An	xã Thạnh Thới An	2004	320,2	Đất công	
20	Trạm Đại Ân 2	xã Đại Ân 2	2000	210,3	Đất công	
21	Trạm Tài Văn 1	xã Tài Văn	2003	211,4	Đất công	
22	Trạm Liêu Tú	xã Liêu Tú	2005	195,0	Đất công	
23	Trạm Trung Bình	xã Trung Bình	2005	207,9	Đất Quốc Phòng	
24	Hệ Áp Chợ	xã Đại Ân 2	2005	50,0	Đất dân hiến	
25	Hệ Đền Giã	xã Thạnh Bình	2005	10,0	Đất dân hiến	

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Diện tích đất (m ²)	Nguồn gốc đất	Ghi chú
26	Hệ Tác Bướm	xã Thạnh Thới An	2003	50,0	Đất dân hiến	
27	Hệ Thanh Nhân	xã Thạnh Thới An	2005	53,6	Đất dân hiến	
28	Hệ Lao Dên	xã Viên Bình	2003	50,0	Đất dân hiến	
29	Trạm Tài Văn 2	xã Tài Văn	2009	203,0	Đất công	
30	Trạm Mỏ Ó	xã Trung Bình	1999	598,8	Đất công	
31	Trạm Bung Sa -TĐ	xã Viên An	2004	81,0	Đất dân hiến	
32	Hệ Liên ấp xã Viên An (Bờ Đập)	xã Viên An	2003	105,3	Đất công	
IV	HUYỆN MỸ TÚ			6.668,1		
33	Trạm Mỹ Hương 2	xã Mỹ Hương	2014	836,1	Đất mua	
34	Trạm Hưng Phú	xã Hưng Phú	2005	300,0	Đất công	
35	Trạm Thuận Hưng A	xã Thuận Hưng	2004	205,6	Đất công	
36	Trạm Long Hưng	xã Long Hưng	2014	1.745,8	Đất công	
37	Trạm Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	2003	306,6	Đất công	
38	Trạm Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	2008	312,0	Đất công	
39	Trạm Phú Mỹ	xã Phú Mỹ	2003	299,7	Đất công	
40	Trạm Thuận Hưng C	xã Thuận Hưng	2009	202,3	Đất mua	
41	Trạm Thuận Hưng B	xã Thuận Hưng	2007	212,7	Đất công	
42	Trạm Mỹ Hương 1	xã Mỹ Hương	2004	210,3	Đất công	
43	Trạm Mỹ Thuận B2	xã Mỹ Thuận		2.037,0	Đất công	
V	HUYỆN CHÂU THÀNH			2.686,5		
44	Trạm Thuận Hòa	T.tr Châu Thành	1998	535,3	Đất công	
45	Trạm An Ninh	xã An Ninh	2003	210,4	Đất công	
46	Trạm Phú Tâm	xã Phú Tâm	2005	171,8	Đất công	
47	Trạm Thuận Hòa B	xã Thuận Hòa	2007	185,0	Đất công	
48	Trạm Thiện Mỹ	xã Thiện Mỹ	2003	202,7	Đất công	
49	Trạm Phú Tân	xã Phú Tân	2003	233,1	Đất công	
50	Hệ TĐC An Hiệp	xã An Hiệp	2009	252,7	Đất công	
51	Hệ TĐC Thuận Hòa	T Tr Thuận Hòa	2011	446,3	Đất công	
52	Hệ Xà Lang	xã An Ninh	2008	94,9	Đất dân hiến	
53	Hệ Đắc Lực	xã Hồ Đắc Kiên	2003	51,9	Đất dân hiến	
54	Hệ Xây Đá A	xã Hồ Đắc Kiên	2005	52,5	Đất công	

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Diện tích đất (m ²)	Nguồn gốc đất	Ghi chú
55	Trạm An Hiệp	xã An Hiệp	2004	249,9	Đất công	
VI	HUYỆN MỸ XUYÊN			2.274,6		
56	Trạm Tham Đôn	xã Tham Đôn	2005	344,4	Đất công	
57	Trạm Thanh Phú	xã Thanh Phú	2003	278,8	Đất công	
58	Trạm Đại Tâm 1	xã Đại Tâm	1998	99,1	Đất công	
59	Trạm Đại Tâm 2	xã Đại Tâm	2009	277,2	Đất công	
60	Trạm Hoà Tú 2	xã Hoà Tú 2	2002	719,9	Đất công	
61	Hệ Phú Giao	xã Thạnh Quới	2001	16,0	Đất dân hiến	
62	Trạm Ngọc Tố	xã Ngọc Tố	2002	259,4	Đất công	
63	Trạm Thạnh Quới	xã Thạnh Quới	2002	225,8	Đất công	
64	Hệ Rạch Sên	xã Thanh Phú	2004	54,0	Đất dân hiến	
VII	THỊ XÃ VĨNH CHÂU			5.027,6		
65	Trạm Preychop	xã Lai Hòa	2000	253,6	Đất công	
66	Trạm Lai Hoà	xã Lai Hòa	2002	235,8	Đất công	
67	Trạm Giồng Chùa	xã Vĩnh Hải	1999	241,0	Đất công	
68	Trạm Vĩnh Châu	phường 2	2003	196,3	Đất công	
69	Trạm Vĩnh Tân 2	xã Vĩnh Tân	2014	1.055,8	Đất mua	
70	Trạm Hòa Đông 1	xã Hòa Đông	2003	265,5	Đất công	
71	Trạm Vĩnh Hải	xã Vĩnh Hải	2002	196,8	Đất công	
72	Trạm VP-VT	xã Vĩnh Phước	2009	205,2	Đất công	
73	Trạm Lạc Hòa	xã Lạc Hòa	2003	205,1	Đất công	
74	Trạm Vĩnh Hiệp	xã Vĩnh Hiệp	2014	776,6	Đất công	
75	Trạm Khánh Hòa	Khánh Hòa	2013	707,9	Đất công	
76	Trạm Vĩnh Phước	xã Vĩnh Phước	2009	328,6	Đất mua	
77	Hệ Vĩnh Tân	xã Vĩnh Tân	2006	53,8	Đất công	
78	Trạm Hoà Đông 2	xã Hòa Đông	2009	305,6	Đất công	
VIII	HUYỆN LONG PHÚ			7.984,9		
79	Trạm Phú Hữu	xã Phú Hữu	2006	201,9	Đất công	
80	Trạm Song Phụng	xã Song Phụng	2005	292,2	Đất công	
81	Trạm Trường Khánh 1	xã Trường Khánh	2002	224,0	Đất công	
82	Trạm Trường Khánh 2	xã Trường Khánh	2014	803,0	Đất mua	

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Diện tích đất (m ²)	Nguồn gốc đất	Ghi chú
83	Trạm Long Phú	xã Long Phú	2014	866,0	Đất mua	
84	Trạm Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	2003	253,9	Đất công	
85	Hệ Sóc Dong	xã Tân Hưng	2002	66,4	Đất công	
86	Hệ Tân Lịch	xã Tân Hưng	2003	49,4	Đất công	
87	Hệ Tân Quy A	xã Tân Hưng	2004	56,3	Đất công	
88	Hệ Áp 5, TT Long Phú	T.tr Long Phú	2004	36,6	Đất công	
89	Hệ Áp 4 Châu khánh	xã Châu Khánh	2006	50,0	Đất dân hiến	
90	Trạm Tân Hưng			4.000,0	Đất công	
91	Trạm Châu Khánh	Châu khánh		1.085,2	Đất công	
IX	HUYỆN KẾ SÁCH			6.411,5		
92	Trạm Nhơn Mỹ	xã Nhơn Mỹ	2004	210,2	Đất công	
93	Hệ TĐC Đại Hải	xã Đại Hải	2010	455,4	Đất công	
94	Trạm Ba Trinh	xã Ba Trinh	2010	208,3	Đất công	
95	Trạm Kế An	xã Kế An	2011	312,1	Đất công	
96	Trạm An Lạc Tây	xã An Lạc Tây	2007	204,6	Đất công	
97	Trạm An Lạc Thôn	xã An Lạc Thôn	2003	258,7	Đất công	
98	Trạm An Mỹ	xã An Mỹ	2006	203,7	Đất công	
99	Trạm Đại Hải	xã Đại Hải	2005	388,3	Đất công	
100	Trạm Thới An Hội	xã Thới An Hội	2003	206,7	Đất công	
101	Trạm Trinh Phú	xã Trinh Phú		1.321,5	Đất công	
102	Trạm Xuân Hoà	xã Xuân Hòa	2010	192,9	Đất công	
103	Trạm NM Xuân Hòa-An Lạc Tây	xã An Lạc Tây	2017	1.000,0	Đất công	
104	Hệ Tập Rèn	xã thới An Hội	2012	52,7	Đất mượn	
105	Trạm Cồn Mỹ Phước	Nhơn Mỹ		650,0	Đất mua	
106	Trạm Kế Thành	Kế Thành		746,4	Đất công	
X	HUYỆN CÙ LAO DUNG			2.121,6		
107	Trạm An Thạnh 3	xã An Thạnh 3	2003	203,8	Đất công	
108	Trạm An Thạnh 2 xã	xã An Thạnh 2	2019	1.114,8	Đất mua	
109	Trạm An Thạnh 2 TT	TT Cù Lao Dung	2003	296,0	Đất công	
110	Trạm huyện Cù Lao Dung	T.tr Cù Lao Dung	2008	507,0	Đất công	
XI	TP SÓC TRĂNG			352,4		

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Diện tích đất (m ²)	Nguồn gốc đất	Ghi chú
111	Hệ Khóm 6 - P8	Phường 8	2004	85,8	Đất công	
112	Hệ K3 Phường 7	Phường 7	2003	50,0	Đất dân hiến	
113	Hệ K5 Phường 4	Phường 4	2003	50,7	Đất công	
114	Hệ K6 Phường 4 (Đ1)	Phường 4	2004	64,9	Đất công	
115	Hệ Khóm 7 - P8	Phường 8	2005	101,0	Đất dân hiến	
TỔNG CỘNG:				42.828,9		

ĐIỀU CHỈNH LƯU LƯỢNG VÀ XIN THĂM DÒ

(Kèm theo báo cáo số: /BC-SNN, ngày /8/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Tên công trình	Hồ sơ xin phép gia hạn/điều chỉnh lưu lượng khai thác		Hồ sơ xin khoan thăm dò			
		Đã nộp qua HCC	Chủ trương của UBND tỉnh	Đã nộp qua HCC	Chủ trương của UBND tỉnh	Đã có GPTD	Đã khoan thăm dò
I. ĐIỀU CHỈNH LƯU LƯỢNG (13)		10	0	0	0	0	0
1	VĨNH TIỀN	1	(CV Số 1156/UBND-KT) ngày 24/04/2024				
2	THAM ĐÔN	1					
3	ĐẠI TÂM 2	1					
4	MỸ QUỚI	1					
5	THẠNH QUỚI	1					
6	VĨNH TÂN	1					
7	VĨNH HIỆP	1					
8	NHƠN MỸ						
9	AN HIỆP						
10	NGỌC TỐ	1					
11	VĨNH HẢI	1					
12	LẠC HÒA	1					
13	THẠNH PHÚ						
II. CÓ GIẤY PHÉP THĂM DÒ (13)		0		0		13	9
1	VĨNH QUỚI		(CV Số 2769/UBND-KT) ngày 30/11/2022			1	1
2	MỸ HƯƠNG 2					1	1
3	THẠNH THỐI THUẬN					1	1
4	THẠNH THỐI AN					1	1
5	ĐẠI ÂN 2					1	
6	MỎ Ó					1	1
7	MỸ ĐỨC					1	1
8	AN THẠNH 2 (XÃ)					1	1
9	XUÂN HÒA - AN LẠC TÂY					1	1
10	TRƯỜNG KHÁNH 2					1	
11	LONG PHÚ					1	

STT	Tên công trình	Hồ sơ xin phép gia hạn/điều chỉnh lưu lượng khai thác		Hồ sơ xin khoan thăm dò			
		Đã nộp qua HCC	Chủ trương của UBND tỉnh	Đã nộp qua HCC	Chủ trương của UBND tỉnh	Đã có GPTD	Đã khoan thăm dò
12	THUẬN HÒA B					1	
13	TÂN HÙNG					1	1
III. XIN PHÉP KHOAN THÊM GIẾNG MỚI (13)				5	0	3	0
1	MỸ PHƯỚC				(CV Số 2769/UBND-KT) ngày 30/11/2022		
2	VĨNH CHÂU				(CV Số 1651/UBND-KT) ngày 03/06/2024		
3	BA TRINH						
4	TỘC ĐẠI HẢI			1		1	
5	HÙNG PHÚ			1			
6	THUẬN HÙNG A			1			
7	LONG HÙNG			1		1	
8	AN THẠNH 2 (TT)			1		1	
9	VĨNH PHƯỚC - VĨNH TÂN						
10	THIỆN MỸ						
11	HÒA ĐÔNG 1						
12	VIÊN BÌNH						
13	BỤNG SA - TRÀ ĐỨC						

CÁC TRẠM/HỆ CẤP NƯỚC XIN PHÉP MÔI TRƯỜNG CẤP HUYỆN VÀ TỈNH

(Kèm theo báo cáo số: /BC-SNN, ngày /8/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Xin phép môi trường cấp tỉnh	Xin phép môi trường cấp huyện	Ghi chú
I	THỊ XÃ NGÃ NĂM					
1	Trạm Long Tân	phường 2	2003	X		
2	Trạm Long Bình	xã Long Bình	2008		X	
3	Trạm Tân Long	xã Tân Long	2003	X		
4	Hệ Áp 2 - Liên áp TT Ngã Năm	K2P1	2002	X		
5	Trạm Vĩnh Quới	xã Vĩnh Quới	2011	X		
6	Trạm Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	2003	X		
7	Hệ Vĩnh Tiên	P3, TXNN	2003		X	
8	Trạm Mỹ Bình	xã Mỹ Bình	2006		X	
II	HUYỆN THẠNH TRỊ					
9	Trạm Lâm Kiết	xã Lâm Kiết	2003	X		
10	Trạm Thạnh Tân	xã Thạnh Tân	2003	X		
11	Trạm Tuân Tức	xã Tuân Tức	2002	X		
12	Trạm Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi	2006		X	
13	Hệ Kiết Lập A	xã Lâm Tân	2004	X		
14	Hệ Rẫy Mới	xã Thạnh Trị	2003		X	
15	Trạm Châu Hưng	xã Châu Hưng	2014	X		
16	Trạm Lâm Tân	xã Lâm Tân		X		
III	HUYỆN TRẦN ĐỀ					
17	Trạm Thạnh Thới Thuận	xã Thạnh Thới Thuận	2014	X		
18	Trạm Viên Bình	xã Viên Bình	2005	X		
19	Trạm Thạnh Thới An	xã Thạnh Thới An	2004	X		
20	Trạm Đại Ân 2	xã Đại Ân 2	2000		X	
21	Trạm Tài Văn 1	xã Tài Văn	2003	X		
22	Trạm Liêu Tú	xã Liêu Tú	2005	X		
23	Trạm Trung Bình	xã Trung Bình	2005	X		
24	Hệ Áp Chợ	xã Đại Ân 2	2005		X	

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Xin phép môi trường cấp tỉnh	Xin phép môi trường cấp huyện	Ghi chú
25	Hệ Đầu Giồng	xã Trung Bình	2003		X	
26	Hệ Tắc Bướm	xã Thạnh Thới An	2003		X	
27	Hệ Thanh Nhân	xã Thạnh Thới An	2005	X		
28	Hệ Lao Dên	xã Viên Bình	2003		X	
29	Trạm Tài Văn 2	xã Tài Văn	2009		X	
30	Trạm Mỏ Ó	xã Trung Bình	1999	X		
31	Trạm Bung Sa -TĐ	xã Viên An	2004	X		
32	Hệ Liên áp xã Viên An (Bờ Đập)	xã Viên An	2003		X	
IV	HUYỆN MỸ TÚ					
33	Trạm Mỹ Hương 2	xã Mỹ Hương	2014	X		
34	Trạm Hưng Phú	xã Hưng Phú	2005	X		
35	Trạm Thuận Hưng A	xã Thuận Hưng	2004	X		
36	Trạm Long Hưng	xã Long Hưng	2014	X		
37	Trạm Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	2003	X		
38	Trạm Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	2008		X	
39	Trạm Phú Mỹ	xã Phú Mỹ	2003	X		
40	Trạm Thuận Hưng C	xã Thuận Hưng	2009	X		
41	Trạm Thuận Hưng B	xã Thuận Hưng	2007	X		
42	Trạm Mỹ Hương 1	xã Mỹ Hương	2004		X	
43	Trạm Mỹ Thuận B2	xã Mỹ Thuận		X		
V	HUYỆN CHÂU THÀNH					
44	Trạm Thuận Hòa	T.tr Châu Thành	1998	X		
45	Trạm An Ninh	xã An Ninh	2003	X		
46	Trạm Phú Tâm	xã Phú Tâm	2005	X		
47	Trạm Thuận Hòa B	xã Thuận Hòa	2007		X	
48	Trạm Thiện Mỹ	xã Thiện Mỹ	2003	X		
49	Trạm Phú Tân	xã Phú Tân	2003	X		
50	Hệ TĐC An Hiệp	xã An Hiệp	2009	X		
51	Hệ TĐC Thuận Hòa	T Tr Thuận Hòa	2011	X		
52	Hệ Xà Lang	xã An Ninh	2008	X		
53	Hệ Đắc Lự	xã Hồ Đắc Kien	2003	X		

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Xin phép môi trường cấp tỉnh	Xin phép môi trường cấp huyện	Ghi chú
54	Hệ Xây Đá A	xã Hồ Đắc Kiện	2005		X	
55	Trạm An Hiệp	xã An Hiệp	2004		X	
VI	HUYỆN MỸ XUYÊN					
56	Trạm Tham Đôn	xã Tham Đôn	2005	X		
57	Trạm Thạnh Phú	xã Thạnh Phú	2003		X	
58	Trạm Đại Tâm 1	xã Đại Tâm	1998	X		
59	Trạm Đại Tâm 2	xã Đại Tâm	2009		X	
60	Trạm Hoà Tú 2	xã Hòa Tú 2	2002	X		
61	Hệ Phú Giao	xã Thạnh Quới	2001		X	
62	Trạm Ngọc Tố	xã Ngọc Tố	2002		X	
63	Trạm Thạnh Quới	xã Thạnh Quới	2002		X	
64	Hệ Rạch Sên	xã Thạnh Phú	2004		X	
VII	THỊ XÃ VĨNH CHÂU					
65	Trạm Preychop	xã Lai Hòa	2000	X		
66	Trạm Lai Hoà	xã Lai Hòa	2002	X		
67	Trạm Giồng Chùa	xã Vĩnh Hải	1999	X		
68	Trạm Vĩnh Châu	phường 2	2003	X		
69	Trạm Vĩnh Tân 2	xã Vĩnh Tân	2014	X		
70	Trạm Hòa Đông 1	xã Hòa Đông	2003	X		
71	Trạm Vĩnh Hải	xã Vĩnh Hải	2002	X		
72	Trạm VP-VT	xã Vĩnh Phước	2009	X		
73	Trạm Lạc Hòa	xã Lạc Hòa	2003		X	
74	Trạm Vĩnh Hiệp	xã Vĩnh Hiệp	2014	X		
75	Trạm Khánh Hòa	Khánh Hòa	2013		X	
76	Trạm Vĩnh Phước	xã Vĩnh Phước	2009		X	
77	Hệ Vĩnh Tân	xã Vĩnh Tân	2006		X	
78	Trạm Hoà Đông 2	xã Hòa Đông	2009		X	
VIII	HUYỆN LONG PHÚ					
79	Trạm Phú Hữu	xã Phú Hữu	2006	X		
80	Trạm Song Phụng	xã Song Phụng	2005	X		
81	Trạm Trường Khánh 1	xã Trường Khánh	2002	X		
82	Trạm Trường Khánh 2	xã Trường Khánh	2014	X		

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Xin phép môi trường cấp tỉnh	Xin phép môi trường cấp huyện	Ghi chú
83	Trạm Long Phú	xã Long Phú	2014	X		
84	Trạm Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	2003	X		
85	Hệ Sóc Dong	xã Tân Hưng	2002	X		
86	Hệ Tân Lịch	xã Tân Hưng	2003	X		
87	Hệ Tân Quy A	xã Tân Hưng	2004	X		
88	Hệ Ấp 5, TT Long Phú	T.tr Long Phú	2004		X	
89	Hệ Ấp 4 Châu khánh	xã Châu Khánh	2006		X	
90	Trạm Tân Hưng			X		
91	Trạm Châu Khánh	Châu khánh		X		
IX	HUYỆN KẾ SÁCH					
92	Trạm Nhơn Mỹ	xã Nhơn Mỹ	2004	X		
93	Hệ TĐC Đại Hải	xã Đại Hải	2010	X		
94	Trạm Ba Trinh	xã Ba Trinh	2010	X		
95	Trạm Kế An	xã Kế An	2011	X		
96	Trạm An Lạc Tây	xã An Lạc Tây	2007	X		
97	Trạm An Lạc Thôn	xã An Lạc Thôn	2003	X		
98	Trạm An Mỹ	xã An Mỹ	2006	X		
99	Trạm Đại Hải	xã Đại Hải	2005	X		
100	Trạm Thới An Hội	xã Thới An Hội	2003	X		
101	Trạm Trinh Phú	xã Trinh Phú		X		
102	Trạm Xuân Hoà	xã Xuân Hòa	2010	X		
103	Trạm NM Xuân Hòa-An Lạc Tây	xã An Lạc Tây	2017	X		
104	Hệ Tập Rèn	xã thới An Hội	2012		X	
105	Trạm Côn Mỹ Phước	Nhơn Mỹ		X		
106	Trạm Kế Thành	Kế Thành		X		
X	HUYỆN CÙ LAO DUNG					
107	Trạm An Thạnh 3	xã An Thạnh 3	2003	X		
108	Trạm An Thạnh 2 xã	xã An Thạnh 2	2019	X		
109	Trạm An Thạnh 2, ấp Chợ	TT Cù Lao Dung	2003		X	
110	Trạm huyện Cù Lao Dung	T.tr Cù Lao Dung	2008		X	
XI	TP SÓC TRĂNG					

Số TT	Tên Trạm, Hệ	Địa chỉ	Năm đưa vào hoạt động	Xin phép môi trường cấp tỉnh	Xin phép môi trường cấp huyện	Ghi chú
111	Hệ Khóm 6 - P8	Phường 8	2004	X		
112	Hệ K3 Phường 7	Phường 7	2003		X	
113	Hệ K5 Phường 4	Phường 4	2003		X	
114	Hệ K6 Phường 4 (Đ1)	Phường 4	2004		X	
115	Hệ Khóm 7 - P8	Phường 8	2005		X	
TỔNG CỘNG:				78	37	

QUYẾT ĐỊNH

**V/v thành lập Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường
nông thôn tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, ngày 25/4/2006 của Chính phủ về quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 61/2008/TTLT-BNN-BNV ngày 15 tháng 5 năm 2008 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp xã về nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2008 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng (gọi tắt là Trung tâm Nước), trên cơ sở tách chức năng nhiệm vụ về lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn từ Chi cục Phát triển Nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2.

1. Trung tâm Nước trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, là đơn vị sự nghiệp có thu, tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên (hạch toán thu-chi thực hiện theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ). Trung tâm có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trung tâm Nước có chức năng tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chịu sự chỉ đạo, quản lý toàn diện của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Trung tâm Quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn về việc thực hiện định hướng, mục tiêu chiến lược Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

3. Cơ cấu tổ chức Trung tâm: có Giám đốc, không quá 02 Phó Giám đốc và các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ, các Trạm cấp nước huyện, thành phố.

4. Biên chế: Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng biên chế sự nghiệp bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khả năng tài chính hàng năm theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm theo phân cấp (lấy ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ trước khi ban hành).

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Lưu: KT, HC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Thành Nghiệp
Trần Thành Nghiệp

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ CT..... 542 QUYỀN..... 05 /SCT
Phường 1, ngày 09 / 12 / 2010
UBND PHƯỜNG 1 TP. SÓC TRĂNG
CHỦ TỊCH



Trần Hữu Tâm
Trần Hữu Tâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1403 /UBND-TNMT
V/v xác nhận nguồn gốc, diện tích,
sự phù hợp Quy hoạch, Kế hoạch sử
dụng đất Trạm cấp nước tập trung
Mỹ Thuận

Mỹ Tú, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn,
tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ Văn bản số 784/TTNS-TCHC, ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng về việc xác nhận nguồn gốc và diện tích đất của các Trạm/hệ cấp nước tập trung phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

Qua xem xét báo cáo của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (Báo cáo số 610/BC.PTNMT, ngày 10/10/2024) về việc xác nhận nguồn gốc và diện tích đất của các Trạm/hệ cấp nước tập trung phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú thống nhất xác nhận hiện trạng Trạm cấp nước tập trung Mỹ Thuận vị trí nằm trên phần đất Nhà nước quản lý hiện nay do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng đang sử dụng tại đoạn kênh cùng kênh Tam Sóc – Bồ Thào (trước Trạm Y tế xã, cấp và cuối đường tỉnh lộ 938 cũ) với diện tích 2037m², tọa lạc ấp Tam Sóc B2, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng là phù hợp quy hoạch sử dụng đất của huyện Mỹ Tú.

UBND huyện Mỹ Tú gửi đến Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng để thực hiện các thủ tục theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TN-MT huyện;
- Lưu: VT, M2.2024.TNMT

[Handwritten signature]

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Võ Minh Luân

Số: /STNMT-MT

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2024

V/v hướng dẫn thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường đối với 04 công trình cấp nước do Sở Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tỉnh Sóc Trăng

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng

Theo Công văn số 2873/SNN-TTNS ngày 13/9/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng về việc thực hiện thủ tục Đánh giá tác động môi trường đối với 04 công trình cấp nước do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tỉnh Sóc Trăng,

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng có ý kiến như sau:

Bốn dự án công trình cấp nước theo nội dung Công văn nêu trên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cụ thể: Quyết định số 2677/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành; Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân; Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận; Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Công trình mở rộng đường ống cấp nước tập trung xã Châu Hưng.

Hiện nay, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án, cụ thể:

1. Đối với công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành: Theo Quyết định số 2677/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh, quy mô tuyến ống mạng cung cấp nước với chiều dài 2.600m, cấp nước sạch cho 453 hộ dân (trong đó, 210 hộ đồng bào dân tộc thiểu số).

- Nội dung điều chỉnh lần 1: tuyến ống mạng phát sinh mở rộng bổ sung chiều dài 1.008m, cấp nước sạch cho 30 hộ dân.

- Nội dung điều chỉnh lần 2: tuyến ống mạng phát sinh mở rộng bổ sung chiều dài 240m, cấp nước sạch cho 04 hộ dân

Tổng tuyến ống mạng cấp nước sau khi điều chỉnh chiều dài 3.848m.

2. Đối với Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân: theo Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh, quy mô tuyến ống mạng cung cấp nước với chiều dài 450m, cấp nước sạch cho 329 hộ dân (trong đó, 94 hộ đồng bào dân tộc thiểu số).

- Nội dung điều chỉnh lần 1: Tuyến ống mạng phát sinh mở rộng bổ sung chiều dài 1.650m, cấp nước sạch cho 18 hộ dân.

- Nội dung điều chỉnh lần 2: Tuyến ống mạng phát sinh mở rộng bổ sung chiều dài 260m, cấp nước sạch cho 07 hộ dân.

Tổng tuyến ống mạng cấp nước sau khi điều chỉnh chiều dài 2.360m.

3. Đối với Công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận: theo Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh, quy mô tuyến ống mạng cung cấp nước với chiều dài 400 m, cấp nước sạch cho 458 hộ dân (trong đó, 159 hộ đồng bào dân tộc thiểu số).

- Nội dung điều chỉnh lần 1: Tuyến ống mạng phát sinh mở rộng bổ sung chiều dài 2.485 m, cấp nước sạch cho 32 hộ dân.

- Nội dung điều chỉnh lần 2: Tuyến ống mạng phát sinh mở rộng bổ sung chiều dài 230 m, cấp nước sạch cho 06 hộ dân.

Tổng tuyến ống mạng cấp nước sau khi điều chỉnh chiều dài 3.115m.

4. Đối với Công trình mở rộng đường ống cấp nước tập trung xã Châu Hưng: quy mô tuyến ống mạng theo hiện trạng của Trạm cấp nước xã Châu Hưng: 8.280 m, cấp nước sạch cho 218 hộ dân. Theo Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh, quy mô tuyến ống mạng cung cấp nước với chiều dài 14.385 m, dự kiến cấp nước sạch cho 296 hộ dân (trong đó, 108 hộ đồng bào dân tộc thiểu số).

- Nội dung điều chỉnh lần 1: Tuyến ống mạng phát sinh mở rộng bổ sung chiều dài 1.300m, cấp nước sạch cho 18 hộ nằm trên tuyến.

- Nội dung điều chỉnh lần 2: Tuyến ống mạng phát sinh mở rộng bổ sung chiều dài 164m, cấp nước sạch cho 04 hộ nằm trên tuyến.

Tổng tuyến ống mạng cấp nước sau khi điều chỉnh: 24.129m.

* Quy mô các hạng mục khác của 04 công trình (các hạng mục như công suất khai thác, hệ thống xử lý nước, thiết bị bơm, bể chứa, nhà quản lý, hàng rào, sân đường...) không thay đổi so với phê duyệt ban đầu.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các nội dung thay đổi và tích hợp

trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Thời điểm lập giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Sở Tài nguyên và Môi trường gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Lưu: VT, CCBVMT.
- D:\Bich tram\Nam 2023\CV đi

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách
Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình
mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển
trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông
thôn, tỉnh Sóc Trăng.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Cấp nước tập trung Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, với nội dung chủ
yếu sau đây:

1. Tên công trình: Cấp nước tập trung Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc
Trăng.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu: Đáp ứng nhu cầu nước sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh và
sức khỏe của người dân.

4.2. Quy mô xây dựng:

- Bể chứa nước sạch (80m^3): Kích thước bể ($6,4 \times 5 \times 3$) m (dài x rộng x cao). Cao độ nắp bể cao hơn nền sân $0,9\text{m}$.
- Nhà trạm: Nhà trệt, diện tích 10m^2 , chiều cao công trình $3,75\text{m}$.
- Bệ đỡ cụm xử lý: Kích thước ($7 \times 2,5$) m, dày $0,3\text{m}$.
- Mương thoát nước: Mương thoát nước rộng $0,3\text{m}$.
- Hàng rào bao quanh, lối đi: Hàng rào xung quanh ranh đất cao $1,8\text{m}$, cột cổng chính cao $2,25\text{m}$. Lối đi rộng 3m .
- San lấp mặt bằng: Diện tích san lấp cả khu đất 2.036m^2 , chiều cao san lấp $0,56\text{m}$ (so với mặt đất tự nhiên). Diện tích san lấp vị trí xây dựng trạm khoảng 255m^2 , chiều cao san lấp $0,7\text{m}$ (tính từ cao độ cát đã san lấp).
- Lắp đặt hệ thống thiết bị xử lý nước công suất $500\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm.
- Tuyến ống mạng cấp nước: Tổng chiều dài tuyến khoảng 100m .

4.3. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

- Bể chứa nước sạch (80m^3): Bể bê tông cốt thép đá 1×2 M250 trên nền gia cố cừ tràm, mật độ 25 cây/ m^2 . Láng, trát vữa xi măng, quét chống thấm bể.
- Nhà trạm: Mái lợp tôn, xà gồ thép, trần nhựa; tường xây gạch, trát vữa xi măng, bả bột trét, sơn 1 lớp lót 1 lớp hoàn thiện; nền lát gạch ceramic; hệ thống cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính; khung bảo vệ bằng thép. Móng đơn bê tông cốt thép đá 1×2 M200 trên nền gia cố cừ tràm, mật độ 16 cây/ m^2 ; đà kiềng, cột, dầm, giằng bê tông cốt thép đá 1×2 M200. Hệ thống cấp điện, thoát nước.
- Bệ đỡ cụm xử lý: Bệ bê tông cốt thép đá 1×2 M250 trên nền gia cố cọc bê tông cốt thép kích thước $0,12 \times 0,12 \times 2\text{m}$, cách khoảng $0,44\text{m}$.
- Mương thoát nước: Rãnh thoát nước, hồ ga xây gạch thẻ không nung, nắp đan bê tông cốt thép đá 1×2 M200; Ống thoát nước PVC D315.
- Hàng rào bao quanh, lối đi: Hàng rào lưới thép B40 (trục 1-2 và trục 1-7), kẽm gai (từ trục 2-7); cọc trụ hàng rào bằng bê tông cốt thép đá 1×2 M200; đà kiềng, cột, giằng hàng rào bê tông cốt thép đá 1×2 M200; chân hàng rào xây gạch tuynen, trát vữa xi măng; bảng tên xây gạch không nung, nền bảng tên ốp đá hoa cương; cổng chính bằng thép, 2 cánh mở; cột cổng chính, bảng tên trát vữa xi măng, bả ma tít, sơn 1 lớp lót 2 lớp hoàn thiện. Lối đi bê tông cốt thép đá 1×2 M200 dày 12cm trên nền cát san lấp đầm chặt; Nền sân bê tông cốt thép đá 1×2 M200 dày 7cm trên nền cát san lấp đầm chặt.
- San lấp mặt bằng: Đào đất đắp đê, bơm cát san lấp bằng phương tiện thủy.
- Lắp đặt hệ thống thiết bị xử lý nước: Hệ thống lọc kín, không cần bơm rửa lọc có công suất $500\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm. Hệ thống bơm chìm, bơm trực ngang và hệ thống điện điều khiển.
- Tuyến ống mạng cấp nước: Lắp đặt ống nhựa PVC sâu $0,6\text{m}$ so với mặt

đất tự nhiên. Tuyến ống cách mép đường giao thông hiện hữu từ 1,5-5m, tùy vào địa hình và quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn xã.

(Các nội dung chi tiết theo hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật).

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Thành Lợi.

6. Địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất:

6.1. Địa điểm xây dựng: Huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

6.2. Diện tích sử dụng đất: Tổng diện tích công trình xây dựng 60m², công trình không có nhu cầu giải phóng mặt bằng.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Dự án nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III; thời hạn sử dụng của công trình theo quy định.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

8.1. Số bước thiết kế: 01 bước.

8.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- TCVN 9363-2012: Khảo sát cho xây dựng;
 - TCVN 4447-2006: Công tác đất – thi công và nghiệm thu;
 - TCXDVN 33-2006: Cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 2737:1995: Tải trọng và tác động – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5574:2018: Kết cấu bê tông và BTCT – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5575:2012: Kết cấu thép – tiêu chuẩn thiết kế;

- TCXD 9362:2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền, nhà và công trình;

Các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

9. Tổng mức đầu tư của dự án: 3.319.883.000 đồng (Ba tỷ, ba trăm mười chín triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	1.345.357.082	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	1.362.767.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	57.668.937	đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	337.726.299	đồng;
- Chi phí khác	:	57.795.517	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	158.568.165	đồng.

10. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2022 - 2023.

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách trung ương (Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025) + ngân sách tỉnh (đối ứng).

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm:

- Thực hiện kiến nghị của các đơn vị thẩm định trong quá trình triển khai dự án.

- Khối lượng thực hiện phải được nghiệm thu và thanh quyết toán cụ thể theo quy định.

- Quá trình thực hiện phải tuân thủ theo đúng quy định hiện hành có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Dân tộc, tỉnh Sóc Trăng căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. / *skh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND huyện Mỹ Tú;
- Lưu: VT, XD *skh*

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Thị Diễm Ngọc

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
của Dự án Công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo Công văn số 2268/UBND-KT ngày 07/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận;

Xét Văn bản số 84/SNN-VP ngày 10/10/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 2466/TTr-STNMT ngày 10/10/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận (sau đây gọi là Dự án) của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại ấp Tam Sóc B2, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Mỹ Tú;
- UBND xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú;
- Lưu: VT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam



Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG XÃ MỸ THUẬN (Kèm theo Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Công trình Cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận.
- Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Tam Sóc B2, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.
- Chủ dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.
- Tổng nguồn vốn đầu tư dự án: 3.319.218.850 đồng.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- Phạm vi: Dự án có diện tích đất thực hiện xây dựng 2.037 m² (625 m² đất thuộc hành lang lộ giới) tại ấp Tam Sóc B2, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Quy mô, công suất: Trạm cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận có hệ thống xử lý nước dưới đất VGT-GK25LK với công suất là 500 m³/ngày đêm, chiều dài đường ống mạng 400 m, cấp nước sạch cho 458 hộ dân (trong đó, 159 hộ đồng bào dân tộc thiểu số). Trạm cấp nước hoạt động 01 giếng khoan khai thác, chiều sâu của giếng là 160 m, thuộc tầng Pleistocen dưới (qp₁). Hệ thống xử lý nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.

1.3. Công nghệ sản xuất

Công nghệ xử lý nước dưới đất tại dự án là hệ thống xử lý nước dưới đất VGT-GK25LK.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

a) Các hạng mục công trình chính của Dự án

- Nhà điều hành: Tổng diện tích 38,5 m² (kích thước 7 x 5,5 m), 01 tầng, chiều cao toàn nhà là 5,3 m. Nhà có kết cấu bê tông cốt thép, móng bê tông cốt thép (BTCT) trên nền cọc, tường xây gạch, cửa khung nhôm, kính; mái nhà 2 lớp (lớp BTCT bên dưới và lớp tole chống nóng bên trên).

- Bể chứa nước sạch 80 m³

+ Bể chứa được làm bằng bê tông dùng để chứa nước sạch cấp cho người dân có nhu cầu sử dụng có diện tích là 36 m². Kết cấu cột, dầm, sàn BTCT đá 1 x 2, M250 đặt trên nền đất, có cát đệm đầm chặt dày, K= 0,9 và gia cố cừ tràm, đường kính ngọn >= 4,5 cm, L= 4,5 m, 25 cây/m².

+ Kết cấu đáy bể, thành bể, nắp bể BTCT M250 đặt trên nền đất cát gia cố

cừ tràm đường kính ngọn $\geq 4,2$ cm, $L = 4,5$ m, 25 cây/m². Cường độ đất nền sau khi đã gia cố cừ tràm giả định là 60 KN/m².

+ Đáy bể, thành bể, nắp bể láng vữa xi măng M100, dày 2 cm.

+ Chống thấm bể nước theo chỉ dẫn thiết kế.

- *Cum xử lý*: Hệ thống xử lý nước dưới đất VGT-GK25LK có công suất 500m³/ngày đêm. Hệ thống thiết bị bao gồm:

+ 04 bình lọc áp lực được làm bằng vật liệu vỏ thép, sơn epoxy, đường kính D1000; H2400 mm, thép dày 4 mm; áp lực làm việc 3 bar.

+ 02 bình trộn vỏ thép sơn epoxy đường kính D500; H2200 mm, thép dày 4 mm.

+ 01 hệ đường ống công nghệ và phụ kiện đường ống công nghệ bằng thép D90; D76, D60; hệ thống van điều khiển van bướm tay gạt.

+ 01 hệ thống cấp khí và Injector thu khí.

+ 02 bộ thiết bị cấp định lượng xút và Clo. Mỗi bộ gồm: 01 motor khuấy 1HP, 01 bơm định lượng 120 l/h, 01 bồn nhựa 500 lít đứng, 01 bồn nhựa 500 lít nằm, 01 trục khuấy.

+ 01 tủ điện điều khiển máy nén khí, motor khuấy và bơm định lượng và cáp động lực.

- *Giếng khoan*: Khai thác nước dưới đất ở tầng Pleistocen dưới (qp_1); tọa độ giếng: X = 1056753; Y = 533215; đường kính miệng giếng là 250 mm; độ sâu thiết kế 160 m (trong đó, đoạn ống chống trên từ 0 - 50 m, sử dụng ống nhựa PVC D250 mm; đoạn ống chống dưới từ 50 - 143 m, sử dụng ống nhựa PVC D168 mm; đoạn ống lọc từ 143 - 155 m, sử dụng ống nhựa PVC D168 mm; đoạn ống lắng từ 155 - 160 m, sử dụng ống nhựa PVC D168 mm).

- *Tuyến ống mạng*

+ Tuyến ống mạng có chiều dài 400 m, bằng nhựa PVC đoạn D200 mm, với $L = 70$ m; đoạn đường kính $D = 114$ mm với $L = 330$ m.

+ Tìm đường ống nước cách mép lộ nhựa từ 3 - 5 m, cách mép lộ đan từ 1,5 - 3 m, tùy vào địa hình tại vị trí mà ống đi qua. Độ sâu đặt ống là 0,5 m so với mặt đất.

+ Cuối mỗi tuyến đều bố trí hố van để xả cặn.

b) Các hạng mục công trình phụ trợ

- *Nền đất để trồng*: Khu vực đất dự phòng cho Dự án, với diện tích 693,75 m².

- *Nền sân bê tông*: Bê tông hóa toàn bộ sân nền với diện tích 490,25 m², sử dụng đan BTCT đá 1 x 2, M200, dày 13 cm, láng nền vữa xi măng M75, dày 2 cm trên nền cát san lấp đầm chặt $K = 0,9$ đã lót lớp nilon chống thấm.

- *Hàng rào*: Móng, cột, đà kiềng BTCT đá 1 x 2, M200. Tường xây gạch

ống 8 x 8 x 19 m và lưới thép B40 đến cao độ thiết kế, trát 02 mặt, sơn bả toàn bộ tường trong 02 nước hoàn thiện, sơn bả tường ngoài vị trí mặt tiền trạm 02 nước hoàn thiện.

c) Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

- *Khu vực chứa chất thải rắn (sinh hoạt, thông thường)*: Diện tích khu vực chứa là 6 m². Dự án bố trí 02 thùng (thể tích 250 lít) chứa chất thải sinh hoạt có nắp đậy tại các khu vực sản xuất, nhà vệ sinh,...

- *Khu vực chứa chất thải nguy hại (CTNH)*: Diện tích khu vực chứa là 6 m². Dự án bố trí 03 thùng (thể tích 250 lít) có nắp đậy, dán nhãn cảnh báo. Khi khối lượng phát sinh lớn sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- *Hệ thống thoát nước thải*

+ Xây mương thoát nước thải B300 dài 7 m, xây gạch ống 4 x 8 x 18, dày 10 cm, trát 2 mặt trong và ngoài vữa xi măng M75, mương láng vữa M75 dày 3 cm dốc về hố ga thu nước. Lắp đặt đường ống PVC D315 x 9,2 mm, dài 40 m.

+ Xây tường hố ga kỹ thuật bằng gạch ống 4 x 8 x 18, dày 20 cm, trát 2 mặt trong và ngoài dày 2 cm vữa xi măng M75, láng nền vữa M75, dày 2 cm.

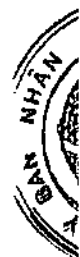
- *Hệ thống thoát nước mưa*

Xây mương thoát nước mưa bằng gạch ống 4 x 8 x 18 dày 10 cm, trát 2 mặt trong và ngoài vữa xi măng M75, mương láng vữa M75 dày 3 cm bố trí chung quanh khu vực Dự án và dẫn vào ống D300 thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là đoạn kênh cùng thuộc kênh Tam Sóc - Bồ Tháo.

- *Bể lắng bùn*: Bể lắng bùn (10 m x 10 m x 2,3 m), được xây bằng gạch ống 4 x 8 x 18 dày 20 cm, trát mặt trong dày 2 cm vữa xi măng M75, láng nền vữa M75 dày 2 cm. Bể lắng gồm có 05 ngăn riêng biệt, mỗi ngăn có thể tích 46 m³, thể tích khả dụng là 36 m³ có tác dụng chứa nước thải. Hàng ngày, nước rửa lọc được thu gom về ngăn lắng. Khi ngăn lắng đầy (tương đương với 07 ngày rửa lọc) thì nước thải sẽ được thu gom qua các ngăn lắng tiếp theo. Trong thời gian 28 ngày, các lớp cặn sẽ được giữ lại bể lắng. Phần nước trong sau lắng sẽ được luân chuyển lên hệ thống xử lý nước cấp để tái sử dụng một phần khoảng 80% lượng nước trong bể lắng. Phần nước còn lại trong bể lắng sẽ được tiếp tục dẫn vào đường ống PVC D315 và thoát ra nguồn tiếp nhận là đoạn kênh cùng thuộc kênh Tam Sóc - Bồ Tháo.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án với loại hình khai thác nước dưới đất xử lý nước cấp với lưu lượng khai thác là 500 m³/ngày đêm phục vụ cho mục đích sinh hoạt; không sử dụng đất của khu bảo tồn thiên nhiên, đất rừng, đất lúa 02 vụ hay đất của di tích - lịch sử, danh lam thắng cảnh; không có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, khu bảo tồn thiên nhiên,...; không có yêu cầu về di dân tái định cư. Do đó, Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.



2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình Dự án: Có khả năng phát sinh các chất thải như nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, nước mưa chảy tràn), chất thải rắn công nghiệp thông thường (chất thải rắn xây dựng, bùn thải), CTNH, chất thải rắn sinh hoạt, bụi và khí thải, tiếng ồn, các sự cố, rò rỉ,....

- Các tác động của Dự án khi đi vào hoạt động từ quá trình cấp nước sinh hoạt cho người dân: Có khả năng phát sinh các chất thải như nước thải (nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn), chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH, chất thải rắn sinh hoạt, bụi, tiếng ồn, các sự cố, rò rỉ,....

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nước thải

a) Giai đoạn xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: Phát sinh từ 20 công nhân thi công tại công trường với lưu lượng khoảng $1,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$, với thông số ô nhiễm đặc trưng (thành phần gồm nước thải sinh hoạt có chứa các chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD5 và COD), các hợp chất dinh dưỡng (N và P) và vi sinh vật).

- Nước thải xây dựng: Phát sinh từ quá trình trộn bê tông, vệ sinh máy móc thiết bị, rửa đường ống cấp nước với lưu lượng nước thải khoảng $01 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (thành phần gồm pH, COD, TSS, Fe, Cl⁻, SO₄²⁻).

- Nước thải từ quá trình bơm cát: Lượng nước cần để bơm cát là 2.980 m^3 , với tổng thời gian bơm cát là 10 ngày; do đó, mỗi ngày sẽ phát sinh khoảng 298 m^3 (mỗi giờ bơm $24,83 \text{ m}^3$ tương ứng với thời gian bơm mỗi ngày là 12 tiếng); hàm lượng chất rắn lơ lửng, bùn, làm gia tăng độ đục của nước.

- Nước thải từ sà lan neo đậu bơm cát: Phát sinh khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày}/\text{sà lan}$; từ đáy khoang sà lan, có thể bị nhiễm dầu của quá trình dự trữ dầu trên sà lan rò rỉ xuống khoang đáy.

- Nước phục vụ công tác khoan giếng: Tổng lượng nước phát sinh là $250,88 \text{ m}^3$ trong cả quá trình khoan giếng, với thời gian khoan giếng dự kiến 10 ngày; do đó, lượng nước phát sinh khoảng $25 \text{ m}^3/\text{ngày}$, nước thải này chứa lẫn bùn, đất, các lớp trầm tích, làm tăng hàm lượng chất rắn lơ lửng trong nước.

- Nước mưa chảy tràn: Lưu lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án lớn nhất vào khoảng $17,27 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (khi có mưa). Nước mưa trong quá trình chảy sẽ kéo theo các chất rắn lơ lửng, làm ảnh hưởng đến chất lượng nước xung quanh khu vực Dự án.

b) Giai đoạn hoạt động

- Nước thải sinh hoạt: Phát sinh từ 01 nhân viên với lưu lượng khoảng 0,08 m³/ngày, với thông số ô nhiễm đặc trưng (thành phần gồm nước thải sinh hoạt có chứa các chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅ và COD), các hợp chất dinh dưỡng (N và P) và vi sinh vật).

- Nước thải sản xuất: Lượng nước rửa lọc cụm xử lý phát sinh khoảng 05m³/ngày đêm, với các thông số ô nhiễm đặc trưng (thành phần gồm pH, BOD₅, COD, TSS, Fe, F⁻,...).

- Nước thải từ hoạt động súc rửa tuyến ống mạng: Lưu lượng phát sinh là 5,498 m³/lần súc rửa, tần suất rửa lọc là 01 tháng/lần (thành phần ô nhiễm như chất rắn lơ lửng cao, Clorua cao).

- Nước mưa chảy tràn: Lưu lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án lớn nhất vào khoảng 17,27 m³/ngày (khi có mưa). Nước mưa trong quá trình chảy sẽ kéo theo các chất rắn lơ lửng, làm ảnh hưởng đến chất lượng nước xung quanh khu vực Dự án.

3.1.2. Bụi, khí thải

Phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị thi công, quá trình đào, đắp các hạng mục công trình; từ các thiết bị thi công tại công trình; khí thải từ hàn cắt kim loại; từ quá trình thi công xây dựng; khí thải từ các phương tiện vận chuyển; khí Clo từ quá trình khử trùng (thành phần chủ yếu gồm CO, NO_x, SO₂, bụi, CH₄, VOC,...).

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại (CTNH)

a) Giai đoạn xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ 20 công nhân với khối lượng phát sinh 13 kg/ngày đêm (thành phần chính là bọc nilon, thực phẩm thừa, chai nhựa,...).

- Chất thải rắn xây dựng: Chất thải rắn phát sinh từ quá trình phát quang, dọn mặt bằng khoảng 40 tấn; chất thải từ quá trình thi công xây dựng, phát sinh khoảng 250,18 kg (gồm xà bần, vữa, gạch, vỏ đựng các vật liệu bị vỡ,...); chất thải rắn từ quá trình thi công đào tuyến ống mở mạng mới, với lượng đất đào phát sinh khoảng 60 m³; chất thải rắn rơi vãi từ vận chuyển vật liệu, phát sinh khoảng 14 kg/ngày.

- CTNH: Khối lượng phát sinh khoảng 10 kg (gồm giẻ lau dính dầu thải, đầu que hàn).

b) Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ 01 công nhân, với khối lượng phát sinh 0,65 kg/ngày đêm (thành phần chính là bọc nilon, thực phẩm thừa, chai nhựa,...).

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường



+ Phát sinh từ quá trình vận hành công trình xử lý nước cấp, chủ yếu là vật liệu lọc khoảng 5 kg/năm, bao bì chứa Chlorine ước tính khối lượng phát sinh là 2 kg/tháng, lượng cặn thu được sau khi xử lý bể lọc với khối lượng khoảng 0,1 kg/ngày.

+ Chất thải từ quá trình vệ sinh tuyến đường ống cấp nước: Định kỳ 01 tháng/lần (bao gồm quả mút bám cặn bẩn, rong rêu,... bám trên thành ống cấp nước). Ước tính khối lượng chất thải phát sinh khoảng 15 kg/tháng.

- CTNH: Khối lượng phát sinh khoảng 01 kg/tháng gồm giẻ lau dính dầu thải, bóng đèn hư,... phát sinh tại công trình nước cấp, khu văn phòng.

3.3. Tiếng ồn, độ rung

a) Giai đoạn xây dựng: Phát sinh từ hoạt động của các loại phương tiện và máy móc thiết bị trong quá trình thi công.

b) Giai đoạn vận hành: Phát sinh từ hoạt động của máy bơm nước, từ hoạt động của các phương tiện giao thông.

3.4. Các tác động khác

a) Giai đoạn thi công

- Tác động do nhiệt.
- Tác động đến hoạt động giao thông.
- Tác động đến kinh tế - xã hội.
- Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác.
- Tai nạn lao động.
- Sự cố cháy nổ.
- Tai nạn giao thông.
- Sự cố về máy móc thiết bị.
- Sự cố vỡ đường ống bơm cát.
- Mâu thuẫn giữa công nhân với công nhân, công nhân với người dân trong khu vực.

b) Giai đoạn vận hành

- Tác động đến nước dưới đất: Sự suy giảm mực nước, trữ lượng nguồn nước dưới đất trong khu vực khai thác; sụt lún mặt đất; ảnh hưởng của công trình khai thác nước dưới đất; gia tăng ô nhiễm, xâm nhập mặn vào các tầng nước; dự báo hạ thấp mặt nước; sự suy giảm lưu lượng, mực nước, biến đổi chất lượng nước của các công trình khai thác nước dưới đất khác đang hoạt động nằm trong vùng ảnh hưởng của công trình; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước dưới đất.

- Tác động đến đa dạng sinh học.

- Sự cố cháy nổ.
- Sự cố về giếng khoan.
- Sự cố về hoạt động của hệ thống xử lý nước cấp.
- Sự cố rò rỉ hóa chất.
- Sự cố bết lắng bùn và sự cố nghẹt đường dẫn của hệ thống thoát nước.
- Sự cố do tai nạn lao động.
- Sự cố vỡ đường ống.
- Tác động đến kinh tế - xã hội.

3.5. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

3.5.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

a) Giai đoạn xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: Nhà thầu thi công thuê 01 nhà vệ sinh di động thể tích 10 m³ để xử lý nước thải sinh hoạt. Định kỳ 01 tháng/lần thuê đơn vị hút bồn cầu xử lý theo quy định.

- Nước thải xây dựng

+ Tập trung lượng nước thải, lắng trong, tách cặn lắng và rác xây dựng trước khi thải ra môi trường. Dự án bố trí mương lắng tạm thời (kích thước 15 m x 2 m x 1 m) nhằm lưu chứa nước thải phát sinh, tạo thời gian lắng các chất lơ lửng. Sau quá trình lắng (khoảng 04 giờ), thì chất rắn lơ lửng được giữ lại, nước sẽ xả thải vào nguồn tiếp nhận là đoạn kênh cùng thuộc kênh Tam Sóc - Bồ Thào chảy ra sông Nhu Gia.

+ Phương tiện vận chuyển, máy bơm và thiết bị có hiện tượng rò rỉ dầu nhớt phải được di chuyển ra ngoài công trình và các vị trí bị đổ dầu nhớt phải được xử lý ngay. Các phương tiện hư hỏng này sẽ được sửa chữa ngay; sau đó, phương tiện vận chuyển, máy bơm, máy thủy lực không được sửa chữa tại công trường mà phải được chuyển đến khu vực sửa chữa riêng biệt.

+ Một số trường hợp đặc biệt có thể sửa chữa nhẹ, bảo trì tạm thời trong khu vực thích hợp của công trường; đồng thời, và sẽ phải có các hệ thống thu gom hoặc dụng cụ thu gom dầu nhớt thải bỏ, dầu nhớt thải bỏ không được chôn, đốt hay đổ xuống nguồn nước. Các loại chất thải này phải được lưu trữ trong thùng chứa và hợp đồng với các đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định hiện hành.

+ Các khu vực vệ sinh thiết bị cơ giới trong thi công được bố trí hợp lý để vệ sinh phương tiện và nguồn nước thải này phải được xử lý đảm bảo không gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Nước thải nhiễm dầu mỡ không được thải trực tiếp ra sông rạch. Các nguồn dầu cặn, nhớt thải, hóa chất,... của các phương tiện vận chuyển, thi công công trình sẽ được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/BTNMT. Các trường hợp sự cố như rò rỉ, tràn đổ dầu nhớt và dung môi hóa chất phải xử lý triệt để an toàn cho môi trường và cam kết khắc phục hậu

quả sự cố môi trường.

- Nước thải từ quá trình bơm cát san lấp mặt bằng

+ Đắp đê bao xung quanh công trình san lấp với cao độ +2,0 m so với mốc cao độ của Dự án; mặt đê rộng 2,0 m; taluy mặt ngoài rộng 0,5 m và taluy mặt trong rộng 0,5 m để hạn chế nước thải chảy tràn ra khu vực lân cận thông qua việc lắng cặn trong diện tích khu vực Dự án. Lượng đất sử dụng để đắp đê được nạo vét trong ô tại khu vực, không khai thác đất khu vực xung quanh Dự án.

+ Toàn bộ khu vực san lấp được phát quang, dọn dẹp mặt bằng 100% trước khi tiến hành san lấp. Thực hiện san lấp bằng hình thức cuốn chiếu, cụ thể là quay ô, mỗi ô khoảng 200 m². Khi san lấp ô thứ nhất, nước bơm cát một phần được ngấm tự nhiên xuống đất, phần còn lại chảy tràn trên phần diện tích khu đất Dự án, tránh tuyệt đối không cho chảy tràn xuống các kênh rạch tiếp giáp mà chưa được lắng cát. Khi ô thứ nhất san lấp xong thì tiến hành đến ô thứ hai và cho đến ô cuối cùng.

+ Cách thức phân chia các ô san lấp như sau: Bố trí san lấp trước các ô từ hướng giáp với đường Tỉnh 938 dần ra, sắp xếp các ô cuối cùng nằm giữa khu đất dự án để đảm bảo nước bơm cát tại ô cuối cùng không làm ảnh hưởng đến nước mặt.

+ Không tiến hành hoạt động san lấp vào những ngày mưa to nhằm giảm khả năng sạt lở đê bao và hạn chế nước chảy tràn vào khu vực lân cận.

+ Nước thải phát sinh đảm bảo lưu chứa trong khu vực dự án (diện tích toàn khu đất Dự án 2.037 m²), đảm bảo khả năng lắng lọc cặn trước khi thải ra môi trường bên ngoài (nguồn tiếp nhận là đoạn kênh cùng thuộc kênh Tam Sóc - Bó Thảo chảy ra sông Nhu Gia). Việc lắng lọc cặn sẽ được thực hiện thông qua các ô bao chứa cát: Vị trí ô bao đầu tiên được bơm cát đến khi đầy, lượng nước bơm cát sẽ được chảy tràn qua các ô bao tiếp theo trong khu vực Dự án, khi lượng nước chảy qua các ô bao này sẽ lắng lại các chất rắn, phần nước trong sẽ chảy tràn qua các ô tiếp theo. Ngoài ra, phần diện tích được quy hoạch rộng; do đó, đảm bảo khả năng lưu chứa nước để lắng cặn trước khi thoát ra kênh Tam Sóc.

- Nước thải phát sinh từ sà lan neo đậu bơm cát: Giảm thiểu ô nhiễm váng dầu do nước thải phát sinh từ sà lan neo đậu bơm cát là thu gom dầu rơi vãi bằng giẻ lau, vật liệu thấm dầu, không để dầu rơi vãi ra bên ngoài sà lan. Thường xuyên kiểm tra các thùng chứa dầu tránh sự rò rỉ để hạn chế dầu rò rỉ xuống khoang đáy.

- Nước mưa chảy tràn

+ Tiến hành đào các mương đất và các hố lắng đất tạm thời để thu gom nước mưa chảy tràn trên mặt bằng khu đất trước khi thoát vào đoạn kênh cùng thuộc kênh Tam Sóc. Dự án bố trí mương lắng tạm thời (kích thước 15 m x 2 m x 1 m). Thu gom và xử lý triệt để chất thải rắn phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng, không để chất thải rắn bị nước mưa chảy tràn cuốn trôi xuống thủy vực gần Dự án.

+ Huy động phương tiện, thiết bị và nhân lực để đẩy nhanh tiến độ hoàn

thành công trình tránh tình trạng kéo dài, ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng. Che chắn bãi tập kết nguyên vật liệu, tránh bị nước mưa cuốn trôi.

- Nước thải phát sinh từ công tác khoan giếng: Dự án bố trí mương lắng tạm thời (kích thước 15 m x 2 m x 1 m) để lắng các chất rắn lơ lửng có trong nước thải trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận là đoạn kênh cùng thuộc kênh Tam Sóc - Bồ Thảo chảy ra sông Nhu Gia.

b) Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt: Do không có nhân viên trực thường xuyên và lưu trú tại trạm; do đó, Dự án không bố trí nhà vệ sinh có hầm tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt của nhân viên. Nhân viên kiểm tra, bảo trì thiết bị tại Dự án sẽ trực thường xuyên tại Trạm cấp nước tập trung Mỹ Thuận (cũ), cách Dự án khoảng 2.000 m.

- Nước thải sản xuất

+ Nước thải từ quá trình rửa lọc sẽ được thu gom dẫn vào mương B300 (chiều dài 7 m, độ sâu 0,5 m và độ dốc $i = 1\%$) đến 01 hố ga HG (1,3 m x 1,3 m x 0,58 m) và dẫn về công thoát nước D300; sau đó, tự chảy theo độ dốc $i = 4\%$ vào bể lắng bùn (10 m x 10 m x 2,3 m). Bể lắng gồm có 05 ngăn riêng biệt, mỗi ngăn có thể tích 46 m³, thể tích khả dụng là 36 m³. Hàng ngày, nước rửa lọc được thu gom về ngăn lắng. Bể lắng được thiết kế nhằm mục đích lắng bông bùn bằng quá trình lắng trọng lực. Dưới tác dụng của trọng lực, các bông bùn lắng xuống đáy, nước trong di chuyển lên trên. Tại đây là quá trình chủ yếu nhằm xử lý các chất hữu cơ (TSS, photpho,...). Hiệu suất xử lý khoảng 50% - 70%.

+ Khi ngăn lắng đầy (tương đương 07 ngày rửa lọc) thì nước thải sẽ được thu gom qua các ngăn lắng tiếp theo. Trong thời gian 28 ngày, các lớp cặn sẽ được giữ lại bể lắng. Phần nước trong sau lắng sẽ được luân chuyển lên hệ thống xử lý nước cấp để tái sử dụng một phần khoảng 80% lượng nước trong mỗi ngăn bể lắng (tương ứng khoảng 28 m³ hay cứ 05 m³ nước rửa lọc sẽ có 04 m³ nước được tái sử dụng). Phần nước còn lại trong bể lắng sẽ được tiếp tục dẫn vào đường ống PVC D315 và thoát ra nguồn tiếp nhận là đoạn kênh cùng thuộc kênh Tam Sóc - Bồ Thảo. Lượng nước thải thải ra ngoài môi trường có lưu lượng tối đa là 05 m³/ngày. Lượng nước thải được thoát ra nguồn tiếp nhận là nước đã được lắng cặn rửa lọc nhiều ngày nên đảm bảo được lượng phèn phát sinh đã được lắng hoàn toàn. Lượng bùn này (phèn sau lắng) sẽ được phơi khô và nạo vét định kỳ, lưu chứa và đem đi xử lý đúng theo quy định, không thải cùng nước thải ra nguồn tiếp nhận.

- Vị trí xả nước thải: Đoạn kênh cùng thuộc kênh Tam Sóc - Bồ Thảo tại đoạn chảy qua Dự án có địa chỉ tại ấp Tam Sóc B2, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 6°): X = 1057062; Y=533181. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất 05 m³/ngày đêm. Chất lượng nước thải phải nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.



- Nước thải từ hoạt động súc rửa tuyến ống: Thực hiện việc khóa van cấp nước trước khi tiến hành súc rửa; thông báo kế hoạch súc rửa tuyến ống và lịch ngưng cung cấp nước cho người dân trước khi thực hiện vệ sinh tuyến ống. Nhắc nhở người dân xả bỏ lượng nước súc rửa đến khi nước trong mới sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt.

- Nước mưa chảy tràn: Toàn bộ nước mưa của khu vực Dự án sẽ được thu gom một phần bằng mương thoát nước mưa bằng gạch ống 4 x 8 x 18 m dày 10 cm, trát 2 mặt trong và ngoài vữa xi măng M75, mương láng vữa M75 dày 3 cm bố trí chung quanh khu vực Dự án và dẫn vào ống D300 thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là đoạn kênh cùng thuộc kênh Tam Sóc - Bồ Thảo.

3.5.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

a) Giai đoạn xây dựng

- Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình đào, đắp, thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án: Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như mũ, khẩu trang, quần áo, giày tại những công đoạn cần thiết nhằm hạn chế bụi ảnh hưởng sức khỏe đến công nhân; các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng phải được phủ kín; không dùng các phương tiện vận chuyển quá cũ và không chở vật liệu rời quá đầy, bảo đảm an toàn, không để rò rỉ khi vận chuyển; tưới nước trên mặt đất ở những khu vực phối trộn nguyên liệu và thực hiện che chắn công trình bằng các tấm bạt lưới chuyên dụng khi tiến hành xây tô sẽ giảm thiểu đáng kể lượng bụi phát sinh ảnh hưởng đến công nhân thi công; giải quyết triệt để khâu vệ sinh ngay tại công trường xây dựng bằng cách bố trí công nhân dọn dẹp đất, đá rơi vãi và phế thải xây dựng sau cuối mỗi buổi làm việc; thường xuyên kiểm tra và bảo trì các thiết bị máy móc, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

- Bụi và khí thải do các phương tiện giao thông vận chuyển và thiết bị thi công tại công trường: Phương tiện vận chuyển, thi công sử dụng phải được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng theo đúng quy định, đảm bảo các thông số khí thải của xe đạt yêu cầu về mặt môi trường; quy định tải trọng của xe vận chuyển nguyên vật liệu đến Dự án không chở quá tải trọng cho phép. Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh < 0,05%; không tập trung đông số lượng phương tiện, máy móc, thiết bị cùng hoạt động trong cùng một thời điểm, cùng một vị trí để làm gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải vào môi trường không khí.

- Giảm thiểu tác động từ quá trình hàn; bụi phát sinh từ quá trình chà nhám và hơi dung môi từ quá trình sơn hoàn thiện công trình; bụi từ quá trình tập kết nguyên, nhiên, vật liệu

+ Thợ hàn cần được trang bị vật dụng bảo hộ lao động như mũ hàn bảo vệ là trang bị không thể thiếu cho công nhân hàn. Mũ hàn sẽ bảo vệ khỏi ảnh hưởng của tia cực tím, tia hồng ngoại lên mắt và da vùng mặt, bảo vệ khỏi xỉ hàn nóng chảy bắn tóe (tia cực tím gây ra viêm giác mạc cho mắt khi tiếp xúc nhiều, đối với da khi tiếp xúc nhiều với hồ quang sẽ gây ra hiện tượng bỏng da). Quần áo và trang bị bảo vệ tay chân cần đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ nhưng cũng thỏa mãn dễ dàng hoạt động cho người công nhân.

+ Trang bị bảo hộ lao động: Khẩu trang chống bụi, quần áo, nón, mũ, găng tay bảo hộ lao động,... cho công nhân làm việc tại công trường.

+ Xây dựng kế hoạch, điều tiết phân bố lượng xe chuyên chở nguyên vật liệu phù hợp, tránh ùn tắc, gây ô nhiễm khói bụi cho khu vực đặc biệt là các đoạn đường có điểm dân cư sinh sống; bố trí thời gian vận chuyển vật liệu xây dựng thích hợp, tránh hoạt động vào giờ cao điểm (hoạt động trong khoảng từ 6 - 18 giờ); che chắn khu vực tập kết nguyên vật liệu nhằm hạn chế bụi phát tán.

b) Giai đoạn vận hành

- Thường xuyên quét dọn, tưới nước đường và sân bãi, đặc biệt là những ngày nắng nóng nhằm hạn chế bụi phát sinh vào không khí.

- Sử dụng trang bị bảo hộ lao động trong quá trình pha chế hóa chất phục vụ công tác khử trùng.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống bình chứa, cấp Clo, bơm định lượng, các mối nối, roăng đệm và thay thế kịp thời khi có dấu hiệu hư hỏng nhằm hạn chế rò rỉ rò rỉ Clo.

3.6. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

a) Giai đoạn xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 01 thùng rác có dung tích 240 lít đặt tại cửa ra vào khu vực Dự án, ngay khu vực lán trại của công nhân để thuận lợi việc thu gom, không được để lẫn với rác thải xây dựng, hợp đồng thu gom với đơn vị chức năng tại địa phương với tần suất 01 ngày/lần.

- Chất thải rắn xây dựng

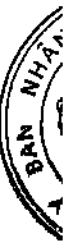
+ Đối với chất thải rắn phát sinh do hoạt động phát quang, dọn mặt bằng: Chủ dự án phối hợp với chính quyền địa phương, đơn vị thi công sẽ hợp đồng với đơn vị chuyên môn xử lý theo quy định để tạo mặt bằng thi công.

+ Chất thải xây dựng là các loại đất, cát, đá được tập kết tại nơi đất trống thích hợp trong khu vực Dự án; sau đó, tận dụng lại cho việc san nền. Sau khi kết thúc, các loại cốt pha, sắt thép vụn tái sử dụng tại công trình hoặc đơn vị thi công thu gom, tận dụng sử dụng cho các công trình sau.

+ Chất thải rắn từ quá trình thi công đào tuyến ống mở mạng mới: Phần đất phát sinh khi đào mương lấp tuyến ống mạng sẽ được tận dụng đắp đất và đầm nén để hoàn nguyên môi trường mặt bằng thi công khi đã hoàn thành thực hiện lấp tuyến ống của Dự án nên lượng đất đào này sẽ không dôi dư ra.

+ Đối với các chất thải rắn không thể tái chế được thu gom vào trong 01 thùng chứa 240 lít, có nắp đậy đặt trong khu vực thi công, định kỳ hàng tháng sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý.

+ Chất thải rắn từ quá trình khoan giếng: Do lượng chất thải rắn này phát sinh cùng với lượng nước thải phục vụ khoan giếng nên sẽ thu gom cùng với nước thải về hồ thu gom tạm. Đối với các khối chất thải rắn không chảy theo dòng nước



sẽ được thu gom hàng ngày chung với chất thải rắn xây dựng và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

+ Chất thải rắn rơi vãi từ quá trình vận chuyển vật liệu: Chủ dự án lựa chọn nhà cung cấp vật liệu có uy tín, đảm bảo chất lượng vật liệu cung cấp cho hoạt động xây dựng của Dự án. Các xe vận chuyển vật liệu được che chắn kỹ để hạn chế tối đa việc rơi vãi vật liệu trong quá trình vận chuyển.

- Chất thải nguy hại: Lưu giữ vào thùng chứa thể tích 120 lít/thùng, chất liệu bằng nhựa, nắp đậy kín và có dán chữ và biểu tượng nguy hại theo đúng quy định của pháp luật. Bố trí 01 kho chứa tạm CTNH diện tích 6 m², có mái che chứa CTNH phát sinh nêu trên. Quá trình thu gom, lưu chứa, hợp đồng xử lý tuân thủ theo đúng Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

b) Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 01 thùng rác loại 250 lít và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng của địa phương định kỳ thu gom với tần suất 01 lần/ngày.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường

+ Các bao bì PAC, các vật liệu lọc được thu gom vào 03 thùng (thể tích 250 lít) và lưu giữ tại khu vực chứa chất thải thông thường có diện tích 6 m² (3 m x 2 m); sau đó, đơn vị cung cấp các mặt hàng này sẽ thu hồi về Công ty. Tần suất thu gom là 06 tháng/lần.

+ Bùn thải sẽ được lấy mẫu để phân tích trong trường hợp cần lắng thải có thành phần vượt ngưỡng nguy hại so với QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, thì thực hiện quản lý, xử lý bùn thải theo CTNH; trong trường hợp bùn thải không có thành phần vượt ngưỡng nguy hại so với QCVN 50:2013/BTNMT thì Chủ dự án sẽ xử lý theo chất thải rắn thông thường. Bùn khô sau lắng sẽ được thu gom vào bao 25 kg và lưu chứa trong khu vực chứa chất thải thông thường với diện tích 6 m² (3 m x 2 m) và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. Tần suất thu gom là 06 tháng/lần.

- Chất thải nguy hại

+ Diện tích kho khoảng 6 m² (3 m x 2 m), nền kho được phủ bê tông cao hơn mặt nền hoàn thiện của dự án để tránh nước mưa chảy tràn, đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị ăn mòn; tường kho xây gạch, mái kho bằng tole đảm bảo độ cao thông thoáng, che kín cho toàn bộ khu vực kho chứa.

+ Bên trong kho chứa được trang bị dụng cụ lưu chứa chất thải (03 thùng nhựa, thể tích 250 lít/thùng) và phân khu chức năng cho từng nhóm chất thải để tránh phản ứng hóa học xảy ra giữa các nhóm chất thải với nhau; dán mã số phân loại cho từng loại CTNH; lắp đặt hệ thống chiếu sáng đầy đủ, đảm bảo kho đủ ánh sáng, thông thoáng. Bên ngoài kho đặt biển cảnh báo, ghi rõ hàng hóa chứa bên trong. Chủ dự án sẽ hợp đồng định kỳ 01 năm/lần với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Tần suất thu gom là 06 tháng/lần.

+ Vị trí dự kiến bố trí: Khu đất xây dựng cạnh bên nhà trạm.

+ Trường hợp bùn thải thành phần vượt ngưỡng nguy hại so với QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, thì thực hiện quản lý, xử lý bùn thải theo CTNH. Bùn khô sau lắng sẽ được thu gom vào bao 25 kg và lưu chứa trong khu vực chứa CTNH với diện tích 6 m² (3 m x 2 m) và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. Tần suất thu gom là 06 tháng/lần.

3.7. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

a) Giai đoạn xây dựng

- Đơn vị thi công sẽ sử dụng các phương tiện thi công hiện đại có độ ồn nhỏ để thi công lắp đặt; kiểm tra mức độ ồn rung trong quá trình lắp đặt thiết bị để sắp xếp lịch thi công phù hợp để giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn; tiến hành các hoạt động thi công gây độ ồn cao vào thời gian cho phép (từ 9 - 17 giờ);

- Trang bị các thiết bị chống ồn như nút bịt tai,... cho công nhân khi thi công gần các nguồn phát sinh độ ồn cao.

- Bố trí thời gian làm việc hợp lý, các xe vận chuyển không được chạy quá tốc độ cho phép. Ngoài ra, các máy móc có tiếng ồn lớn sẽ không vận hành trong khoảng thời gian 12 - 14 giờ và 22 - 6 giờ hàng ngày.

- Kê cân bằng máy, lắp các bộ tắt chấn động lực; sử dụng vật liệu phi kim loại, thay thế nguyên lý làm việc khí nén bằng thủy khí, thay đổi chế độ tải làm việc,...

- Dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung (hộp dầu giảm chấn, gối đàn hồi, đệm đàn hồi kim loại, gối đàn hồi cao su,...), sử dụng các dụng cụ cá nhân chống rung,...

b) Giai đoạn vận hành

- Lắp chi tiết chống rung cho các máy móc thiết bị có độ rung cao: Các máy móc phát sinh độ rung được lắp đặt kèm các chi tiết chống rung kiểu lò xo giảm chấn.

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị (thông thường chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4 - 6 tháng/lần).

3.8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Tai nạn giao thông

+ Sử dụng các loại xe còn thời hạn kiểm định. Các xe vận chuyển không chở quá tải trọng. Bố trí lịch vận chuyển nguyên vật liệu hợp lý, không vận chuyển vào giờ cao điểm. Hạn chế tần suất, mật độ phương tiện vận tải trong giờ cao điểm, tại các tuyến đường. Quy định tốc độ xe ra vào khu vực thi công phù hợp với tốc độ quy định của Dự án khoảng 5 - 10 km/h.

+ Đảm bảo các xe phục vụ Dự án có đăng kiểm do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp. Để giảm thiểu các tai nạn giao thông có thể xảy ra, các phương tiện vận chuyển khi ra vào công trường cần có cán bộ điều hành hoạt động di chuyển, có biển báo chỉ dẫn và cảnh báo người tham gia giao thông và công nhân lao động.



+ Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng các xe vận chuyển. Lắp đèn, biển báo tại các vị trí cần thiết thông báo tình trạng khu vực Dự án. Đặc biệt các điểm giao giữa các tuyến đường cần có biển báo giảm tốc độ, đèn tín hiệu và biển báo quan sát trước khi qua đường.

- Tai nạn lao động

+ Cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân: Mũ bảo hộ, giày bảo hộ, đồng phục bảo hộ, dây an toàn khi làm việc trên cao, găng tay, khẩu trang; tăng cường kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng trang bị bảo hộ lao động khi làm việc. Kiên quyết đình chỉ công việc của công nhân khi thiếu trang bị bảo hộ lao động.

+ Xây dựng và ban hành nội quy về an toàn và bảo hộ lao động đối với tất cả các hoạt động ở công trường. Kiểm tra bằng lái của công nhân làm việc với các thiết bị nâng cầu,... bằng lái phải do cơ quan chức năng cấp.

- Kiểm tra các thông số kỹ thuật và điều kiện an toàn của thiết bị trước khi đưa thiết bị vào hoạt động.

- Sự cố chập điện, cháy nổ, chập điện

+ Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi tổ chức thi công, vấn đề bố trí máy móc thiết bị, biện pháp phòng ngừa tai nạn điện...; bố trí hợp lý đường vận chuyển, ra vào khu vực có hạng mục thi công.

+ Tập huấn an toàn lao động và phòng chống cháy nổ cho công nhân trước khi bắt đầu tham gia làm việc tại Dự án. Công nhân trực tiếp thi công vận hành máy móc được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật.

+ Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng theo quy định hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; xây dựng và ban hành nội quy an toàn điện; kiểm tra, nhắc nhở ý thức công nhân viên.

- Giảm thiểu tác động của việc khai thác nước ngầm tại khu vực

+ Chủ động gìn giữ vệ sinh xung quanh giếng khai thác và thực hiện các biện pháp phòng, chống, ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước dưới đất qua giếng khoan khai thác, xác định và bảo vệ vùng bảo hộ vệ sinh cho giếng khoan khai thác theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

+ Thiết lập vùng phòng hộ vệ sinh của vùng khai thác, đối với phòng hộ vệ sinh xung quanh giếng khoan: Trong bán kính khuôn viên Dự án kể từ miệng từng giếng sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt, tuyệt đối không thực hiện các hoạt động phát sinh ra nguồn gây ô nhiễm bằng cách đổ nền bê tông, xây bệ giếng khoan.

+ Diện tích khu đất xây dựng tại Dự án đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT để thực hiện vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt và xung quanh Dự án không có các hoạt động phát sinh

như chuồng trại chăn nuôi gia súc, nhà vệ sinh, bãi thải, kho chứa hóa chất và Chủ dự án sẽ phân công nhân viên thực hiện thường xuyên giám sát, theo dõi khu vực xung quanh Dự án nhằm phát hiện để xử lý kịp thời nguồn gây ô nhiễm nguồn nước.

+ Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát diễn biến lưu lượng, mực nước chất lượng tại giếng khai thác; thực hiện việc quan trắc theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

+ Phát hiện, xử lý, khắc phục các hiện tượng, sự cố bất thường về chất lượng nước, mực nước trong giếng khai thác về các sự cố môi trường do hoạt động khai thác của mình gây ra; đồng thời, báo cáo kịp thời tới chính quyền địa phương nơi xảy ra sự cố, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Tú và cơ quan cấp phép đối với trường hợp đã được cấp giấy phép.

+ Khai thác nước dưới đất phải thực hiện các biện pháp quy định trong giấy phép, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn kỹ thuật bảo đảm không gây sụt, lún đất. Trường hợp xảy ra sụt, lún đất thì phải dừng việc khai thác; đồng thời, thực hiện các biện pháp khắc phục và báo ngay cho chính quyền địa phương nơi gần nhất.

+ Lập hồ sơ xin phép khai thác nước dưới đất theo đúng quy định; trong quá trình hoạt động, Chủ dự án sẽ thực hiện báo cáo tình hình khai thác nước dưới đất định kỳ, quan trắc chất lượng nước dưới đất định kỳ theo đúng quy định nhằm hạn chế, phát hiện kịp thời các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình khai thác nước dưới đất.

+ Thực hiện việc vệ sinh thu gom rác nước thải để tránh gây ô nhiễm để tránh thấm xuống nước đất, làm suy giảm chất lượng nước dưới đất; kiểm soát xin phép khai thác nước dưới đất đúng theo quy định hiện hành.

- Giảm thiểu sự cố về giếng khoan

+ Đối với sự cố về công suất tiêu thụ của bơm chìm giếng khoan tăng: Điều chỉnh lại khe hở, thay ổ hoặc thay lót ổ, đóng bớt khóa trên ống đẩy hoặc thay rửa lại giếng khoan.

+ Đối với lưu lượng của máy bơm bị giảm: Thả bơm xuống sâu hơn, thay bánh xe công tác, tẩy rửa lưới hoặc thay mới.

+ Đối với máy bơm giếng khoan không lên nước: Cần phải hạ bơm, tẩy rửa hoặc thay mới, tháo bơm, sửa chữa.

+ Đối với máy bơm giếng khoan không đủ áp: Cần phải kiểm tra máy bơm và thay thế kịp thời.

+ Đối với khi đóng điện động cơ bị gập: Cần phải ngắt điện; sau đó, kiểm tra và sửa chữa động cơ nếu gặp phải lỗi, đấu lại dây.

- Phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước cấp hoạt động không hiệu quả

+ Quản lý việc phân phối nước không bị rò rỉ hay thất thoát để tiết kiệm



lượng nước khai thác. Chủ dự án cam kết không khai thác vượt công suất xin cấp phép.

+ Hóa chất sử dụng không thích hợp: Thường xuyên kiểm tra hệ thống bơm định lượng, Injector đảm bảo hoạt động ổn định. Kiểm tra hệ thống đường ống, hệ thống châm Clo, xút đảm bảo không bị rò rỉ hóa chất để không bị thất thoát hóa chất ra môi trường.

+ Trạm bơm hoạt động không đủ áp: Thường xuyên kiểm tra máy bơm, trạm biến áp, kịp thời bảo trì, sửa chữa đảm bảo đủ áp để trạm bơm làm việc hoạt động hiệu quả.

+ Hệ thống rửa lọc không hiệu quả: Theo dõi chất lượng nước đầu ra để biết được hệ thống lọc hoạt động hiệu quả để kịp thời thực hiện súc rửa. Tính toán thời gian rửa lọc, áp lực nước, áp lực gió đảm bảo các cặn bẩn không còn bám trên cát lọc.

+ Sự cố hư hỏng thiết bị: Thường xuyên kiểm tra, vệ sinh máy móc thiết bị kịp thời sửa chữa hoặc thay mới thiết bị hư hỏng, không còn sử dụng được nữa. Đề việc sửa chữa máy móc thiết bị không ảnh hưởng đến toàn hệ thống phải có máy móc thiết bị dự phòng. Định kỳ 3 tháng sẽ kiểm tra, duy tu và bảo dưỡng toàn bộ thiết bị trong trạm 1 lần.

- Phòng ngừa sự cố hóa chất

+ Chọn nhà cung cấp sản phẩm có uy tín, đạt tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm cũng như quy cách vận chuyển và cung cấp. Hóa chất lưu chứa được dán nhãn ghi rõ thông tin về đặc tính của hóa chất, các nguy hiểm khi tiếp xúc, biện pháp lưu trữ an toàn.

+ Trang bị các thiết bị an toàn phù hợp như mặt nạ, găng tay, kính bảo vệ mắt (mắt và miệng). Nghiêm cấm ăn uống, hút thuốc trong quá trình làm việc.

- Phòng ngừa sự cố bể lắng bùn và sự cố nghẹt đường dẫn của hệ thống thoát nước:

+ Sự cố bể lắng bùn: Thường xuyên định kỳ kiểm tra tình trạng tại bể lắng bùn của Dự án. Định kỳ hút bùn tại bể lắng.

+ Sự cố nghẹt đường dẫn của hệ thống thoát nước: Định kỳ kiểm tra đường dẫn hệ thống thoát nước của Dự án. Lắp đặt các lược chắn rác tại đầu ống dẫn thoát nước của Dự án.

- Giảm thiểu sự cố vỡ đường ống

+ Thường xuyên kiểm tra đường ống, máy bơm. Có kế hoạch ứng phó sự cố, thường xuyên ứng phó sự cố vỡ đường ống để phản ứng kịp thời khi sự cố xảy ra, đảm bảo cấp nước liên tục và đảm bảo chất lượng.

+ Tiến hành kiểm tra chất lượng nước dưới đất 06 tháng/lần. Theo dõi lượng bùn thu được từ bể lắng bùn để xác định hiệu quả xử lý nước. Lập kế hoạch kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo lưu lượng các đồng hồ áp suất theo quy định.

+ Thông báo với chính quyền địa phương, các đơn vị liên quan khi có sự

cố.

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án đầu tư

4.1. Giai đoạn xây dựng

- Thực hiện giám sát khối lượng thành phần chất thải rắn, CTNH phát sinh.
- Tần suất giám sát: Hàng ngày trong quá trình thi công.
- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải rắn, CTNH.

4.2 Giai đoạn vận hành

4.2.1. Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: Tại hố ga thoát nước thải của Dự án, trước khi thoát vào kênh Tam Sóc - Bồ Thảo. Tọa độ giám sát (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiếu 6°): X = 1057071; Y = 533204.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Mangan, Sắt, Amoni (tính theo N), tổng Photpho (tính theo P), Clorua, Coliforms.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

4.2.2. Giám sát nước dưới đất

Thực hiện giám sát định kỳ trong quá trình khai thác, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát không quá 05 ngày, kể từ ngày có kết quả phân tích.

- Vị trí giám sát: 01 giếng khoan tại khu vực Dự án. Tọa độ giếng (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiếu 6°): X = 1056753; Y = 533215.

- Thông số: pH, Chi số Pemanganat, TDS, độ cứng tổng (CaCO₃), N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, N-NO₃⁻, Cl⁻, SO₄²⁻, Cd, Pb, Cu, Zn, Fe, tổng Coliforms, *E. coli*.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

4.2.3. Giám sát mực nước và giám sát lưu lượng

Chế độ giám sát theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

- Đối với thông số lưu lượng khai thác: Thực hiện giám sát tự động, trực tuyến; chế độ giám sát không quá 01 giờ 01 lần.

- Đối với mực nước trong giếng khai thác: Thực hiện giám sát định kỳ không quá 24 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát trước 10 giờ sáng ngày hôm sau. Tọa độ giám sát (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiếu 6°): X = 1056753; Y = 533215.



4.2.4. Giám sát tiếng ồn

- Vị trí giám sát: Phía trước Dự án.
- Thông số: Tiếng ồn.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

4.2.5. Giám sát tình hình phát sinh CTNH

- Nội dung thực hiện: Theo dõi, thống kê lượng CTNH phát sinh tại Dự án. Báo cáo khối lượng phát sinh của từng loại CTNH tại Dự án đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng theo đúng quy định.

- Vị trí giám sát: Khu vực chứa CTNH.
- Tần suất báo cáo: 1 lần/năm.

5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường khác

5.1. Bố trí lán trại cho công nhân (trường hợp công nhân ở lại công trường), khu vực chứa nguyên vật liệu tại vị trí phù hợp, đảm bảo an toàn và các yêu cầu bảo vệ môi trường trong quá trình thi công Dự án.

5.2. Thực hiện biện pháp phòng ngừa đối với các sự cố (như tai nạn lao động, cháy nổ, sụt lún, nghẹt đường ống...) quanh khu vực Dự án; đồng thời, tổ chức theo dõi và thường xuyên giám sát trong giai đoạn thi công.

5.3. Thực hiện các giải pháp kỹ thuật và biện pháp thi công phù hợp trong quá trình xây dựng nhằm giảm thiểu tối đa tác động đến môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, giao thông đường bộ và đường thủy trong khu vực Dự án.

5.4. Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường, các công trình biện pháp bảo vệ môi trường được phê duyệt; lưu giữ các số liệu để cơ quan quản lý nhà nước về môi trường kiểm tra khi cần.

5.5. Tuân thủ các quy chuẩn môi trường hiện hành có liên quan và yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành Dự án.

5.6. Thu gom và lưu giữ, xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải, CTNH theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

5.7. Trong quá trình triển khai Dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và đối tượng xung quanh, Chủ dự án phải dừng ngay các hoạt động của Dự án, tổ chức ứng cứu, khắc phục và thông báo đến các cơ quan chức năng và địa phương để được hướng dẫn phối hợp giải quyết./.

GIẤY PHÉP THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng ngày 13/8/2024 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Công văn số 2749/STNMT-NKS ngày 25/9/2024),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng, địa chỉ số 08 đường Hùng Vương, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng thăm dò nước dưới đất theo Đề án thăm dò nước dưới đất Trạm cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích thăm dò: Thăm dò nước dưới đất để phục vụ việc sản xuất kinh doanh nước sạch cấp nước tập trung cho địa bàn ấp Tam Sóc B2 và các vùng lân cận.

2. Quy mô thăm dò

- Số giếng khoan thăm dò: 01 giếng.

- Tổng lưu lượng thăm dò: 500 m³/ngày đêm.

3. Vị trí công trình thăm dò: Trong khuôn viên Trạm cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận, ấp Tam Sóc B2, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Tọa độ các điểm góc giới hạn phạm vi bố trí công trình thăm dò:

Ký hiệu	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°	
	X	Y
A	1057090	533246
B	1057066	533246
C	1057055	533188
D	1057086	533174

(Có sơ đồ bố trí công trình thăm dò kèm theo).

- Tầng chứa nước thăm dò: Pleistocen giữa trên (qp₂₋₃), có áp.
- Khối lượng các hạng mục thăm dò chủ yếu: Theo bảng tổng hợp khối lượng thăm dò đính kèm.
- Thời hạn của giấy phép: 02 năm.

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng:

- Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
- Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.
- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến thiết kế, thi công công trình thăm dò.
- Thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ nước dưới đất trong quá trình thăm dò theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; thực hiện việc trám lấp giếng khoan không sử dụng sau khi hoàn thành thăm dò theo quy định.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất 45 ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng còn tiếp tục thăm dò nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. /

Nơi nhận:

- Sở NN&PTNT tỉnh Sóc Trăng;
- Cục Quản lý TNN (Bộ TN&MT);
- Sở TN&MT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND huyện Mỹ Tú;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Văn Lâu



**BẢNG TỔNG HỢP NỘI DUNG, KHỐI LƯỢNG
CÁC HẠNG MỤC CÔNG TÁC THĂM DÒ**

**Đề án thăm dò nước dưới đất Trạm cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận,
tổng lưu lượng thăm dò 500 m³/ngày đêm của Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng**

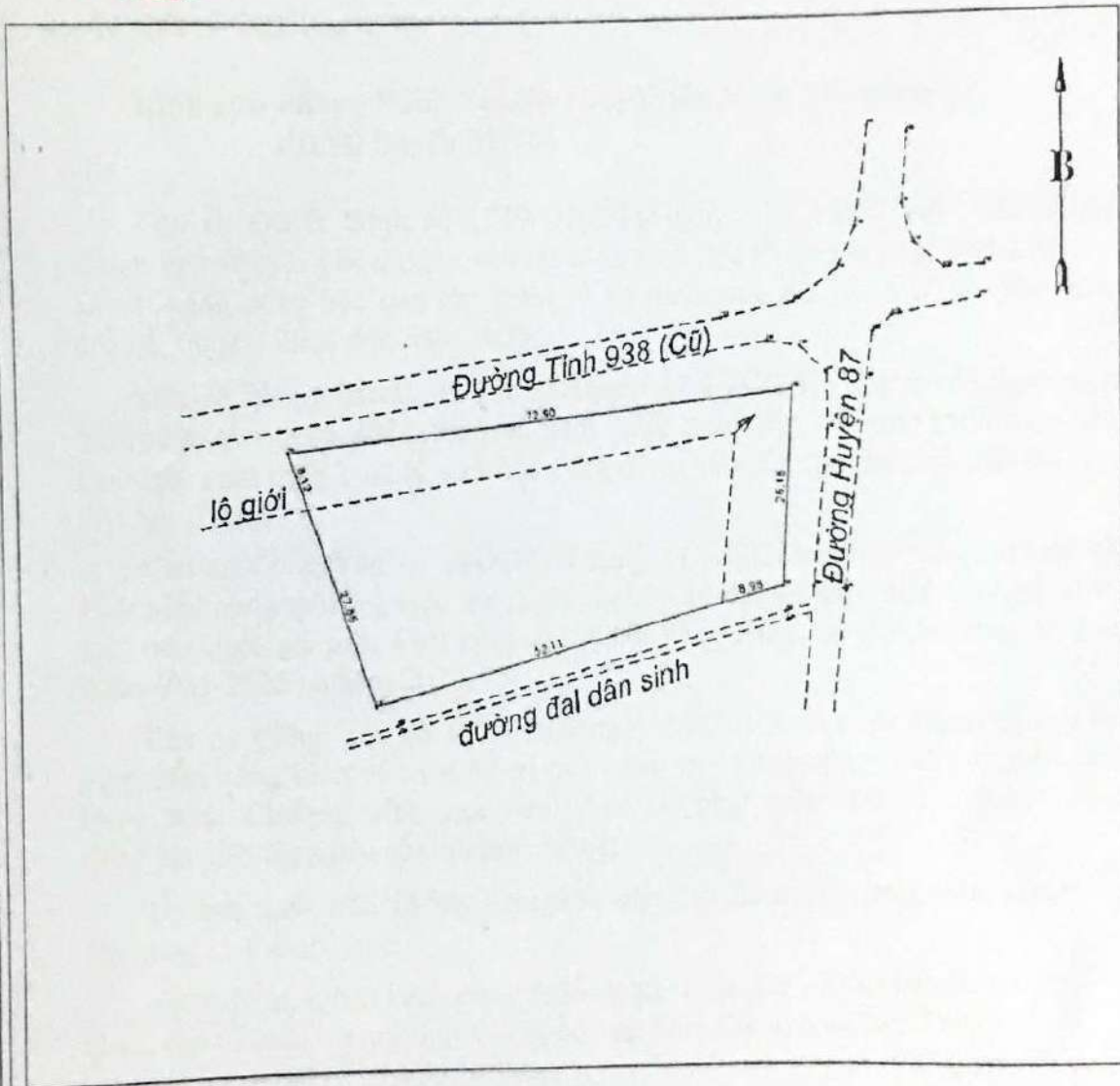
*(Kèm theo Giấy phép số 39 /GP-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Stt	Dạng công tác	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Công tác thu thập tài liệu và khảo sát thực địa	Ngày/đội	5
2	Công tác khoan và kết cấu giếng		
2.1	Công tác khoan		
-	Giếng khoan thăm dò Φ130 mm	m	91
-	Khoan doa Φ400 mm	m	91
2.2	Công tác kết cấu giếng		
-	Ống chống PVC Φ315 mm	m	71,5
-	Ống lọc PVC Φ315 mm	m	16
-	Ống lắng PVC Φ315 mm	m	4
3	Công tác địa vật lý giếng khoan (carota)	m	91
4	Công tác thí nghiệm thăm		
-	Bơm thổi rửa	Ca máy	3
-	Hút nước thí nghiệm	Ca máy	6
-	Đo hồi thủy	Ca	3
5	Công tác lấy mẫu và phân tích mẫu	Mẫu	4
-	Phân tích hóa lý toàn diện	Mẫu	1
-	Phân tích chuyên hàm lượng sắt	Mẫu	1
-	Phân tích vi lượng (13 chỉ tiêu)	Mẫu	1
-	Phân tích vi sinh	Mẫu	1
6	Công tác trắc địa	Điểm	1
7	Công tác chỉnh lý tài liệu và viết báo cáo	Tháng/đội	0,5

SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG



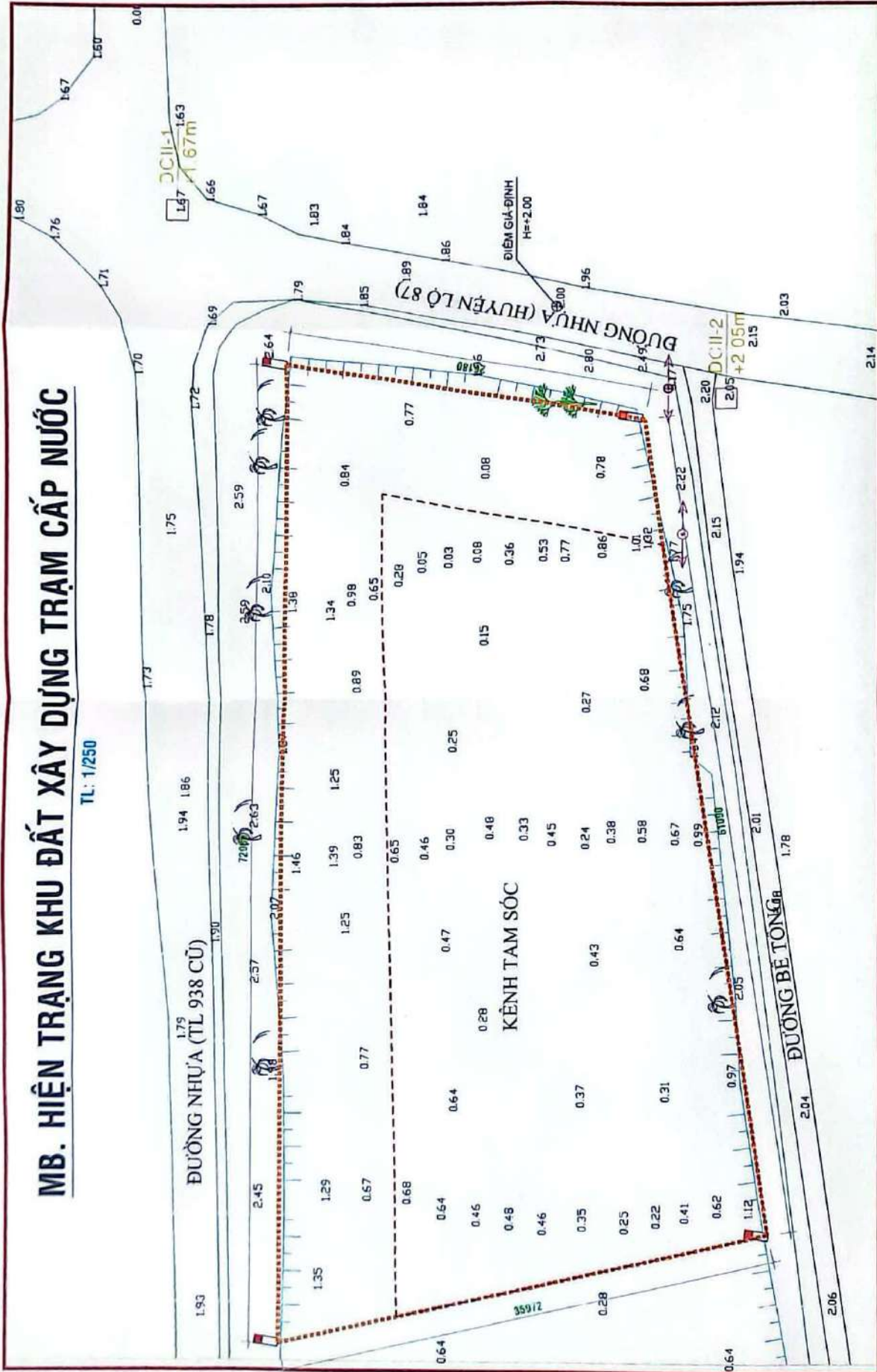
Địa chỉ thửa đất: Ấp Tam Sóc B2, Mỹ Thuận, Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng
Diện tích: 2037.0m² (trong đó có 625.0m² đất thuộc hành lang lộ giới)



Cán bộ đo đạc
(Ký, ghi rõ họ tên)

MB. HIỆN TRẠNG KHU ĐẤT XÂY DỰNG TRẠM CẤP NƯỚC

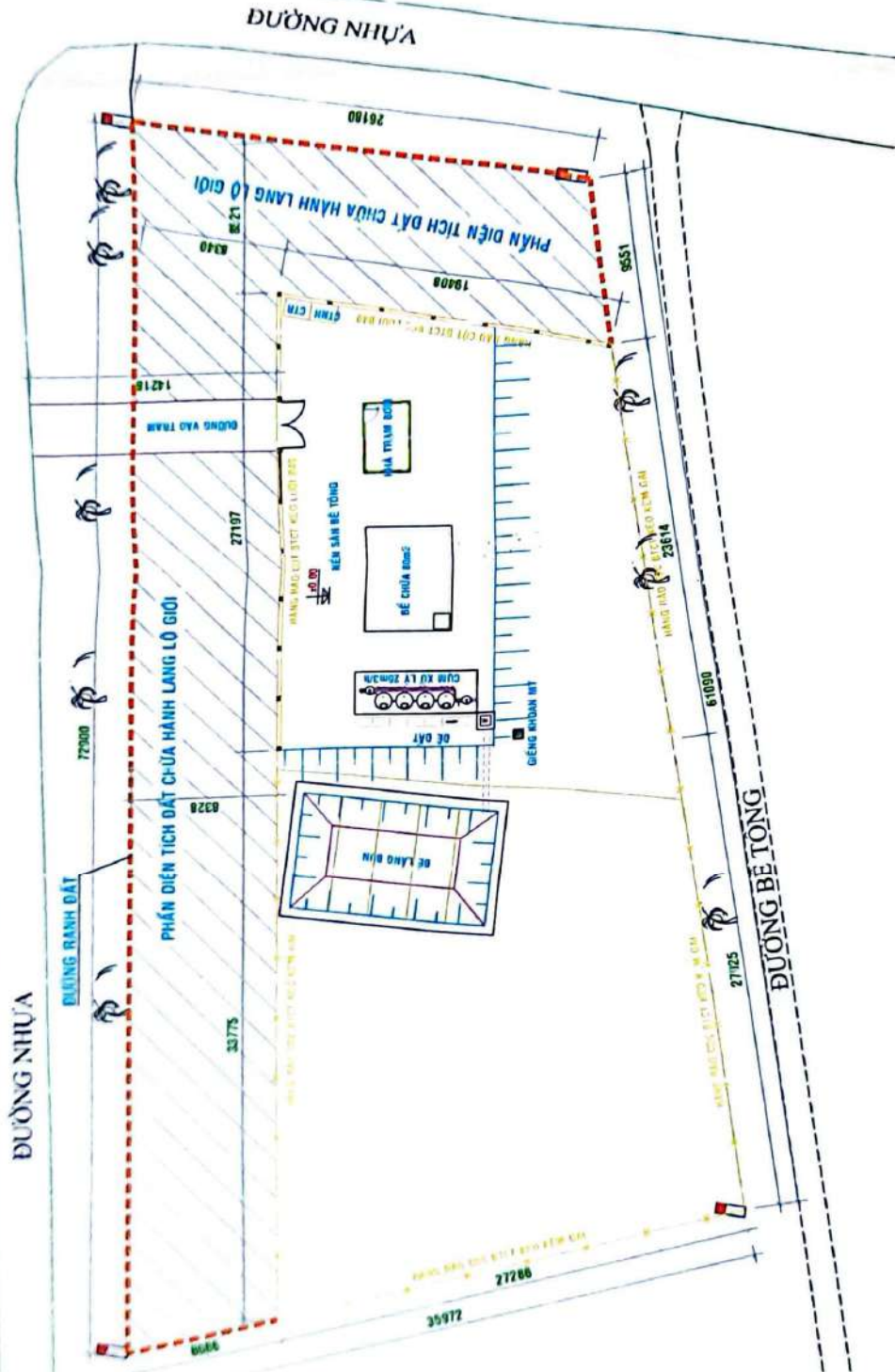
TL: 1/250



CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG THANH LỢI SỐ 18/5 Đ. NGUYỄN VĂN LINH, P. THẠCH KHÊ, Q. THÁI BÌNH	CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG THANH LỢI SỐ 18/5 Đ. NGUYỄN VĂN LINH, P. THẠCH KHÊ, Q. THÁI BÌNH	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG VÀ MỸ THUẬT HƯNG VỊT C. CÔNG NGHỆ ĐƠN VỊ: XÃ MỸ THUẬN - H. MỸ TỤ - SỞ TRẠNG	SƠ ĐỒ VỊ BÌNH KẾT	ÔNG TÊN TRƯƠNG THỊ THUYẾT LAM	HỌ TÊN VŨ THÀNH ĐẾN	THẺ CHỮ MB. HIỆN TRẠNG KHU ĐẤT XÂY DỰNG TRẠM CẤP NƯỚC	NGÀY 31-1 H. HỌ TÊN T. T. L. K. M. N. V.
---	---	---	----------------------	----------------------------------	------------------------	--	---

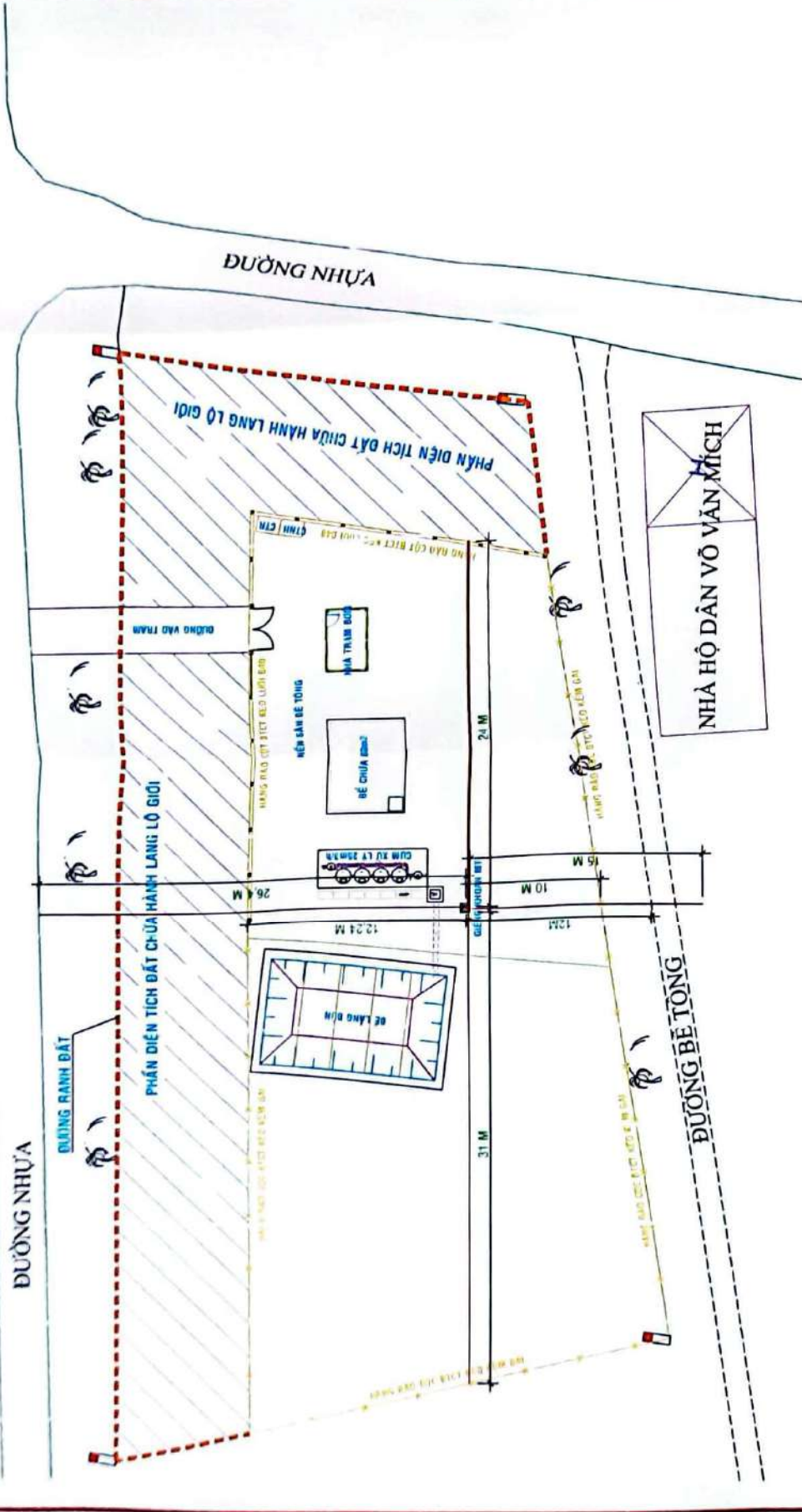
MẶT BẰNG TỔNG THỂ BỐ TRÍ CÁC HẠNG MỤC TRẠM CẤP NƯỚC

TL 1/250



SƠ ĐỒ KHOẢNG CÁCH VÙNG BẢO HỘ VỆ SINH TẠI TRẠM CẤP NƯỚC

TL 1/250



MẶT BẰNG VỊ TRÍ HƯỚNG THOÁT NƯỚC MƯA VÀ NƯỚC THẢI

TL 1/250

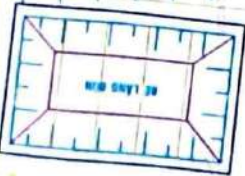
ĐƯỜNG NHỰA

ĐƯỜNG BẢNG ĐẤT

PHẦN DIỆN TÍCH ĐẤT CHỨA HÀNH LANG LỖ GIỚI

ĐƯỜNG NHỰA

PHẦN DIỆN TÍCH ĐẤT CHỨA HÀNH LANG LỖ GIỚI



ĐE GẠT

CÔNG NHỰA 1 HỒ BƠ

ĐE CHỨA BƠ

ĐE CHỨA BƠ

NỀN SÀN ĐE TẦNG

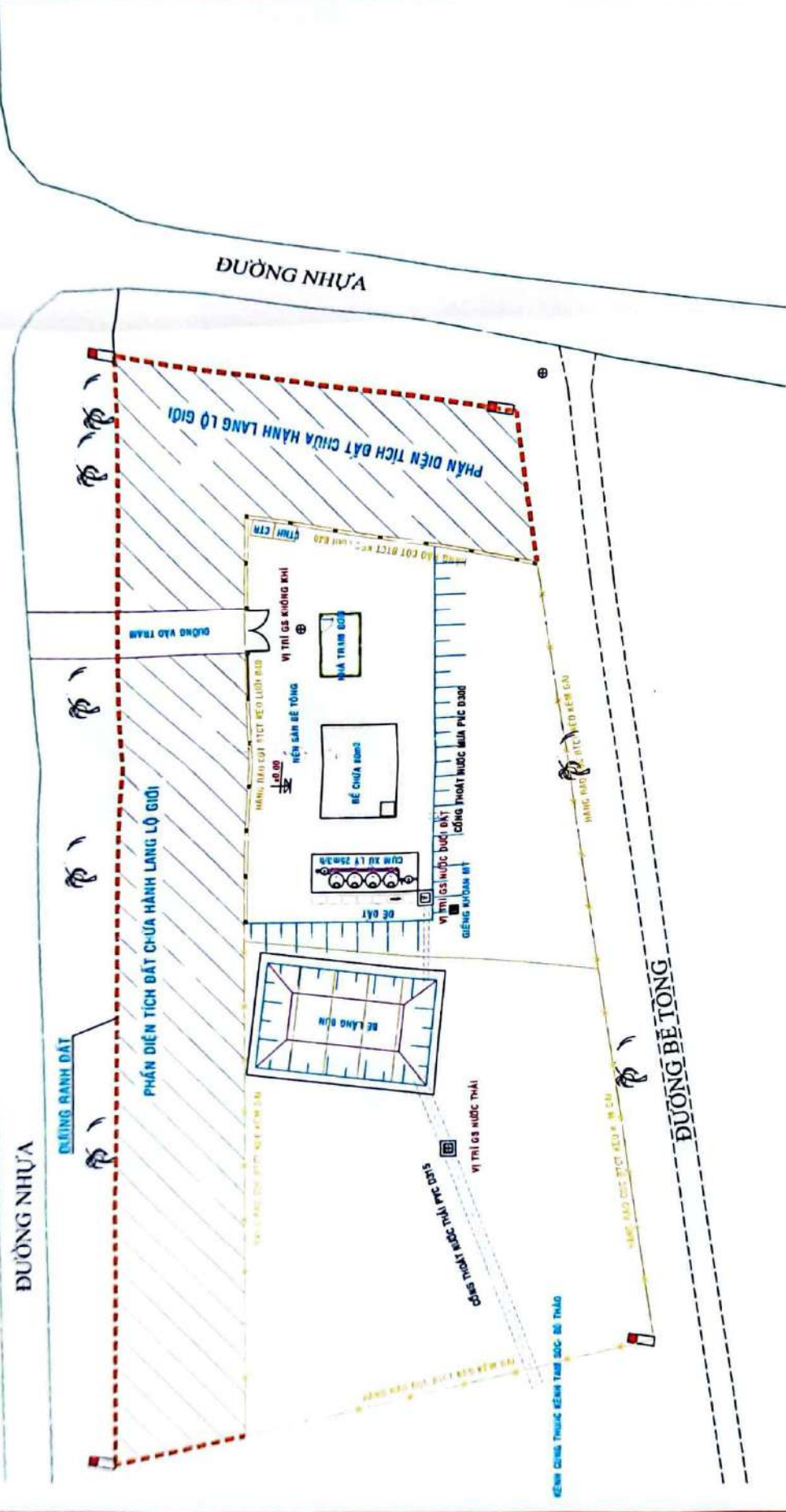
CÁNG THOÁT NƯỚC NẮP CHỖ ĐỂ THẢI

KẾT CẤU THƯỜNG KẾ CHỖ TẠM ĐỂ ĐỂ THẢI

ĐƯỜNG BÊ TÔNG

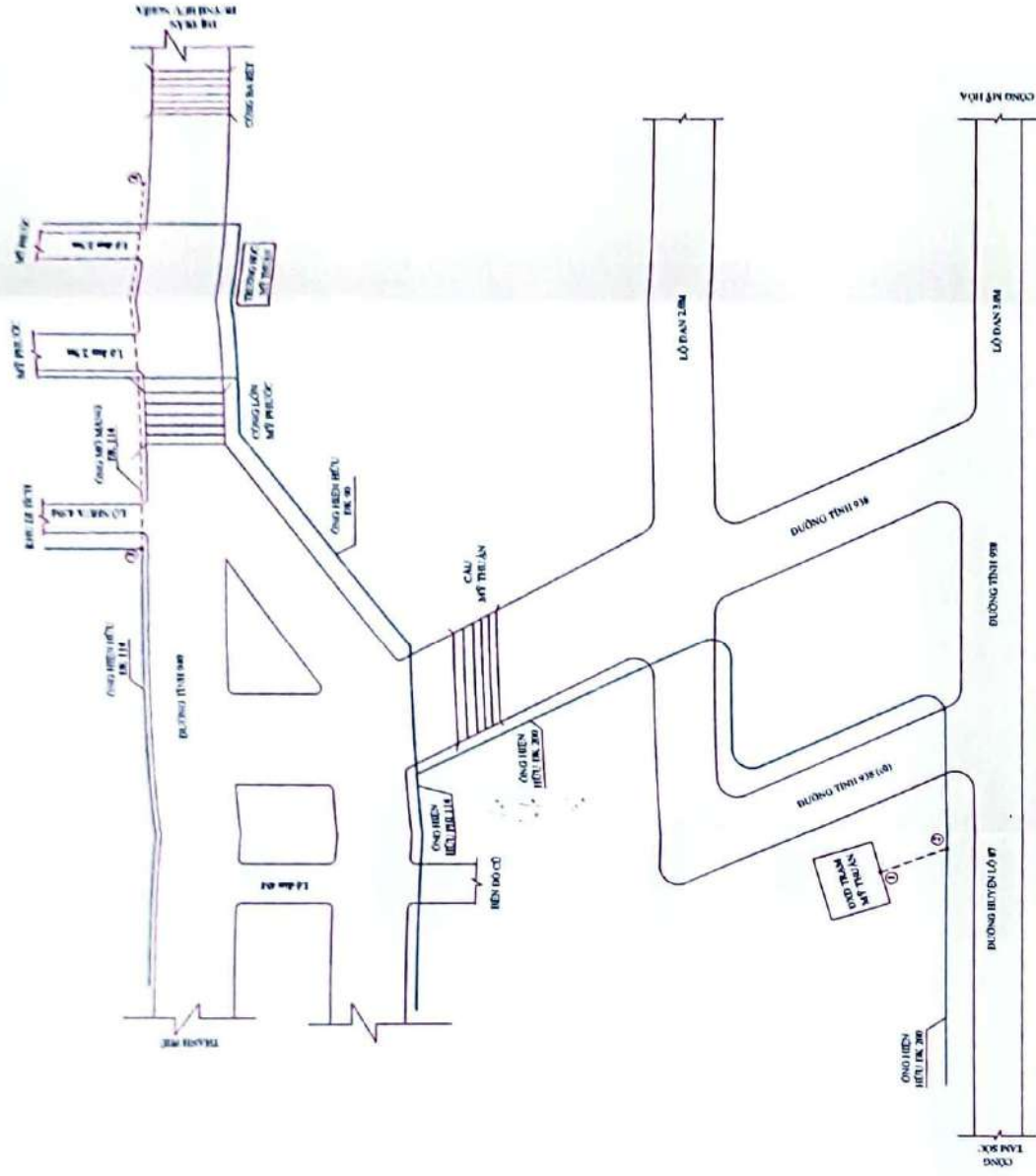
MẶT BẰNG VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TẠI DỰ ÁN

TL 1/250




BẢNG THỐNG KÊ TUYẾN ỐNG

STT	TÊN TUYẾN	CHIỀU DÀI (M)	SỐ ỐNG	CẤP ỒNG
1	N.T.1.2	70	0	PVC Ø 200
2	N.T.1.4	330	07	PVC Ø 114
TỔNG CỘNG		400	07	



——— ỐNG HIỆN HỮU
 ——— ỐNG MỚI DỰNG
 - - - - - CẤU BÉ TỎNG

	 CÔNG TY TNHH THANH LỢI <small>ĐC: 18/10 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM</small>	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH THANH LỢI	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ ĐƠN VỊ THIẾT KẾ CẤP NƯỚC TẬP THỂ TỈNH HÀ NỘI HẠNG NHỨT TUYẾN ỒNG MẠCH ĐỒXD XÃ MỸ THUAN - H. MỸ TỤ - ST	CHỈ DẪN VŨ MINH KIỆT	CHỈ DẪN TRƯƠNG THỊ THUY LINH	CHỈ DẪN VŨ THANH ĐIỂN	CHỈ DẪN MẬT MẮC TUYẾN ỒNG	CHỈ DẪN SỐ - 1 H. THANH T. L. L. K. M. B. V.
--	---	---	---	--------------------------------	--	---------------------------------	-------------------------------------	---

CÔNG TRÌNH THAU MẠC:

CỤM XỬ LÝ:

BỂ CHỨA:

BƠM CẤP 2:

Thiết kế trạm bơm cấp 2 và hệ thống ống dẫn nước sạch...
 - Ống PVC và phụ tùng PVC sử dụng loại ống PVC theo tiêu chuẩn: TCN 4491-2011, TCN 4151-2 - 2002.
 - Ống đúc inox theo tiêu chuẩn: SS 316L, ISO 7005-2, AS/NZS 1578-2, BS 3059.
 - Ống bằng inox theo tiêu chuẩn ASTM A312 - 304, 304L.
 - Ống bằng thép sử dụng ống thép mạ kẽm theo tiêu chuẩn ASTM A53-2001.
 - Các phụ tùng bằng inox và thép (đồng, tê, cút, ...) theo tiêu chuẩn ASTM A182-A318 B.
 - Mất bơm inox và thép sử dụng theo tiêu chuẩn JB 106-42220.

Thiết kế bể chứa nước sạch...
 - Chiều dài ống (BU) inox được quy định như sau: Ø90 inox dày 2.77mm; Ø90 & Ø100 inox dày 3.05mm; Ø150 dày 3.4mm; Ø200 dày 3.75; Ø300 dày 5.54mm.
 - Chiều dài ống thép thiết kế được quy định như sau: ống Ø200 dày 3.56mm; Ø100 dày 4.0mm; Ø90 dày 3.6mm; Ø80 dày 3.2mm.
 - Chiều dài ống PVC thiết kế được quy định như sau: ống Ø27 PVC dày 1.6mm; ống Ø27 PVC dày 1.6mm; ống Ø20 PVC dày 1.6mm; ống Ø114 PVC dày 5mm; ống Ø108 PVC dày 7mm; ống Ø220 PVC dày 8.7mm.
 - Tất cả các bulong sử dụng bulong thép B 8 theo tiêu chuẩn DIN 937 hoặc DIN 932.
 - Các ống và phụ tùng bằng thép phải được làm vệ sinh sạch sẽ và sơn epoxy 1 nước lót, 2 nước phủ.

Thiết kế trạm bơm cấp 2...
 - Ống đúc inox theo tiêu chuẩn: SS 316L, ISO 7005-2, AS/NZS 1578-2, BS 3059.
 - Ống bằng inox theo tiêu chuẩn ASTM A312 - 304, 304L.
 - Ống bằng thép sử dụng ống thép mạ kẽm theo tiêu chuẩn ASTM A53-2001.
 - Các phụ tùng bằng inox và thép (đồng, tê, cút, ...) theo tiêu chuẩn ASTM A182-A318 B.
 - Mất bơm inox và thép sử dụng theo tiêu chuẩn JB 106-42220.

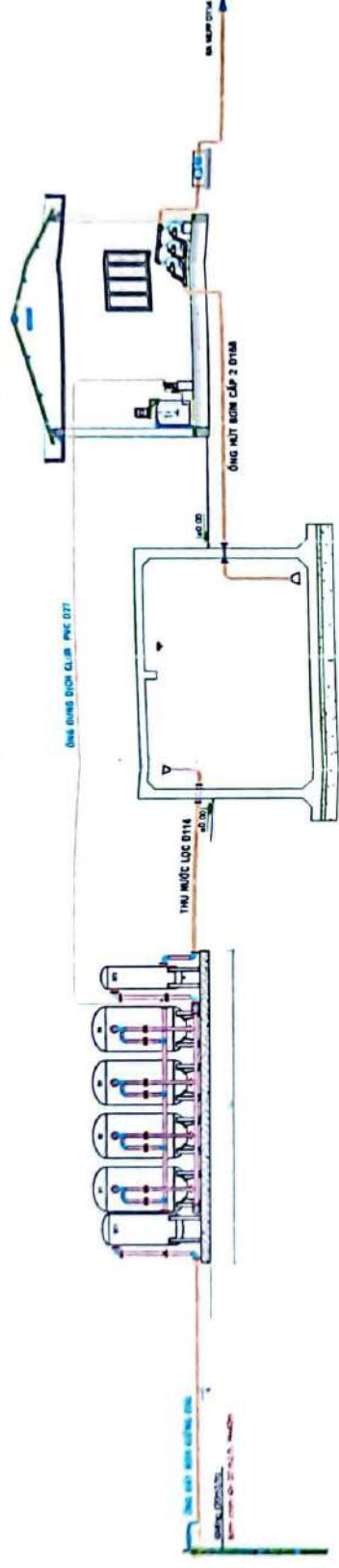
Thiết kế trạm bơm cấp 2...
 - Ống đúc inox theo tiêu chuẩn: SS 316L, ISO 7005-2, AS/NZS 1578-2, BS 3059.
 - Ống bằng inox theo tiêu chuẩn ASTM A312 - 304, 304L.
 - Ống bằng thép sử dụng ống thép mạ kẽm theo tiêu chuẩn ASTM A53-2001.
 - Các phụ tùng bằng inox và thép (đồng, tê, cút, ...) theo tiêu chuẩn ASTM A182-A318 B.
 - Mất bơm inox và thép sử dụng theo tiêu chuẩn JB 106-42220.

BƠM GIẾNG

CỤM XỬ LÝ

BỂ CHỨA 80m³

**TRẠM BƠM CẤP 2
NHÀ HÓA CHẤT**



SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ

TIÊU CHUẨN SỬ DỤNG VẬT LIỆU CHO ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ:

- Ống PVC và phụ tùng PVC sử dụng loại ống PVC theo tiêu chuẩn: TCN 4491-2011, TCN 4151-2 - 2002, ISO 4622-8-1987, BS 3059-1988
- Van các loại theo tiêu chuẩn: BS 5155, ISO 7005-2, AS/NZS 1578-2, BS 3059
- Ống bằng inox theo tiêu chuẩn ASTM A312 - 304, 304L
- Ống bằng thép sử dụng ống thép mạ kẽm theo tiêu chuẩn ASTM A53-2001
- Các phụ tùng bằng inox và thép (đồng, tê, cút, ...) theo tiêu chuẩn ASTM A182-A318 B
- Mất bơm inox và thép sử dụng theo tiêu chuẩn JB 106-42220

- Chiều dài ống (BU) inox được quy định như sau: Ø90 inox dày 2.77mm; Ø90 & Ø100 inox dày 3.05mm; Ø150 dày 3.4mm; Ø200 dày 3.75; Ø300 dày 5.54mm.
- Chiều dài ống thép thiết kế được quy định như sau: ống Ø200 dày 3.56mm; Ø100 dày 4.0mm; Ø90 dày 3.6mm; Ø80 dày 3.2mm.
- Chiều dài ống PVC thiết kế được quy định như sau: ống Ø27 PVC dày 1.6mm; ống Ø27 PVC dày 1.6mm; ống Ø20 PVC dày 1.6mm; ống Ø114 PVC dày 5mm; ống Ø108 PVC dày 7mm; ống Ø220 PVC dày 8.7mm.
- Tất cả các bulong sử dụng bulong thép B 8 theo tiêu chuẩn DIN 937 hoặc DIN 932.
- Các ống và phụ tùng bằng thép phải được làm vệ sinh sạch sẽ và sơn epoxy 1 nước lót, 2 nước phủ.

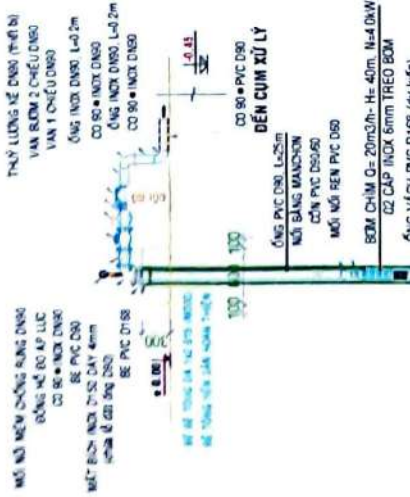
<p>CÔNG TY TNHH TỰ DO THANH LỢI Số 10/4, Ngõ 4/2, Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Tân Phú, TP. HCM</p>	<p>ĐƠN VỊ THIẾT KẾ THANH LỢI</p>	<p>CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP MUNG XÃ MỸ THUẬN HƯƠNG MỘC</p> <p>CÔNG NGHỆ ĐỒ DÂY MỸ THUẬN - H MỸ TỰ - SỐC TRĂNG</p>	<p>ĐƠN VỊ XÂY DỰNG VÔ MINH KẾT</p>	<p>QUẢN LÝ TRƯƠNG THỊ THUYẾT LINH</p>	<p>THI CÔNG VÔ THANH ĐIỂN</p>	<p>THI CÔNG SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ</p>	<p>THI CÔNG S1 - 4</p> <p>H. HANGHI 202 T. V. L. 202 A. N. M. B. 202</p>
---	---	--	---	--	--	---	---

CHI TIẾT BƠM GIẾNG

MỠ NỠ MỀM CHỐNG RUNG DN90
 ĐÓNG HỐ ĐÓNG HỐ AP LỰC
 CỐ BÊ • INOX DN90
 BÊ PVC DN90
 MẶT BÍCH INOX D150, DÂY 4mm
 CỘN PVC DN90
 CỘN PVC DN90
 BÊ PVC DN90
 CỘN PVC DN90, DÂY 4mm



MB. TRẠM BƠM GIẾNG



CHI TIẾT BƠM GIẾNG

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ

THÀNH LỢI

ĐC: 04/ Đ. NGUYỄN VĂN QUANG, PHƯỜNG THẠCH THẠM, QUẬN THẠNH, TP. HỒ CHÍ MINH

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TRÌNH

CẤP NƯỚC TẬP TRUNG VÀ MẶT THƯỚC

TRƯỜNG MỸ CƯỜNG

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG: XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ KỸ THUẬT VÀ CÔNG TRÌNH

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐÓNG HỐ ĐÓNG HỐ AP LỰC

VAN REN THAU DN21

ĐẦU REN INOX DN21



CT. LẮP ĐÓNG HỐ AP LỰC

CỐT KẾ TÍNH TOÁN: 117.87109
 11.0.203.345.05 (m)



GỖ ĐỔ ỐNG (G1)

BẢNG THỐNG KÊ VẬT TƯ TRẠM BƠM GIẾNG

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	S. LƯỢNG	CHỈ CHỮ
1	BÊ PVC D168	đá	01	
2	MẶT BÍCH INOX D150, DÂY 4mm	đá	01	
3	MỠ NỠ MỀM PVC DN90	đá	01	
4	CỘN PVC DN90/60	đá	01	
5	ỐNG PVC DN90, DÂY 4mm	md	25	
6	BÊ PVC DN90	đá	01	
7	CỘ BÊ • INOX DN90	đá	03	
8	MỠ NỠ MỀM DN90	đá	01	
9	TÊ INOX DN90	đá	01	
10	VAN BƠM 2 CHIỀU DN90	đá	02	
11	ỐNG INOX DN90, L=0.5m	đá	01	
12	VAN MỘT CHIỀU DN90	đá	01	
13	ỐNG INOX DN90, L=0.2m	đá	02	
14	CỘ BÊ • INOX DN90	đá	01	
15	CÁP INOX 6mm TREC BOM	md	54.0	
16	BÍCH RỒNG INOX DN90	đá	09	
17	ĐẦU REN INOX DN21	đá	01	
18	VAN REN THAU DN21	đá	01	
19	ĐÓNG HỐ AP LỰC (Ø=10 KG/cm ²)	đá	01	

BƠM GIẾNG

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

ĐƠN VỊ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG GIẾNG KHOAN THĂM DÒ
CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG XÃ MỸ THUẬN
Xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng

Tọa độ: X: 1056753
 Y: 533215

